

LỤC NHÂM

QUYỂN 5B
SƯU TẬP TẬP

Nguyễn Ngọc Phi

*Chúng ta vẫn chưa quan tâm một cách đầy đủ đến sự cảnh
báo của số phận. Chỉ khi nào chúng ta ý thức được sự cảnh
báo này, thì mới thấy rằng, cuộc sống thật sự vĩ đại lên lao!*

SƯU TẬP TẬP

Bài 1 : Nhật - Thần	4
Bài 2 : Phát dụng.....	6
Bài 3 : Đặc cách.....	8
Bài 4 : Thập nhị thiên tượng	9
Bài 5 : Đức thần	19
Bài 6 : Hợp.....	20
Bài 7 : Quỷ.....	25
Bài 8 : Mộ	27
Bài 9 : Phá.....	29
Bài 10 : Hại.....	30
Bài 11 : Hình.....	31
Bài 12 : Xung.....	32
Bài 13 : Nhị Tự Quyết	33
Bài 14 : Ngũ ác	34
Bài 15 : Nhị Hổ thích.....	36
Bài 16 : Tự ải	37
Bài 17 : Thích tậ - Bệnh chương.....	38
Bài 18 : Thích tậ - Bệnh hình trạng chương.....	39
Bài 19 : Cầu y phương hướng chương	40
Bài 20 : Chiêm động châu thân	41
Bài 21 : Niên Mệnh	43
Bài 22 : Chiêu đảm bí quyết tập	44
Bài 23 : Ngọc nữ thông thần tập.....	51
Bài 24 : Đại Lục Nhâm ngọc thành ca	57
Bài 25 : Tâm ấn phú.....	64

BÀI 1: NHẬT - THẦN

(Nhật tức là Can, Thần tức là Chi)

+ Can thượng thần sinh Can thì trăm việc đều tốt, quẻ ban ngày thì được người giúp đỡ, ban đêm thì được Thánh thần che trở.

+ Can thượng thần khắc Can thì trăm việc đều chẳng có lợi, chiêm quẻ ban ngày tất có người làm hại, còn chiêm quẻ ban đêm thì có vụ ma quỷ ám hại.

+ Can sinh Can thượng thần: trăm điều hao phí, thoát xuất. Còn Can khắc Can thượng thần thì gặp sự uất ức, buồn bã, chê bỏ, bể tắc.

+ Can thượng thần sinh Chi và Chi thượng thần sinh lại Can, ấy là quẻ Can và Chi đều chịu cho thượng thần sinh, điềm 2 nhà, (hoặc tương đối 2 bên) đều được sự thuận lợi trong vụ làm ăn.

+ Can thượng thần khắc Chi và Chi thượng thần khắc lại Can, đó là quẻ Can Chi đều bị thượng thần khắc thì cả 2 bên đều bị thương tổn, đều gặp điều bất lợi.

+ Can thượng thần thoát Chi là quẻ mình làm hao thoát kẻ kia. Chi thượng thần thoát Can thì đối phương làm hao thoát mình. Nếu cả Can và Chi đều bị thượng thần thoát thì cả Khách và Chủ đều hao công phí sức, đều bị hao thoát, bị vấp ngã, bể tắc.

+ Chi thần lâm Can mà cùng loại ngũ hành với Can, đồng thời Can thần lâm Chi mà cùng Ngũ hành với Chi, cả Can Chi đều vượng tướng, nếu thủ tĩnh ở yên một chỗ là được lợi lộc, bằng như đi động như đi xa, thay đổi quyết định, đổi ý... thì gặp điều ràng buộc như chim mắc lưới, việc tự rồi mà không tìm thấy đầu mối.

+ Can thần lâm Chi nhưng bị địa bản khắc là quẻ tự mình cầu đến để chuốc lấy sự lăng nhục, sự phạm thượng của kẻ nhỏ. Còn như Chi thần lâm Can lại khắc Can là quẻ buông lửng xâm phạm, lăng nhục nhau của hai hạng trên dưới, thì gọi là quẻ loạn thủ (lộn đầu), ứng điềm cha con ly cách, anh em gây gỗ oán thù, nói chung là trong gia đình kẻ trên người dưới bất hoà.

+ Can thần lâm lên Chi và được Chi sinh là quẻ người lớn theo kẻ nhỏ để chịu sự bao dung, sự giúp đỡ của kẻ nhỏ.

+ Chi thần lâm Can lại sinh Can: đối phương, kẻ kia, hoặc kẻ nhỏ tự tìm đến với người trên, với mình lại giúp đỡ người trên, lại giúp đỡ mình.

+ Can thần gia lên Chi và sinh Chi thì nhà cửa thịnh vượng nhưng con người suy yếu, hao tán, phiền muộn. Chi thần lâm Can lại thoát Can cũng vậy, ứng điềm hư hao tiền bạc. (Chi thần thoát Can tức là Can sinh Chi thần).

+ Can thần lâm Chi lại khắc Chi thì sự việc tuy phải phí nhiều sức lực nhưng được tiền tài. Còn quẻ Chi thần gia lên Can và bị Can khắc thì hạng người trên được tiền bạc mà kẻ nhỏ dưới phải sầu bi.

+ Can với Chi khắc nhau (thượng thần) mà thừa hung tướng thì biết ngay là quẻ xấu, có điều hung hại. Bằng Can Chi tỷ hòa, thừa cát tướng là quẻ cát, điều vui, lợi.

+ Can thừa cả Can lộc (Nhật lộc) với Chi mã là quẻ được thuyên chuyển một cách vinh dự. Còn Can chỉ thừa một Chi mã là điềm quan nhân thay đổi chức vị, còn thường dân thì ứng điềm bị động đổi nhà cửa.

+ Can lộc là quyền lộc của mình lại gia lâm Chi, tức như đem giao Tiền cho kẻ khác, đó là điềm bị khuất hạ, chèn ép, áp bức. Người đến cầu hỏi thường là vụ thay thế quyền hành để làm việc trong tạm thời chứ không phải chính thức.

+ Trên Can và Chi đều thấy có Đức thần, lại thừa cát tướng như Quý, Hợp, Long, Thường,..., là quả phát đạt tiến tới chẳng sai, làm ăn thịnh vượng lắm. Tốt nhất là Can Đức trong Tứ đức.

+ Can Chi thượng thần tác Lục hợp hoặc thừa Thiên hợp mà cầu hỏi sự việc hòa hợp thì thành và tốt, còn như hỏi các việc giải tán ắt sẽ bất thành, các điều âu lo, những điều nghi nan cũng khó giải quyết được.

+ Thừa Mộ là nói chữ thiên bản tại Can Chi chính là Can mộ hoặc Chi mộ. Tọa Mộ là nói chữ thiên bản trên Can Chi tự gia lên Mộ địa bản của nó. Phàm cả Can Chi đều thừa Mộ hoặc tọa Mộ thì người cùng nhà cùng bị tối tăm, mê muội như trong mây, u mê. Nếu Mộ đó tác Quỷ thì gọi là Quỷ mộ hay ám Quỷ thì càng rất nên đề phòng tai họa.

+ Chủ với Khách không hợp nhau mà có lòng nghi ngờ làm hại nhau là bởi tại Can và Chi đều thấy có Lục hại, Tam hình.

+ Can Chi gặp Bại tức Can bại hay Chi bại thì người và nhà cửa đều bị suy đồi. Can Chi thừa Tuyệt thần tức Can tuyệt, Chi tuyệt thì nên kết thúc dứt điểm cho xong việc cũ. Can Chi thừa Tử khí sát, Tử thần thì mọi sự nên thôi nghỉ, đừng hành động nữa. Can Chi gặp Tuần không thì sự việc giả dối không thật.

+ Nhật khoá tức Can khoá: là Khoá nhất và Khoá nhị (K1-K2), nếu thiếu một khoá thời tâm ý người nóng nảy bất an. Còn Thần khoá tức là Chi khoá: là Khoá tam và Khoá tứ (K3-K4), nếu thiếu một khoá là điềm gia trạch bị nhiễu nhương. Can Chi thừa Mão Dậu là quả bị ngăn ngại. Còn như thừa Thìn Tuất cùng Đằng xà, Bạch hổ tất bị thương tổn, tang chế, gây đổ.

BÀI 2: PHÁT DỤNG

(Phát dụng tức là Sơ truyền)

+ Nhật tức Can thuộc bên ngoài, Thần tức Chi thuộc bên trong. Vì vậy, nên Sơ truyền lấy tại Khoá nhất hay Khoá nhị đều gọi là Can khoá thì mọi sự việc ứng bên ngoài. Sơ truyền lấy tại Khoá tam hay Khoá tứ thuộc về Chi khoá thì mọi sự việc đều ứng bên trong. Sơ truyền lấy tại Can khoá (K1-K2), trong quẻ thấy Quý nhân thuận hành và Sơ truyền đứng trước Quý nhân thì cầu sự việc gì tốt hay xấu cũng mau thành tựu, ứng nhanh. Sơ truyền lấy tại Thần khoá (K3-K4), trong quẻ thấy Quý nhân nghịch hành và Sơ truyền đứng phía sau Quý nhân thì sự việc tốt, xấu đều trậm trễ, lâu.

+ Khóa tư K4 được phát dụng làm Sơ truyền là quẻ siêu việt, sự việc to lớn, sự việc tự nhiên đến hoặc bất ngờ thành tựu.

+ Sơ truyền lấy tại khoá có chữ trên khắc chữ dưới, nghĩa là Sơ truyền khắc địa bàn (khóa Khắc) thì sự việc từ bên ngoài đưa lại, quẻ ứng điềm tốt cho nam nhân, lợi cho người hành động trước, nhưng rất tai hại cho hàng ty hạ, nhỏ.

+ Sơ truyền lấy tại khoá có chữ dưới khắc chữ trên, nghĩa là địa bàn khắc Sơ truyền (khóa Tặc) thì sự việc khởi lên từ bên trong, lợi cho người nữ, nhưng rất tai hại cho hàng tôn trưởng.

+ Dưới khắc trên rồi Thần khắc Tướng, là nói địa bàn khắc Sơ truyền và Sơ truyền khắc Thiên tướng thì việc đang thành hợp lại bị nhiễu loạn, lẩn, cướp.

+ Sơ truyền bị địa bàn khắc, lại cũng bị Thiên tướng khắc thì gọi là Sơ truyền bị giáp khắc, ứng điềm bị người thúc giục, thân không được tự do, mà bị kẻ khác áp bức, sai khiến.

+ Sơ truyền bị địa bàn khắc, lại khắc Thiên tướng thì gọi là quẻ cách tướng. Cách tướng thì sự việc khó thành hợp mà chẳng tốt.

+ Sơ truyền chính là Can sinh (can Trường sinh) thì sẽ toại nguyện điều mưu vọng. Sơ truyền là Can sinh gia Mộ địa bàn thì sự việc cũ tái phát lại.

+ Sơ truyền là Can bại, Can tử thì sự việc bị phá hoại, kể cả việc đã xong thì cũng bị hư bỏ. Còn Sơ truyền là Can tuyệt thì việc cầu sẽ xong, tin tức người ắt đến.

+ Sơ truyền chính là Can mộ thì sự việc chậm chạp, việc đang tiến triển sẽ gặp bệnh tật, sầu bi (chết), vật ở tại chỗ, người đi trở về, nhưng việc hung hại cũ không tái phát.

+ Sơ truyền tác Hình, Xung, Phá, Hại (tam hình, lục xung, lục phá, lục hại) thì bất kể sự việc gì cũng bị cách trở. Hình Xung Phá Hại nói chung là Năm Tháng mà quan trọng nhất là Ngày, như Sơ là Tuế hình, là Chi xung,..., Sơ truyền tác Tuần không: dầu việc tốt hay xấu, vui hay buồn đều không có thật.

+ Sơ truyền khắc Can: thì thân thể bệnh hoạn hoặc có việc lo buồn, hoặc bề trên gặp việc kiện tụng. Sơ truyền khắc Chi thì nhà cửa chẳng yên ổn.

+ Sơ truyền khắc Giờ đang chiêm quẻ: tâm bị xáo động, lòng kinh sợ, ưu lo. Sơ truyền khắc Mạt truyền: có trước mà không có sau, trước tốt sau xấu.

+ Sơ truyền khắc chữ thiên bản trên Bản mệnh là quẻ cầu được tiền tài, mà cũng có được tài năng. Sơ truyền khắc chữ thiên bản trên Hành niên: sự việc bị sai trái, không ăn khớp với nhau.

+ Sơ truyền thừa Tang môn, Điều khách là quẻ ứng cho người bị tang chế trong gia đình hay họ hàng. Sơ truyền Hưu khí ứng bệnh tật, Tù khí ứng tù hình, hình phạt.

+ Cát tướng nhập miếu: đã vui tốt càng thêm vui tốt. Nhập miếu khi Thiên tướng ở tại cung địa bàn tương tử, đồng loại ngũ hành với Thiên tướng, như Thanh long dương mộc lâm Dần địa bàn cũng dương mộc, như Thái thường là âm thổ lâm Mùi địa bàn là cũng âm thổ,..., Hung tướng lâm gia cũng không sợ nó gây tai họa. Lâm gia là hung tướng ở tại nhà của nó, ở nhằm cung địa bàn đồng loại ngũ hành, như Câu trăn thuộc dương thổ lâm Thìn địa bàn cũng dương thổ, Bạch hổ thuộc dương kim lâm Thân địa bàn cũng thuộc dương kim,...,

+ Khi Sơ truyền chính là tên của Năm hiện tại, còn Trung truyền và Mạt truyền là tên của Tháng và tên của Ngày hiện tại thì gọi là quẻ: rời xa lại cho được gần, sự việc đi hoặc đến mau lẹ.

BÀI 3: ĐẶC CÁCH

(Những cách hoặc những quẻ đặc biệt)

1- Ngoại hảo, lý nha tra: nghĩa là bên ngoài tốt mà bên trong thì chặt mầm non, ngoài mặt có cử chỉ tử tế mà trong lòng tính hại nhau. Đó là quẻ có Can thượng thần với Chi thượng thần tác Lục hợp, nhưng Can địa bàn với Chi địa bàn tác Lục hại. Phạm cách này, chỉ có 5 ngày Can Chi địa bàn tác Lục hại là:

- Ngày Bính Dần thấy Dần hay Thân gia Bính. (Tị địa)
- Ngày Mậu Dần thấy Dần hay Thân gia Mậu. (Tị địa bàn)
- Ngày Nhâm Thân thấy Dần hay Thân gia Nhâm. (Hợi địa)
- Ngày Ất Mão thấy Sửu hay Mùi gia Ất. (Thìn địa)
- Ngày Tân Dậu thấy Sửu hay Mùi gia Tân. (Tuất địa)

2- Thượng thần tác hợp, Chi gia Can lân cận tương hợp: đó là quẻ Can Chi thượng thần tác lục hợp, Chi thân gia lân Can và Can Chi ở khít cung, sát cung với nhau; ứng điềm thành hợp, hoà hợp một cách khăng khít. Chỉ có 3 ngày gồm 3 quẻ: ngày Nhâm Tý quẻ thấy Tý gia Nhâm, ngày Bính Ngọ quẻ thấy Ngọ gia Bính, ngày Mậu Ngọ quẻ thấy Ngọ gia Mậu.

3- Vạn sự hỷ hân Tam Lục hợp: là quẻ Tam truyền tác Tam hợp mà chữ ở giữa của Tam hợp đối với Can thượng thần tác Lục hợp, hoặc đối với Chi thượng thần tác Lục hợp. Có 8 ngày gồm 9 quẻ thuộc về cách này: ngày Nhâm Dần quẻ Mùi gia Nhâm, ngày Ất Dậu quẻ Thân gia Ất, ngày Nhâm Ngọ quẻ Mão gia Nhâm và quẻ Mùi gia Nhâm, ngày Bính Thân quẻ Sửu gia Bính, ngày Bính Thìn quẻ Sửu gia Bính, ngày Bính Tý quẻ Sửu gia Bính, ngày Mậu Thìn quẻ Sửu gia Mậu, ngày Mậu Thân quẻ Sửu gia Mậu.

4- Nguyên tiêu căn đoạn khoá: là quẻ nguồn nước tan thì gốc dễ đứt. Có 4 ngày gồm 4 quẻ: ngày Quý Mùi quẻ Mão gia Quý, ngày Quý Tị quẻ Mão gia Quý, ngày Quý Mão quẻ Mão gia Quý, ngày Tân Mão quẻ Tý gia Tân.

5- Đinh thần lâm trạch, nhân tại trạch động: là quẻ có Đinh thần lâm Chi, người mang tai họa và nhà cửa bị xáo loạn, di động. Cách này có ở 6 ngày Canh mà quẻ thấy Tị gia Canh; Và 6 ngày Tân mà quẻ thấy Ngọ gia Tân; Trong các ngày Canh, có quẻ được Thiên tướng sinh Can thì tai họa nhẹ bớt. Lại có ngày Tân Hợi quẻ Mùi gia Tân hay Mùi gia Hợi thì là quẻ rất hung hại vì Mùi là Đinh thần thừa Bạch hổ ác tướng.

6- Tang Điều toàn phùng: là quẻ ở Can Chi hội đủ Tang môn và Điều khách. Trong 5 ngày: Giáp Ngọ, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Canh Tý, Quý Tị là 5 ngày có quẻ Can thừa Điều khách- Chi thừa Tang môn (nhớ: kể 1 tại Can đếm thuận tới cung thứ 5 là gặp Chi). Trong 5 ngày: Giáp Tuất, Đinh Mão, Kỷ Mão, Canh Thìn, Quý Dậu là 5 ngày có Can thừa Tang môn- Chi thừa Điều khách. (nhớ: kể 1 tại Chi đếm thuận tới cung thứ 5 thì gặp Can). Bỏ chú: kể 1 tại Thái tuế đếm thuận tới cung thứ 3 và đếm nghịch lại cung thứ 3 mà đều gặp Can Chi. Như năm Ngọ thì ngày Canh Thìn, năm Tý thì ngày Giáp Tuất,..., (Như nam nhân: sinh năm 1957, nguyệt tướng Thìn, ngày Canh Thìn, giờ Sửu, đến năm Nhâm Ngọ thì gặp Tang Điều toàn phùng).

BÀI 4: THẬP NHỊ THIÊN TƯỚNG

(Tức là 12 sao: Quý nhân, Đằng xà, Chu tước, Thiên hợp, Câu trện...)

+ Trong 12 cung địa bàn thì: Quý nhân gia lâm đủ cả, Đằng xà không lâm Tuất Hợi, Chu tước không lâm Dậu Tuất Hợi Tý. Thiên hợp không lâm Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu. Câu trện không lâm Dậu Tuất Hợi Tý. Thanh long không lâm Tuất Hợi. Thiên không lâm đủ 12 cung. Bạch hổ không lâm Thìn tị. Thái thường không lâm Mão Thìn. Huyền vũ không lâm Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi. Thái âm không lâm Mão Thìn Tị Ngọ. Thiên hậu không lâm Thìn Tị địa bàn.

+ Trong 12 cung thiên bàn: thì chỉ có Quý nhân và Thiên không chẳng thừa Thìn Tuất thiên bàn. Huyền vũ và Thiên Hợp chẳng thừa Sửu Mùi thiên bàn. Các sao khác đều có thừa đủ 12 chữ thiên bàn.

Quý nhân

(Lấy tượng và việc làm của một quan nhân để luận cho sao Quý nhân)

1. Tý thượng giải cứu, dụng đồng bộc.
2. Sửu thượng thăng đường, danh lợi đồ.
3. Dần thượng án, Tị khả can yết.
4. Mão thượng đăng xa nghi bốn chức.
5. Thìn Tuất nhập ngục đa ưu cụ.
6. Tị Ngọ thọ cống quân thần phúc.
7. Mùi thượng liệt tịch, Thân cầu cán.
8. Dậu nhập tư thất, Hợi thao hốt.

1. Quý nhân trên Tý gọi là quan nhân ở nhà, nghỉ ngơi, sự việc lệ thuộc vào tiểu đồng hoặc kẻ nô bộc của quan nhân.
2. Quý nhân gia Sửu gọi là quan nhân tới công đường, ra nhà khách lo đường danh lợi.
3. Quý nhân gia Dần: xét xử, khảo xét.
4. Quý nhân gia Tị có thể yết kiến. Ở Mão lên xe nên bốn tẩu, dạn dò, phó thác.
5. Quý nhân gia Thìn Tuất gọi là quan nhân vào nhà giam, nhiều ưu lo và sợ sệt.
6. Quý nhân gia Tị Ngọ được cống, hiến (biếu, dâng) hoặc được tiến cử, vua tôi có phúc.
7. Quý nhân gia Mùi gọi là quan nhân có mặt ở hội nghị. Ở Thân nên cầu sự, đảm đang việc.
8. Ở Dậu là quan nhân vào nhà riêng. Ở Hợi gọi là quan nhân cầm hốt (cầm hốt là một lễ khí cầm tay trong khi mặc triều phục như đai vàng hốt bạc...).

- Lại nói rằng: Quý nhân tại Thân là động nguyên thần, có sự cầu nguyện, van vái. Tại Tị Sửu là động thần thổ địa và hạn thần (thần làm khô hạn, nắng). Tại Dậu lắm điều nguyên rửa. Tại Ngọ nên phòng Quý nhân giận.

- Quý nhân đương quyền: cũng gọi là Quý nhân đăng thiên môn, ấy là Quý nhân tại Hợi vậy. Đây là lúc Quý nhân đang hưng quyền, tiểu nhân khiếp vía, lánh mặt. Cầu sự cầu Quý nhân rất dễ thành tựu.

- Quý nhân nhập ngục: là Quý nhân lâm Thìn Tuất, mọi sự việc đều chẳng hành động, chẳng sửa trị được.

- Quý nhân đấu chiến: là nói gồm nội chiến và ngoại chiến, ấy là Quý nhân với Quý nhân thừa thần tương khắc. Quý nhân thuộc thổ gặp chữ thiên bàn mộc thủy là tương khắc. Quý nhân vốn là tượng người làm quan, nhưng nếu thấy đấu chiến thì không luận là quan nhân.

- Quý nhân khắc Nhật: là nói Quý nhân thừa thần khắc Can, ứng điềm bất lợi. Nếu Quý nhân đấu chiến lại thừa thần khắc Can thì gọi là Tứ bể, bốn phương bế tắc, có thể mất sự nghiệp.

- Ngược lại nếu Quý nhân thừa thần với Can Chi tương sinh là quẻ có lợi, là điềm được phúc lộc, vinh hoa, muôn việc đều yên lành.

Đằng xà

(Lấy tượng và tính chất của loài rắn để luận cho đoán cho Đằng xà)

Đằng xà tại Tý gọi là Rắn rơi xuống nước, có thể tiêu hết sự ưu phiền. Tại Sửu là Rắn nằm khoanh hay quanh co, là loại rùa, họa phúc đông bọn. Tại Dần gọi là Rắn mọc sừng, nên dụng sự tiến tới việc mình đang tính. Tại Mão gọi là Rắn chặn cửa, có vụ quan tụng buồn phiền. Tại Thìn gọi là Rắn hóa Rồng, có lợi về khoa giáp như thi cử, ứng cử. Tại Tị gọi là Rắn vào hang, sự việc chẳng xuất đầu lộ diện. Tại Ngọ gọi là Rắn bay lướt trên không, có lợi về cầu tài, cầu quan. Tại Mùi gọi là Rắn vào rừng, phòng các việc mờ ám, tối tăm. Tại Thân gọi là Rắn ngậm dao, tại Dậu gọi là Rắn lòi răng, cả hai chỗ này đều ứng điềm tai hại. Tại Tuất gọi là Rắn nằm ngủ và tại Hợi gọi là Rắn nhắm mắt không gây nên họa hoạn, tội lỗi.

Lại nói rằng: Đằng xà tại Dậu có kẻ khác hay ganh ghét mình. Điềm âm nhân (nữ giới) chẳng đủ (thiếu sót), tâm ý giận dữ. Nếu là Nam nhân thì bị bệnh phong. Còn Đằng xà tại Mão tất có sự náo loạn (như gây gỗ ồn ào) trong nhà cửa.

Đằng xà đương ngoạ, quý quái thương di: Phàm mùa Xuân Đằng xà thừa Hợi, mùa Hạ thừa Tý, mùa Thu thừa Tị và mùa Đông thừa Dậu thì gọi là Rắn đang nằm im, quý quái bị giết hại, điềm được may tốt.

Đằng xà giao chiến, độc khí lăng trì: Phàm tháng 1, 5, 9 Đằng xà thừa Mão, tháng 2, 6, 10 thừa Dậu, tháng 3, 7, 11 thừa Tý, tháng 4, 8, 12 thừa Ngọ thì gọi là Rắn đánh nhau, khí độc phun ra, bị xử lăng trì, điềm gặp việc hung hại.

Đằng xà thừa thần với Can tương sinh việc vui mừng ắt đến. Còn Đằng xà nội chiến hay ngoại chiến và thừa thần của nó với Can tương khắc sẽ có sự kinh sợ ưu lo cho trẻ nhỏ. Đằng xà tại Sơ truyền là quẻ nằm mộng thấy điều quý quái, yêu ma, tâm lo sợ không yên. Mạt truyền thừa Đằng xà và Hỏa trúc hay Hỏa quang là quẻ bị tai ách về lửa, nếu khắc Can thì lửa bỏng cháy thân mình, nếu khắc Trạch (nhà) thì lửa cháy nhà (kể 1 tại Can đếm tới cung thứ 5 gọi là Trạch). Như chữ thiên bàn tại Trạch hay tại Can khắc Đằng xà thừa thần có thể cứu tức là khỏi bị nạn lửa.

Nói chung chỗ thiết yếu: cát tướng không bị nội chiến hay ngoại chiến mà thừa thần của nó sinh Can tất ứng điềm rất tốt. Hung tướng không bị nội chiến hay ngoại chiến mà thừa thần của nó sinh Can thì cũng có thể tốt ít. Cát tướng nội chiến hay ngoại chiến đầu thừa thần của nó sinh Can cũng chưa phải là điềm lành. Thiên tướng thừa thần khắc Can, dù đó là cát tướng cũng chưa phải là quẻ tốt.

Chu tước

(Lấy tượng chim sẻ mà luận cho sao Chu tước)

Tổn vũ đầu giang Tý Sửu vi.

Dần Mão an sào văn thư trì.

Thìn thượng đầu võng, Tị nhiều tường.

Ngọ Nam phu hung, quý dê chực.

Thân thượng lệ chủ thủ quái dị.

Dậu thượng dạ minh quan giáng chức.

Tuất thượng vô mao. Hợi nhập thủy.

Chu tước hành cung tư tế suy.

Chu tước tại Tý gọi là chim tước bị tổn hại lông cánh và tại Sửu gọi là chim bị ném xuống sông (cả hai đều ứng điềm bất thành, nên tĩnh mà chẳng nên động, nhất là động vụ kiện tụng văn thư). Tại Dần Mão gọi là chim Tước nằm yên trong tổ, điềm văn thư bị chậm trễ. Tại Thìn gọi là chim Tước mắc lưới (điềm bất lợi). Tại Tị gọi là chim tước bay lượn (văn tự, tin tức tới). Tại Ngọ gọi là chim ngậm thẻ lệnh, điềm hung. Tại Mùi gọi là chim đang ngậm mồi ăn. Tại Thân là chim mài mỏ, quẹt mỏ, điềm có vụ ma quái kỳ dị. Tại Dậu là chim kêu ban đêm, điềm quan nhân bị xuống chức, giáng cấp. Tại Tuất là chim không có lông và tại Hợi là chim vào nước (đều ứng điềm bất lợi).

Lại nói rằng Chu tước gặp ngôi Thân Dậu là chim Tước bay lại (có tin tức đến) nhưng lời nói truyền ra (như tin đồn) đều là vọng thuyết, hư dối, sai lầm. Tại Tuất là nói Trời nói Đất, có vụ nguyên rủa: nhưng cái nguyên nhân trọng yếu là ở Dậu.

Chu tước hàm vật, hôn nhân tài vật: Phàm tháng Giêng Chu tước thừa Dậu, tháng 2 thừa Tị, tháng 3 Sửu, tháng 4 Tý, tháng 5 Thân, tháng 6 Thìn, tháng 7 Mão, tháng 8 Hợi, tháng 9 thừa Mùi, tháng 10 thừa Ngọ, tháng 11 Dần, Tháng 12 Tuất thì gọi là Chu tước hàm vật tức chim Tước ngậm vật (tha mồi), rất tốt cho các vụ cầu hôn nhân, tiền tài, vật dụng.

Chu tước khai khẩu, tranh đấu điền tắc: là chim tước mở miệng (há mỏ), điềm có tranh đấu lấp đầy.

Tóm lại: Chu tước với thừa thần tương sinh hay tử hòa là điềm được tin tức, ấn quan, quyền hành. Chu tước thuộc Hỏa thừa Dần Mão mộc là tương sinh vì Mộc sinh Hỏa, thừa Thìn Tuất Sửu Mùi thổ cũng tương sinh vì Hỏa sinh Thổ, thừa Tị Ngọ là tử hòa và cùng một loại Hỏa. Nhưng thừa thân của nó sinh Can mới tốt, và nếu thừa thân chính là Thái tuế lại cùng với Quý nhân thừa thần tương sinh nữa mới thật đúng quẻ có ấn tín, quyền hành. Chu tước thừa thần khắc Can tất có vụ khẩu thiệt, gây cãi, lòng dạ chẳng yên ổn. Sơ truyền khắc Can thừa Chu tước tất họa dấy lên, việc quan tới cấp kỳ. Chu tước lâm Mạt truyền là điềm có tin tức từ nơi xa đến, nếu thêm thừa Dịch mã càng chắc có thư tín. Chu tước cũng ứng về vụ trao đổi văn tự.

Thiên hợp

(Lấy vụ hôn nhân Nam Nữ hội hợp mà luận cho sao Thiên hợp)

Phản mục, trang nghiêm: Tý Sửu thị.
 Dần thượng thừa hiên, Mão nhập thất.
 Thìn thượng vi lễ, Tị hạ thư.
 Thăng đường, nạp thái Ngọ Mùi cư.
 Thân thượng kết phát thành hoan hảo.
 Dậu thượng tư thoán tẩu âm tư.
 Tuất thượng vong tu gia tội quá.
 Hợi thượng đãi mệnh tiền vi cát.

Thiên hợp tại Tý gọi là phản mục, tức là trái mắt nhau, điềm vợ chồng bất hòa. Tại Sửu gọi là nghiêm trang, nghiêm chỉnh và trang điểm để thành hôn. Tại Dần gọi là cưới xe, ý nói người con gái lên xe hoa về nhà chồng. Tại Mão gọi là vào nhà, là lúc cô dâu bước vào nhà chồng để thành gia thất. Tại Thìn gọi là trái lễ, sai phép. Tại Tị là được văn thư chúc mừng. Tại Ngọ gọi là lên nhà trên. Tại Mùi là lễ nộp nhen, nộp lễ vật. Tại Thân gọi là kết tóc, điềm hôn nhân sẽ thành, vui, tốt (có chỗ lại nói là xấu ứng điềm mất tiền bạc bệnh hoạn). Tại Dậu có sự giấu diếm trốn lánh, âm thầm mưu tính việc tư riêng. Tại Tuất làm điều không biết xấu nhục, thêm tội lỗi. Tại Hợi thì nên đợi chờ mang lệnh tức là để yên coi thời cơ thế nào rồi hãy hành động ắt chẳng đặng sự tốt.

Lại nói rằng: Thiên hợp ở Thân Dậu là điềm mất lợi như tiêu hao, tai họa, gãy vốn, sự nghiệp tiêu vong. Tại Thìn lớn với nhỏ cùng sinh môi méo. Tại Tuất cô dâu không được an vui.

Thiên hợp bất hợp, âm dương tương tạp: Phàm Thiên hợp thừa Tý Ngọ Mão Dậu thì gọi là chẳng hợp mà âm dương tạp loạn, sự việc âm thầm, riêng dẫu, bất minh, sinh điều hung hại.

Lại Giải thích rằng: Thiên hợp có tính chất hòa hợp, ứng điềm có phúc, thành tựu tốt đẹp. Vì vậy nên câu hỏi việc có tính cách hòa hợp thì dễ thành lắm. Tuy nhiên thừa thần của nó sinh Can mới hoàn hảo. Ví bằng khắc Can tất kỵ cầu sự hòa hợp. Ví như thừa thần của nó tác Tài nhưng khắc Can thì đoán là trong sự hòa hợp đó lại khiến cho bị hao phá tiền bạc. Như thừa thần khắc Can lộc tất có việc quan. Thiên hợp thừa thần khắc Can cũng ứng điềm vợ chồng khẩu thiệt, nếu có thừa Ly thần hay Tuyệt thần tất vợ chồng ly biệt. Như thừa thần chính là Can thần hay Hợp thần nhưng Thiên hợp nội chiến hay ngoại chiến, cùng với Can tương khắc cũng ứng với điềm chia ly. Sơ truyền là Mão Dậu thừa Thiên hợp ắt có vụ gian dâm tà vậy. Thiên hợp thừa Tị Hợi thêm có Dịch mã hay Thiên mã hoặc Sơ truyền thừa Đạo thần là quả âm mưu tính đi xa.

Câu trện

(Lấy vụ hình tụng, quan án và quân nhân mà luận cho Câu trện)

Tý Sửu chi cung giai bị nhục
 Dần Mão thọ chế, quan sự khởi.
 Thìn thượng thăng đường, ngục câu liên.
 Tị thượng bổng án, quan chức hỷ.

Ngọ thượng phản mục, Mùi nhập dịch.
 Thân thượng bội kiểm. Dậu bệnh túc.
 Tuất thượng nhập ngục. Hợi di quan.

Câu trận ở 2 cung Tý Sửu đều ứng điềm thọ nhục, xấu hổ. Tại Dần Mão chịu cho kẻ khác chế ngự, bó buộc, khởi có việc quan (có chỗ nói: tại Dần gọi là gặp tù, nhưng nên tiến lên trong vụ văn thư. Tại Mão gọi là Câu trận tới cửa, điềm gia trách chẳng yên). Tại Thìn lên nhà xử quyết ắt có vụ tù ngục liên đới. Tại Tị gọi là bùng ầm: vui mừng quan chức. Tại Ngọ gọi là trái mắt, điềm bất hòa. Tại Mùi gọi là vào trạm ngựa, ý nói có quân lính đem công văn. Tại Thân là mang gươm. Tại Dậu là bị bệnh ở chân, ý nói chẳng tiến tới được. Tại Tuất gọi là nhập ngục (có thuyết nói là đeo gươm xấu). Tại Hợi gọi là đổi mũ quan, xấu.

Lại nói rằng: Nơi phương hướng nào có Câu trận là chỗ không tốt. Câu trận thừa thần khắc Can là điềm tại họa vắn vược, việc công hay việc tư riêng đều kéo dài lâu ngày mà chẳng có lúc nào tạm an nhàn. Can khắc Câu trận thừa thần nên đảm đang công việc. Câu trận tại phương Dần thì quan lại dính dấp tại họa. Tại Hợi thường gặp điềm hung hại thành linh. Gặp Tý ra vào chẳng bình yên. Tại Tị Ngọ là chỉ ở tình thế kéo dài, lâu. Tại hai vị Thìn Tuất càng khó giải bày.

Câu trận giao hội: Thìn tức Câu trận vì là ngôi của nó. Vậy Câu trận thừa Thìn thiên bàn thì gọi là Câu trận giao hội, ứng điềm bị liên miên tại họa nặng. Câu trận lâm Thìn địa bàn cũng vậy.

Câu trận trượng kiểm: Tháng Giêng thừa Tị rồi lưu theo chiều nghịch 12 Chi...thì gọi là Câu trận đánh gươm, điềm bị thương tàn tật bệnh.

Câu trận nội chiến hay ngoại chiến thì hết các sự phước. Câu trận thừa thần khắc Can việc quan ắt đến, còn việc tốt thì chìm mất đi mà có thể khởi hung hại. Như thêm thừa Thiên mã hay Dịch mã ắt có kẻ ở xa đến làm hại mình, bằng mình ở xa nhà tất cũng không tốt cho vụ đạo lộ, đi đường. Như Trung Mạt đều thừa cát tướng và khắc Câu trận thừa thần là quẻ được lợi. Hoặc như Câu trận thừa thần khắc Can nhưng Sơ truyền không phải lấy tại Can nhưng Trung Mạt lấy tại Can và Trung Mạt khắc Câu trận thừa thần cũng là quẻ không hung hại, thân mình ra khỏi cảnh ưu sầu trong các vụ trói buộc giam cầm. Còn như Sơ truyền hoặc Can Chi thượng thần đã tác Quỷ, dù Trung Mạt thừa cát tướng cũng xấu.

Thanh long

(Lấy tượng con rồng mà luận cho sao Thanh long)

Tý thượng nhập hải, Sửu bàn nê.
 Dần thượng thừa Long, Mão hý châu.
 Thìn thượng bế không, Tị phi không.
 Ngọ thượng tổn vĩ, chiết giác Mùi.
 Thân thượng vô lân, Dậu phục lộ.
 Đẳng đô, du giang: Tuất Hợi thị.

Thanh long gặp Tý gọi là rồng vào biển (điềm được cát khánh). Tại Sửu gọi là Rồng quanh co đất bùn (chẳng toại ý). Tại Dần gọi là cười Rồng vì Dần là Dương mộc cũng tức là Thanh long hoặc cũng gọi là Rồng cười mây (vì Rồng đầu thì mây đó), điềm vận tốt tiến lên. Tại Mão là Rồng giống trái châu (có chỗ nói hý thủy là

Rồng giỡn nước, lại cũng có chỗ nói khu lôi là Rồng đuổi sấm) ứng như tại Dần. Tại Thìn là Rồng bị lấp tắc trên không (bất ngờ có sự ưu lo). Tại Tị là Rồng bay trên không (người quân tử sắp hành động). Tại Ngọ là Rồng bị thương tổn ở đuôi (cũng có chỗ gọi là Rồng bị lửa đốt, Rồng không có lông, Rồng nhắm mắt), điềm hung. Tại Mùi là Rồng gãy sừng (cũng có chỗ nói là Rồng không vảy), điềm chưa đạt vận, nên tĩnh chẳng nên động. Tại Thân là Rồng không vảy (có chỗ nói là Rồng gãy sừng), ứng như tại Mùi. Tại Dậu là Rồng nằm lộ (đất không có nước), phải quyết nên thủ tĩnh, bằng động gặp sự hung. Tại Tuất là Rồng lên đường, ra vào mệt nhọc. Tại Hợi là Rồng lội chơi sông, ứng sự như tại Tý.

Lại nói: Thanh long khai nhãn là Rồng mở mắt, muôn sự đều nên, tốt. Tháng 1, 4, 7, 10 tại Dần. Tháng 2, 5, 8, 11 tại Dậu. Tháng 3, 6, 9, 12 tại Tuất, đó là Thanh long khai nhãn.

Thanh long đương ngoạ: là Rồng đang nằm, tai họa theo người. Mùa Xuân mà thấy Thanh long thừa Sửu thiên bàn, mùa Hạ thừa Dần, mùa Thu thừa Thìn, mùa Đông thừa Tị thì gọi là Thanh long đương ngoạ.

Lại nói rằng: Thanh long không nội chiến hay ngoại chiến và thừa thần của nó với Can tương sinh thì sự chi cũng hòa, thuận, tốt. Nếu thừa thần vượng tương khí nữa thì phúc đức và các điều tốt lành càng có thêm nhiều. Nhưng nếu gặp Tuần không thì mất phúc. Thanh long thừa thần khắc Can tiền tài hao phá. Nếu thừa thần lại chính là Bạch hổ âm thần khắc Can tất bị bệnh mà chết, họa nhỏ cũng chuyển thành ác nghiệt. Quê như vậy mà ngộ Tuần không địa bàn ắt vô hại, hoặc gặp họa cũng khỏi.

Thiên không

(Lấy tượng tiểu nhân, nô bộc mà luận cho sao Thiên không).

Tý thượng nich thủy, Sửu hư trá.
 Dần thượng thọ chế, Mão bị hình.
 Thìn thượng hung ác, Tị thọ nhục.
 Ngọ thượng thức tự, Mùi xu tài.
 Thân thượng có thiệt, Dậu xảo thuyết.
 Cư gia, vu từ: Tuất Hợi cung.

Thiên không trên Tý là bị chìm đắm nước (tiểu nhân gặp vận bất đắc). Trên Sửu gọi là tiểu nhân dối trá, không thật tình. Trên Dần gọi là bị chế ngự (điềm sinh khẩu thiệt). Trên Mão gọi là bị hình phạt (nhà cửa khắc tán). Trên Thìn gọi là tiểu nhân hung ác. Trên Tị là bị nhục. Trên Ngọ gọi là biết chữ nghĩa. Trên Mùi gọi là tiểu nhân chạy theo tiền bạc (được lợi nhỏ). Trên Thân gọi là trống lười (nói năng rùm beng, nhiều đầu môi trót lưỡi). Trên Dậu là lời nói xảo trá. Trên Tuất là nô bộc ở tại nhà (vì Tuất là bản gia của Thiên không). Trên Hợi có vụ văn tự vụ không.

Lại nói: Thiên không hạ lệ là rơi nước mắt, ứng điềm khóc kể ồn ào, bi ai, thảm thiết. Phạm Thiên không thừa Tuần Nhâm hay Tuần Quý thì gọi là Thiên không hạ lệ. Như ngày chiêm quẻ thuộc về 10 ngày của Tuần Giáp Tý thì Thân là Tuần Nhâm và Dậu là Tuần Quý.

Thiên không là sao giải hung, cho nên chiêm hỏi vụ tưng ngục ắt thoát khỏi, và như trên dưới kiện thưa nhau có thể hòa. Nhưng chiêm hỏi bệnh ắt nguy, ắt chết, vì Thiên không hay làm cho hóa ra không và vì gọi nó là sao vô danh (không tên).

Với ý ấy là bệnh nhân sẽ bị bôi tên trong bộ sổ đời. Như Thiên không nội chiến hay ngoại chiến, lâm lục xứ, khắc Can Chi là quẻ súc vật chết chóc, tôi tớ chốn đi, trẻ con gặp điều kinh nguy.

Bạch hổ

(Lấy tượng con hổ mà luận cho sao Bạch hổ)

Tý thượng nich thủy, Sửu phục điền.

Dần thượng đăng sơn, Mão môn tiên.

Thìn thượng diệt nhân, Tị táng thân.

Ngọ thượng đoạn vĩ, Mùi du điền.

Thân thượng hàm thư, Dậu đương hộ.

Tuất vi lạc tỉnh, Hợi nich tuyên.

Bạch hổ trên Tý là con hổ bị đắm nước (Bạch hổ là sao đem tin, nay nó bị đắm nước là điềm tin tức không đến nơi được. Tý thủy nên nói là nước). Trên Sửu gọi là con Hổ núp nơi ruộng (Sửu thổ thuộc ruộng, Hổ núp ruộng là để bắt Trâu Bò, ấy là điềm mất Trâu Bò vậy). Trên Dần là Hổ lên núi (thêm uy quyền, có lợi về khoa giáp). Trên Mão là Hổ trước cửa (có hại người). Trên Thìn là Hổ nhai người (hay sự chi cuối cùng cũng xấu). Trên Tị gọi là mất thân (Tị là cái xe tang ma). Trên Ngọ gọi là Hổ đứt đuôi (gặp họa thành phúc). Trên Mùi là Hổ đi chơi ruộng (cũng ứng như trên Sửu là quẻ hao mất Trâu dê, nhưng có điều tốt hơn là có quyền hành và có thể sinh tiền bạc, mà cũng có điều xấu hơn là con người bị tổn thương). Trên Thân là Hổ ngậm văn thư (sẽ nhận tin tức vui mừng). Trên Dậu là hổ chặn cửa (người trong nhà lâm bệnh, hoặc kiện tụng). Trên Tuất gọi là Hổ sa giếng (họa phúc khỏi nạn công cùm). Trên Hợi là Hổ chìm suối (trông tin chẳng tới).

Lại nói: Bạch hổ tao cảm là con Hổ bị bắt (bị sập bẫy) ứng điềm miễn hung, khỏi tai họa. Đó là Bạch hổ lâm Tị Ngọ vậy.

Bạch Hổ ngưỡng thì là con hổ ngửa trông lên, điềm lâm tội lỗi to. Tháng 1, 5, 9 mà thấy Bạch hổ thừa Thân thiên bàn. Tháng 2, 6, 10 thừa Dần. Tháng 3, 7, 11 thừa Mão. Tháng 4, 8, 12 thừa Hợi thì gọi là Bạch hổ ngưỡng thì.

Các quẻ Bạch hổ đều xấu, nên biết thấy cho tường tận. Phải phân ra làm quẻ của Nam hay Nữ mà luận đoán sự chết. Trong quẻ có bạch hổ Dương thân (thừa thân) khắc Can hại người nữ, đang tráng kiện sẽ đau, đang đau sẽ chết. Còn Bạch hổ âm thân khắc Can thì hại người Nam, đang mạnh ắt đau, đang đau ắt chết. Lại có điều nên chú ý là Bạch hổ lâm Mão Dậu tức như con Hổ đến cửa chắc có hại người, nhưng nếu không bị hung hại tất trong nhà có người ra đi hoặc có người ở phương xa đến mình, nghĩa là không có vụ bệnh chết thì có vụ đạo lộ (bởi bạch hổ ứng hai điều chính theo tính chất của nó là tang thương và đạo lộ, cho nên trên nói không xảy ra vụ bệnh hoạn hay chết chóc thì sẽ có vụ đường xá. Còn Mão Dậu là 2 cái cửa cho nên nói là có người trong nhà bước ra cửa xuất hành hoặc có người ở nơi xa đến bước vào cửa nhà mình).

Thái thường

(Lấy tượng quan, ấn, mã, lễ tiệc mà luận cho sao Thái thường)

Tý thượng tao già, Sửu thọ quan.

Dần thượng trắc mục, Mão di quán.

Thìn thượng bổng thụ, Tị tác ấn.
 Ngọ thượng thừa hiên, Mùi liệt diên.
 Thân thượng bóng tước, Dậu tác khoán.
 Tuất thượng trì ấn, Hợi chiêu tuyên.

Thái thường trên Tý là bị kèm kẹp (bị xét tội, phạt vạ). Trên Sửu là thọ nhận quan chức, lên chức. Trên Dần gọi là nhìn nghiêng con mắt (bị ghen ghét, bị sàm nịnh). Trên Mão là bỏ quên mào, mất mào (điềm bị tổn thất tiền vật). Trên Thìn gọi là bung thỏ ngà, đeo giày ngọc, kim tiền, kim khánh (được mệnh tái tạo do bề trên). Tại Tị gọi là đúc ấn (được thưởng tặng, có chỗ gọi là nâng chén). Trên Ngọ gọi là cưỡi xe (được ơn trên cải đổi chức tước). Trên Mùi gọi là trải chiếu (được mời thỉnh dự hội tiệc). Trên Thân gọi là lãnh chức tước. Trên Dậu làm khoán thư là văn thư ước hẹn (điềm vui tốt cho phụ nữ, nhưng phòng có sự tranh đoạt về sau). Trên Tuất cầm ấn (tuy tốt về quan tước nhưng kẻ trên người dưới bất hòa). Trên Hợi là tuyên đọc chiếu lệnh (người trên tốt, kẻ dưới ganh ghét hoặc bị hại).

Lại nói: Thái thường bị bác là bị lột xé, trăm việc đều bị tiêu ma. Mùa Xuân mà thấy Thái thường thừa Thìn thiên bàn, mùa Hạ thừa Dậu, mùa Thu thừa Mão, mùa Đông thừa Tị ...gọi là Thái thường bị bác.

Thái thường là cát tinh, nếu thừa thân của nó không khắc Nhật can là điềm yên lành, có sự hân hoan cùng gặp khách khứa vui vầy. Bằng như thừa thân của nó khắc Can, lại có Câu trận đồng tụ hội tại Can Chi thì sẽ vì tiệc ăn uống rượu thịt mà khởi lên có vụ kiện thưa, hao phá tiền bạc.

Huyền vũ

(Lấy tượng kẻ trộm cướp mà luận cho sao Huyền vũ)

Tý thượng tán phát, Sửu hư trá.
 Dần thượng nhập lâm, Mão khuy thất.
 Thìn thượng nhập ngục, Tị phản cô.
 Ngọ thượng tiết lộ, Mùi bất trị.
 Thân thượng triết tước, Dậu bạt đao.
 Tuất thượng trì ấn, Hợi tàng nặc.

Huyền vũ trên Tý gọi là kẻ trộm cướp lia tóc (ý nói là gặp sự kinh sợ cho tới hồn bay tóc trán. Có chỗ nói là đao tặc lợi qua biển, lòng ngại sợ lắm). Trên Sửu là hư không, giả trá. Trên Dần là đao tặc vào rừng (không hại nhưng khó tìm nó lắm). Trên Mão là kẻ trộm cướp dòm nhà (phòng bị tổn thất). Trên Thìn gọi là vào khám. Trên Tị gọi là ngó ngoái lại (có điều kinh sợ hư ảo). Trên Ngọ gọi là chặt đường. Trên Mùi là chẳng làm việc (nó sẽ bị hại do nơi tiệc rượu ăn uống). Trên Thân là kẻ đao tặc bị bẻ gãy chân (tức như bị bại lộ hình tượng, nhưng phòng nó vì cùng thế mà giết người). Trên Dậu là tuốt gươm (chớ rượt nó). Trên Tuất gọi là nắm ấn (được thế). Trên Hợi là ẩn tàng kín đáo.

Lại nói: Huyền vũ hoành tuyệt là giặc cướp cậy thế lớn mạnh mà làm ngang, chúng sẽ dàn binh ra đánh. Phạm Huyền vũ lâm Thìn Tuất Sửu Mùi thì gọi là Huyền vũ hoành tuyệt, ắt có vụ xâm lăng cướp trộm.

Huyền vũ là hung tinh, nếu thừa thân của nó khắc Can là điềm rất kỵ, có kẻ bán hàng hoặc gian đạo đang mưu tính hại mình. Lại là điềm hao phá tiền tài, có

việc quan tụng, vụ trốn lánh, sót mất. Huyền vũ không tương chiến (không nội chiến hay không ngoại chiến) và thừa thân sinh Can, dù có thừa ác sát đi nữa thì trong sự hung cũng thành tựu điều tốt lành mà không có điều chi hại. Trái lại còn nên cầu hoạch tài hoặc mưu tính âm thầm việc tư riêng.

Thái âm

(Lấy tượng phụ nữ và sự việc thâm kín mà luận cho sao Thái âm)

Tý thượng thùy liêm, Sửu nhập nội.
 Dần thượng diệt túc, Mão vi hành.
 Thìn thượng lý quán, Tị phục chằm.
 Ngọ thượng phi phát, Mùi thư thông.
 Thân thượng chấp ngọc, Dậu bế hộ.
 Tuất thượng tích tu, Hợi lửa hình.

Thái âm trên Tý là tượng người đàn bà bỏ rũ tấm màn mình xuống (ý nói là che khuất cửa phòng để làm chuyện bất minh). Trên Sửu là vào bên trong (kẻ dưới người trên vâng chịu nhau). Trên Dần là vấp chân (có chỗ nói là rơi khăn). Trên Mão gọi là đi đường nhỏ, lén đi. Trên Thìn gọi là sữa mủ (điềm có vụ tụng, tranh nhau. Cũng gọi là đàn bà có thai). Trên Tị gọi là nằm gối (điềm ưu sầu, điềm bị khẩu thiệt, kinh sợ, trộm cướp). Thái âm trên Ngọ gọi là sổ tóc (ôm niềm lo lắng). Trên Mùi là văn thư thông đạt (rất tốt cho hạnh sĩ nhân). Trên Thân gọi là cầm ngọc (tượng người quân tử chinh chánh). Trên Dậu gọi là đóng cửa (vì Dậu cũng tức là Thái âm, điềm nghỉ ngơi hoặc nô tỳ đau ốm). Trên Tuất gọi là thêu thùa (vụ hôn nhân, nhưng phòng có sự gièm siểm). Trên Hợi gọi là trần mình, để hình thể lỏa lồ.

Lại nói Thái âm bạt đao là tượng người đàn bà rút đao, tức có kẻ âm mưu hại mình. Phàm Thái âm thừa Thân thiên bàn gọi là Thái âm bạt đao, có tiểu nhân hại lén, trong sự tốt có điều hung. Như Thái âm lâm Thân Dậu địa bàn cũng ứng như vậy.

Thái âm là sao có tính chất che giấu cho nên thừa thân của nó khắc Can ất sẽ sinh ra vụ gian dâm, cuối cùng có quan hệ đến đàn bà náo loạn, thừa kiện. Nếu Thái âm ở chung với các loại thần tượng đồng tính chất với nó như Huyền vũ, Mão, Dậu, Gian thân, Tà thần...thì đó chính là một bọn hung hợp nhau làm việc ác, gian tà ám muội. ở chung là nói Thái âm gặp gỡ (thừa, lâm) hoặc cùng có mặt ở Ngũ xứ : Can Chi và Tam truyến.

Thiên hậu

(Lấy tượng người con gái, cô dâu, hôn nhân mà luận cho Thiên hậu)

Tý thượng thủ khuê, Sửu khuy nhân.
 Dần thượng tu dung, Mão ỷ môn.
 Thìn thượng hủy trang, Tị lỏa thể.
 Phục chằm, mộc dục: Ngọ Mùi tôn.
 Thân thượng lý trang, Dậu bả kính.
 Cư duy, trị sự : Tuất Hợi kỳ.

Thiên hậu ở trên Tý là tượng người con gái giữ cửa, tức là giữ gìn thân ở khuê phòng. Trên Sửu là con gái nhìn trộm người ta (ý nói đến tuổi muộn chồng, như có người đến hỏi nên nhìn lên). Thiên hậu trên Dần là người con gái sửa dung mạo lại cho chỉnh. Trên Mão là tựa cửa (ý nói trông mong hôn nhân). Trên Thìn là người con gái bỏ không tô điểm dung mạo (gặp cảnh buồn). Trên Tị gọi là để trần thân thể. Trên Ngọ gọi là nằm gối (nếu chẳng có niềm vui ngâm tức là bị bệnh). Trên Mùi là tắm gội. Trên Thân là Sửa sang tô điểm, trau dồi. Trên Dậu là cầm gương soi mặt. Trên Tuất là ở một mình mà tưởng nhớ. Trên Hợi là đang làm việc.

Lại nói: Thiên hậu dâm loạn là quẻ người phụ nữ hiến thân, đem điều vui cho kẻ khác hưởng. Phàm ngày âm mà thấy Thiên hậu lâm Thân và ngày Dương lâm Dậu thì gọi là Thiên hậu dâm loạn, vì đó là quẻ Dục bồn sát vậy, chủ sự phạm dâm.

Thiên hậu nội chiến hay ngoại chiến và thừa thần của nó khắc Can tất có vụ âm nhân khẩu thiệt trong sự việc mờ ám. Bằng không tương chiến và thừa thần sinh Can là điềm hôn nhân thành tựu, nên cầu hôn, cầu thân, cầu tài trong vụ hôn nhân. Như Thiên hậu thừa Tý Hợi Mão Dậu, hoặc lâm Mộc dục địa bàn (gia bại), hoặc cùng với Tý Hợi Mão Dậu ở Tam truyền là quẻ gian dâm (nếu Sơ truyền tác Can bại (Mộc dục) càng ứng chắc). Lại thấy Câu trện thừa thần khắc Can nữa tất có sự gian và vì đó sẽ tới chỗ lao ngục nhưng cũng vẫn bất minh (không sáng tỏ sự việc).

BÀI 5: ĐỨC THẦN

1- Đức là vị thần bảo trợ, đem phúc đức tới. Phạm Đức thần lâm Can hoặc nhập Tam truyền thì quẻ có năng lực chuyển đổi họa thành phúc, quẻ đang tốt thì tốt hơn, quẻ đang xấu thì hoá xấu hơn. Đức có 4 loại gọi chung là Tứ đức kể ra như sau: Can đức, Chi đức, Thiên đức, Nguyệt đức. Trong quẻ chú trọng Can đức hơn hết.

2- Trong Tứ đức, Đức nào nhập Tam truyền cũng tốt, xong Can đức là tốt bậc nhất. Đức cũng nên sinh- vượng, không nên Hưu- Tù- Tử.

3- Đức nhập Tam truyền kỵ gặp Tuần không, kỵ lạc Không, kỵ gặp Thần với Tướng ngoại chiến.

4- Phạm Đức gia Can được phát dụng Sơ truyền và tác Quỷ thì vẫn được là quẻ có phúc đức, đừng thấy Quỷ khắc Can mà cho là điềm hung, bởi vì Đức thần năng hoá Quỷ hay Đức trọng Quỷ thần kinh.

5- Đức thần phát dụng tuy bị địa bàn khắc nhưng được Quý nhân thừa thần sinh thì quẻ vẫn đoán là trọn tốt. Trái lại không được sinh phù mà lại bị khắc hay bị thoát khí là quẻ trong chỗ vui sinh ra ưu phiền.

6- Đức thần lâm Tử- Tuyệt lại gặp hung thần ác sát, sự tốt giảm mất 7/10.

7- Đức thần lâm Can lại hội hợp với Quý nhân là quẻ ứng điềm gặp sự vui mừng ngoài ý mong đợi ; duy hỏi về bệnh tật, kiện tụng thì không tốt.

8- Đức thần phát dụng và cùng với địa bàn khắc Can thì gọi là Quỷ đức cách, tà với chính đồng bọn, như ngày Ất Dậu quẻ có Sơ truyền Thân gia Dậu địa bàn, thì Thân là Can đức, nhưng Thân Dậu cùng thuộc Kim khắc Ất mộc, đó là kim gặp kim hiệp hóa Đức làm Quỷ vậy.

9- Đức thần tác Quan quỷ thừa Chu tước thì gọi là quẻ Văn đức cách, nếu ứng cử thì đắc quan, đang làm quan thì lên chức. Như ngày Kỷ Tị, quẻ ban ngày có Sơ truyền Dần gia Tị: Dần là Can đức tác Quan quỷ thừa Chu tước.

Cách tính Đức thần

1- Can đức: ngày Giáp Kỷ thì Can đức tại Dần thiên bàn, ngày Ất Canh tại Thân thiên bàn, ngày Bính Tân Mậu Quý tại Tị thiên bàn, ngày Đinh Nhâm tại Hợi thiên bàn.

2- Chi đức: ngày Tý thì Chi đức tại Tị thiên bàn, ngày Sửu tại Ngọ, ngày Dần tại Mùi, ngày Mão tại Thân, ngày Thìn tại Dậu, ngày Tị tại Tuất, ngày Ngọ tại Hợi, ngày Mùi tại Tý, ngày Thân tại Sửu, ngày Dậu tại Dần, ngày Tuất tại Mão, ngày Hợi tại Thìn. (nhớ: kể 1 tại Chi ngày hiện tại rồi đếm thuận tới cung thứ 6 là Chi đức)

3- Nguyệt đức: tháng 1-5-9 thì Nguyệt đức tại Tị thiên bàn, tháng 2-6-10 thì Nguyệt đức tại Dần thiên bàn, tháng 3-7-11 tại Hợi, tháng 4-8-12 tại Thân thiên bàn

4- Thiên đức: tháng Giêng thì Thiên đức tại Mùi thiên bàn, tháng 2 cũng tại Mùi, tháng 3 tại Hợi, tháng 4 Tuất, tháng 5 tại Hợi, tháng 6 tại Dần, tháng 7 tại Sửu, tháng 8 tại Dần, tháng 9 tại Tị, tháng 10 tại Thìn, tháng 11 tại Tị, tháng 12 tại Thân.

BÀI 6: HỢP

(Can hợp, Tam hợp, Lục hợp)

1- Hợp là vị thần chuyên ứng về sự **hoà thuận**. Khi Hợp lâm Can hay nhập Tam truyền tất quẻ ứng điềm vui mừng do sự hoà hợp, thành tựu. Đó là bởi do Âm với Dương phối hợp, giao cầu với nhau một cách kỳ lạ và tình cờ, tạo nên **lòng tin** một cách ngẫu nhiên. Quẻ gặp Hợp phần nhiều ứng điềm người âm thầm cầu cạnh việc riêng tư, đồng nghĩa với vụ ngầm kín cầu phúc thánh thần.

2- Hợp có 3 loại: Tam hợp cũng gọi là hành hợp, Can hợp cũng gọi là Ngũ hợp, Lục hợp cũng gọi là Chi hợp. Hợi Mão Mùi hay Mộc hợp chuyên chủ về nhiều mà rối, tụ tập mà lộn xộn. Dần Ngọ Tuất hay Hỏa hợp chuyên chủ về bạn bè hợp đảng phái mà bất chính. Tị Dậu Sửu hay Kim hợp chuyên chủ về sửa đổi, chia lìa, biến đổi ra trạng thái khác. Thân Tý Thìn hay Thủy hợp chuyên chủ về sự lưu động mà không ngưng trệ.

3- Tam hợp nhập Tam truyền thì sự việc quan hệ nhau, buộc liền với nhau, qua hết tháng mới có thể kết thúc. Lại cũng là quẻ hợp chúng rất đông, những người thân biết, bằng hữu, đồng bọn, cùng lớp, cùng thuyền.

4- Tam hợp chuyên ứng vào sự thành hợp. Muốn định thời kỳ nào thành hợp thì dùng Thiên tướng cùng loại với chữ chót của Tam hợp, như không có mới dùng chữ chót của Tam hợp. Thiên không cùng loại với Tuất. Quý nhân cùng loại với Sửu. Câu trăn cùng loại với Thìn. Thái thường cùng loại với Mùi. Thí dụ ở Tam hợp Dần Ngọ Tuất mà thấy có Thiên không, thì sự thành hợp ứng vào Thiên không thừa thân, còn như không thấy có Thiên không, thì sự thành hợp sẽ tới trong tháng Tuất hay ngày Tuất (Tuất là chữ chót của Tam hợp Dần Ngọ Tuất) nên khảo nghiệm lại cách ứng dụng này, vì thấy trong thực tiễn ứng dụng không chính xác.

5- Tam hợp mà chỉ thấy có 2 chữ nhập Tam truyền, tức là thiếu một chữ, thì gọi là Chiết yếu cách (bẻ gãy lưng), lấy chữ thiếu này mà định Năm, Tháng, Ngày thành tựu sự việc, cũng gọi là Hư nhật đãi dụng cách, nghĩa là đợi dùng một chữ thiếu đó. Như chiêm sự việc thấy ở Tam truyền có Thân Thìn thì đợi tới năm, tháng, ngày Tý thì mới thành tựu.

6- Tam hợp nhập Tam truyền mà thiếu một chữ (Chiết yếu cách) nhưng chữ thiếu ấy chính là Nhật thần thì gọi là Tấu hợp cách (góp vào tam hợp) hay cũng gọi là Tấu túc cách (góp vào cho đủ). Như ở Tam truyền chỉ có Ngọ Tuất, nhưng quẻ lại chiêm nhằm ngày Dần, đó là Tam hợp cách, điềm gặp hoà hợp ngoài sự mong muốn dùng Thiên tướng thừa chữ được góp vào đó mà đề luận sự việc. Ví như chữ được góp vào thừa Quý nhân (ngày Dần thừa Quý nhân góp vào Tam hợp cho đủ) thì ứng điềm được quý nhân giúp ngoài sự mong muốn.

7- Can hợp hay Ngũ hợp là trong 10 Can phân đôi hợp nhau: Giáp với Kỷ là sự hợp trung chính. Ất -Canh là sự hợp nhân nghĩa. Bính-Tân là sự hợp uy quyền. Đinh-Nhâm là sự hợp dâm dật. Mậu-Quý là sự hợp vô tình.

8- Giáp Kỷ là Trung chính hợp mà thừa Quý nhân thì ứng điềm được quý nhân giúp cho mình thành tựu, yết kiến quý nhân ắt vui vẻ. Gặp thêm Đức thần thì

năng giải trừ được các điều hung. Lại thừa Thái âm, Thiên hậu, Huyền vũ, Thiên hợp tại Mão Dậu thì ứng điềm có sự gian tà bất chính của Quý nhân.

9- Ất Canh là Nhân nghĩa hợp mà có thừa cát thần, cát tướng thì ứng điềm trong ngoài hoà hợp, làm việc một cách cung kính. Bằng như thừa các thiên tướng Hậu Hợp Âm Huyền lâm Mão Dậu là giả nhân giả nghĩa để hành động việc gian tà.

10- Bính Tân là Uy quyền hợp có thừa thần tướng tốt thì chuyên chủ về sự dùng uy đức mà tuyên bố hiệu lệnh, quan sát quân binh mà điều võ dương oai. Bằng thừa thần tướng xấu tất có sự cậy thế cậy lệnh mà xâm phạm kẻ dưới, người dưới miễn cưỡng vâng theo.

11- Đinh Nhâm là Dâm dật hợp có thừa thần tướng tốt thì chuyên chủ về âm mưu hoàn thành sự việc. Bằng như thừa Hậu Hợp Âm Huyền lâm Mão Dậu là điềm con gái dâm bôn, gây nên việc xấu trong gia đình.

12- Mậu Quý là Vô tình hợp có thừa thần tướng tốt thì chủ về sự việc nửa thật nửa giả. Bằng như thừa thần tướng xấu thì chủ về ngoài hợp mà trong ly, lấy tâm ý giả dối để tuân theo.

13- Lục hợp tức Chi hợp là 6 đôi hợp nhau trong 12 địa chi, Tý- Sửu, Dần- Hợi, Mão- Tuất, Thìn- Dậu, Tị- Thân, Ngọ- Mùi. Quả mà Tam truyền gặp Lục hợp có thừa Đức thần là quả trăm sự đều tốt, dầu có gặp thần tướng xấu thì cũng ở trong chỗ xấu mà hoà hợp.

14- Lục hợp nhập Tam truyền thì nên xét Tam truyền thuận hay nghịch, nghĩa là tấn hay thoái. Như tam truyền tấn thì mình nên tiến tới ắt được lợi, còn như Tam truyền thoái thì mình nên thoái lui ắt cũng được lợi. Trăm việc đều như ý.

15- Dần với Hợi gọi là Phá hợp (vì cũng là Lục phá) Tị với Thân gọi là Hình hợp (vì cũng là Tam hình), hai thứ hợp này tuy mưu tính sự hợp mà chẳng hợp, thành mà chẳng thành. Nhưng nếu có thừa Quý, Long, Đức thì lại có thể thuận lợi như thường.

16- Lục hợp nhập Tam truyền thì mưu sự chi cũng thành nhưng không thể tức thời kết thúc. Không nên chiêm bệnh, chiêm tụng khi quả có Lục hợp nhập Tam truyền.

17- Chiêm hỏi sự việc mờ ám, không rõ ràng thì Tam hợp và Lục hợp đều ứng bị hao mất công của, vì tính của Hợp là giấu, che, khó gặp,...

18- Phàm Thiên hậu- Thần hậu (Tý), Thái âm tác hợp mà chiêm hỏi vụ hôn nhân ắt thành ngay.

19- Phát dụng Hình Hợp: Tị- Thân hay Phá Hợp: Dần- Hợi thì trong tốt mà ngoài hung, sự việc cần nhiều công sức, vật lực, tài lực, trí lực đến cùng mới xong.

20- Phàm Hợp phùng Không hay lạc Không lại thấy có Hình hợp thì trong sự hòa có ẩn chứa họa. Gặp Đức thần có thể giải khỏi họa.

21- Phàm Hợp đối Hình- Hại tuy thừa thần tướng tốt vẫn bị giảm sức, chỉ có thể dùng lời nói nhỏ nhẹ để dùng vào việc nhỏ.

22- Phàm Hợp khắc Can hoặc thừa Xà-Hổ-Câu-Tước, thì trong sự hợp có điều hại, chẳng nên phó thác việc mình cho người khác đảm đương, vì tin người ắt sẽ chịu lấy sự khuyết thiếu, chẳng đủ.

23- Trong 3 thứ hợp phải lấy Can hợp làm chủ, kế đó là Lục hợp, sau nữa là Tam hợp. Ba loại hợp này cần gặp Đức thần, gặp Lộc mới hoàn toàn tốt, giải trừ

được mọi sự hung. Bằng như thừa thần tướng hung và không có cứu thần trong quẻ trợ giúp tất gọi là Hung- Hợ, phản thành hung hại. Đây là điều cần thiết phải biết.

24- Phàm tại Can cũng như tại Chi đều có Tam hợ (thiên địa bàn tác tam hợ) nhưng Can thượng thần khắc Chi, đồng thời Chi thượng thần khắc lại Can (giao khắc) thì chủ về ngoài hợ mà trong ly, hai bên cùng ôm ấp sự nghi kỵ nhau, hoặc vì người khiêu khích cho tới bất hòa.

25- Can địa bàn với Chi địa bàn tác Lục hợ, đồng thời Can thượng thần với Chi thượng thần cũng tác Lục hợ thì gọi là Đồng tâm cách, hai bên đều ghi khắc tâm ý để cùng hoàn thành công việc. Nhưng nếu thấy có Hình Hại lẫn vào thì trong sự đồng tâm ấy có sinh đồ kỵ. Như ngày Ất Dậu, Bính Thân, Mậu Thân, Tân Mão, Nhâm Dần gặp quẻ Phản ngâm đều thuộc Đồng tâm cách.

26- Can Chi ở khít cung nhau, Chi gia Can và thượng thần tương hợ, là quẻ chủ về Khách và Chủ trao đổi với nhau, trao đổi mưu sự mà được thành tựu sự việc (Chi gia Can là Chi thần gia Can. Thượng thần là nói 2 chữ thiên bàn trên Can Chi tác Lục hợ). Chỉ 3 ngày có cách này: ngày Nhâm Tý quẻ Tý gia Nhâm, ngày Bính Ngọ quẻ Ngọ gia Bính, ngày Mậu Ngọ quẻ Ngọ gia Mậu.

27- Tuy Can Chi không ở khít cung nhau, nhưng Chi thần gia Can và Can thần gia Chi, đồng thời thượng thần tương hợ thì cũng có thể cùng chung mưu thành sự (ngày Bính thì Tị thiên bàn là Can thần) Duy 3 ngày có cách này: ngày Bính Dần quẻ Dần gia Bính hoặc Tị gia Dần, ngày Bính Tuất quẻ Tuất gia Bính thì có Mão gia Tuất, ngày Mậu Tuất quẻ Tuất gia Mậu.

28- Can Chi tự tương hại, là Can địa bàn với Chi địa bàn tác Lục hại (như Hợ địa với Thân địa tác Lục hại), còn thượng thần vừa tương hợ lại vừa tương phá (chỉ có Dần với Hợ và Tị với Thân là vừa tương hợ lại vừa tương phá) thì mưu sự ngoài mặt giả ý hợ nhau nhưng trong lòng tính trăm phương độc hại. Duy 3 ngày có 6 quẻ như sau: ngày Nhâm Thân quẻ Tị hay Hợ gia Nhâm, ngày Bính Dần quẻ Dần hay Thân gia Bính, ngày Mậu Dần quẻ Dần hay Thân gia Mậu.

29- Can Chi địa bàn tương hại, còn thượng thần tương hợ mà không có lẫn Tam hình hay Lục phá thì cũng thuộc về quẻ ngoài mặt hợ mà trong lòng ly, mọi việc đương thành tựu đều là giả ý, nếu còn gặp Tuần không nữa ắt có sự ám hại, rất nên cẩn thận. Cách này có 4 quẻ trong 2 ngày: ngày Ất Mão mà quẻ thấy Mùi gia Ất hoặc Sửu gia Ất, ngày Tân Dậu mà quẻ thấy Sửu hay Mùi gia Tân.

30- Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục hợ và Chi với Can thượng thần cũng tương hợ thì gọi là **Giao xa cách**, rất hợ với những vụ giao kết qua lại với nhau, ưng thuận trao đổi, hội hợ nhau để mưu sự sinh kế, mua bán, giao hợ, giao hôn,... Hai chữ Giao xa ám chỉ vào cả hai bên Can Chi đổi qua đổi lại với nhau mà tác thành Lục hợ. Giao xa cách có 10 loại sau:

@-1. **Trường sinh hợ**: là quẻ rất tốt trong vụ hùn vốn làm ăn. Phàm Can thượng thần là Trường sinh của Chi, lại cùng Chi tương hợ, và đổi lại Chi thượng thần là Trường sinh của Can, lại cùng Can địa bàn tương hợ. Quẻ như vậy gọi là Giao xa trường sinh. Như ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Tị lâm can Giáp, còn Hợ lâm chi Thân, như vậy Tị là trường sinh của Thân, lại Tị cùng Thân tác Lục hợ, còn Hợ là trường sinh của Giáp, lại Hợ cùng can Giáp địa bàn (Dần) tác Lục hợ.

@- 2. **Tài hợ**: là quẻ rất tốt trong các vụ giao hợ, liên quan nhau để sinh lợi tiền bạc, hoặc dùng tiền bạc để giao thiệp với nhau. Can thượng thần là Chi tài, lại

cùng Chi tương hợp, và Chi thượng thần là Can tài lại cùng Can địa bàn tương hợp thì gọi là Giao xa tài (Chi tài là chữ bị Chi khắc, Can tài là chữ bị Can khắc). Như ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Tý lâm can Tân và Mão lâm chi Sửu, ở đây Tý là chi tài vì bị Sửu khắc, lại Tý cùng Sửu tác hợp, còn Mão là can tài vì bị can Tân khắc, lại Mão cùng can Tân (Tuất) địa bàn tác hợp.

@- 3. **Thoát hợp**: là quẻ chẳng nên giao thiệp, vì cả hai bên, bên nào cũng cố ý làm hao thoát nhau khiến cho hao công tốn của. Phàm Can thượng thần được Chi sinh lại cùng Chi tương hợp. Chi thượng thần được Can sinh lại cùng Can địa bàn tác hợp thì gọi là Giao xa thoát. Như ngày Mậu Thìn mà quẻ thấy Dậu lâm can Mậu (Mậu gửi tại Tị, nghĩa là thấy Dậu thiên bàn gia Tị địa bàn) và Thân lâm chi Thìn, như vậy Dậu thoát Thìn vì được Thìn sinh nhưng Dậu cùng Thìn tác hợp, còn Thân thoát Mậu vì được Mậu sinh nhưng Thân cùng Mậu địa bàn (Tị) tác hợp.

@- 4. **Hại hợp**: là quẻ hai bên hợp nhau nhưng âm thầm tính hại nhau. Phàm Can thượng thần với Can địa bàn tác hại nhưng đối với Chi lại tác hợp, đồng thời Chi thượng thần với Chi tác hại nhưng đối với Can địa bàn lại tác hợp, quẻ như vậy gọi là Giao xa hại. Như ngày Đinh Sửu mà quẻ thấy Tý gia Đinh (tại Mùi) và Ngọ gia Sửu, vậy Tý với Mùi là Lục hại mà Tý với Sửu là Lục hợp, còn Ngọ với Sửu là Lục hại song Ngọ với Đinh địa bàn (tức Mùi) lại là Lục hợp.

@- 5. **Không hợp**: là quẻ trước hợp nhau mà sau lại chán ghét nhau, cũng gọi là có lúc đầu mà không có lúc sau. Phàm Can thượng thần là Tuần không mà đối với Chi tác Lục hợp, và Chi thượng thần cũng là Tuần không mà đối với Can địa bàn tác Lục hợp, quẻ như vậy gọi là Giao xa không. Như ngày Tân Hợi mà quẻ thấy Dần gia can Tân (tại Tuất địa) và Mão lâm chi Hợi, ngày Tân Hợi thuộc tuần Giáp Thìn thì Không vong tại Dần Mão; vậy Dần là Tuần không mà đối với Hợi tác hợp, còn Mão cũng là Tuần không mà đối với Tuất địa tác hợp.

@- 6. **Hình hợp**: là quẻ ở trong sự hoà tốt sinh ra điều cạnh tranh, cả hai bên đều không tuân theo điều đã ký kết, đã thống nhất thực hiện. Phàm Can thượng thần với Can địa bàn tác Tam hình nhưng đối với Chi tác Lục hợp, còn Chi thượng thần đối với Chi cũng tác Tam hình nhưng đối với Can địa bàn tác Lục hợp, quẻ như vậy gọi là Giao xa hình. Như ngày Quý Mão mà quẻ thấy Tuất lâm can Quý (tại Sửu địa) và Tý lâm chi Mão, vậy Tuất với Sửu địa tác Tam hình nhưng Tuất với Mão tác Lục hợp, còn Tý với Mão tác Tam hình nhưng Tý với Sửu địa tác Lục hợp.

@- 7. **Xung hợp**: là quẻ trước hợp mà sau ly, chẳng luận thân sơ hay Ngũ luận (vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn). Phàm Can thượng thần với Chi thượng thần là Lục xung nhưng đối với Chi là Lục hợp, và Chi thượng thần tác hợp với Can địa bàn, quẻ như vậy gọi là Giao xa xung. (nếu Can địa bàn với Chi xung nhau nữa càng đúng cách). Như ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Tị gia can Giáp (tức Dần địa) và Hợi gia chi Thân, vậy Tị với Hợi là lục xung nhưng Tị với Thân là Lục hợp, còn Hợi với Tị cũng là Lục xung nhưng Hợi với Giáp địa bàn (Dần) tác Lục hợp. Quẻ này Can địa bàn Dần với chi Thân cũng tác Lục xung, càng đúng cho Xung hợp cách.

@- 8. **Khắc hợp**: là quẻ trong sự giao thiệp sinh ra vụ tranh tụng, giấu cừu oán để sát hại nhau, trong nụ cười có gươm đao. Phàm Can thượng thần khắc Chi nhưng cùng với Chi tác Lục hợp, còn Chi thượng thần khắc Can nhưng cùng với

Can địa bàn tác Lục hợp, quẻ như vậy gọi là Giao xa khắc. Như ngày Canh Tý mà quẻ thấy Sửu gia Canh (tức Thân địa) và Tị gia chi Tý, vậy Sửu khắc Tý nhưng Sửu với Tý tác hợp, còn Tị khắc Canh nhưng Tị với Canh địa bàn (Thân) tương hợp.

@- **9. Tam giao hợp:** là quẻ trao đổi liên quan với nhau để mưu tính việc mà có sự gian tà, ẩn giấu, tư riêng, hoặc cùng giao thiệp với nhau hai ba sự việc. Phàm thấy Tam truyền là Tam giao khoá (Tý Ngọ Mão Dậu) Can thượng thân với Chi tác hợp, lại Chi thượng thân với Can địa bàn cũng tác hợp, thì gọi là **Mao xa tam giao**. Như ngày Kỷ Dậu mà thấy Thìn gia can Kỷ tại Mùi và Ngọ gia chi Dậu, Tam truyền là Ngọ- Mão- Tý.

@- **10. Giao hội hợp:** là quẻ ngoài trong đồng hợp nhau, hoặc đổi dời luân phiên thay thế nhau để giao tình, kết nghĩa mà lại còn được người ngoài tương trợ, chiêm hỏi sự việc ắt thành, nhưng rất kỵ Tuần không. Phàm quẻ thấy Tam truyền là Tam hợp, Can thượng thân với Chi tác lục hợp, và Chi thượng thân với Can địa bàn cũng tác Lục hợp thì gọi quẻ Giao xa giao hội. Như ngày Ất Sửu mà quẻ thấy Tý gia Ất và Dậu gia Sửu thì Tam truyền là Tị- Sửu- Dậu tác tam hợp.

BÀI 7 : QUỶ

1. Quỷ là vị thần ứng vào các hạng giặc, trộm cướp, các sự tai hại. Trong Can Chi, dương khắc dương, âm khắc âm gọi là chính quỷ. Khắc Can gọi là Can quỷ, khắc Chi gọi là Chi quỷ (trong các cách và các quẻ thường chỉ nói một chữ Quỷ là nói Can quỷ vậy). **Kinh nói: Truyền trong đa quỷ, sự sự bất mỹ, mưu vọng bất thành, tai ương cấp kỳ.** Nghĩa là khi Tam truyền có nhiều Quỷ, hỏi sự chi cũng không tốt, mưu tính không thành, tai họa hung đã đến mình. Trứ quỷ là quỷ ban ngày gây nên việc kiện tụng ở cửa công hoặc thị phi, khẩu thiệt; còn Dạ quỷ là quỷ ban đêm chủ về quỷ thần, yêu tà, ma quái lạ.

2. Quỷ nhập Truyền nhưng Can được vượng- tướng khí và hào Tử tôn lâm Mệnh, hoặc có mặt ở Tam truyền, thì không gọi là quẻ hung hại, bởi Tử tôn khắc được Quan quỷ.

3. Chiêm hỏi bệnh tật hay kiện tụng rất kỵ Quỷ nhập Truyền hay lâm Can, nhưng tại Can, Mệnh, Tam truyền có Tử tôn, gọi là gặp cứu thần, giảm sự hung.

4. Chiêm hỏi về đạo tặc mà quẻ thấy Quỷ nhập Truyền nhưng Quỷ tự tương xung, hoặc Quỷ với Đạo thần tương xung thì kẻ đạo tặc tự bại. Còn khi Quỷ với Đạo thần lạc Không thì trái lại không bắt nó được.

5. Can thượng thần phát dụng làm Sơ thì sự việc có rất nhiều điều chẳng tốt. Khi phát dụng gặp Đức hợp hay Lộc hợp có thể xong việc cầu quan chức.

6. Phàm ở Tam truyền thấy có Quỷ, mà Quỷ này tác Hợp, lại khắc Can thượng thần là Quỷ cầu Quan bị phản phúc, tới lui tới khó khăn, trì lâu mà sau mới được thành.

7. Quỷ không nên gặp Suy-Bại, nên gặp Sinh-Vượng. Nên biết khi Quỷ được Vượng-Tướng khí là thời mà Quỷ không gây hung hại (vượng thời là Quỷ được mùa vượng khí, Quỷ gặp mùa đồng loại ngũ hành với nó), song Quỷ tới thời, tới mùa nào Quỷ bị Hư-Tù-Tử khí thì tai hại dấy lên ngay. Như Hoả quỷ tất được vượng khí trong mùa Hạ, thứ nhất là trong tháng Tị-Ngọ.

8. Phàm Sơ truyền tác Quỷ, mà Quỷ này gia lên Trường sinh địa bàn của Can thì gọi là Toàn my cách (nhúu mây, cau hai chân lông mây lại). Chiêm hỏi việc tất có 2 điều không tốt, nếu có cứu thần (tử tôn) cũng chỉ giải được một điều mà thôi. Như ngày Canh Thìn có Sơ truyền Ngọ tác Quỷ gia Tị địa bàn (Tị địa bàn là trường sinh của can Canh kim).

9. Chi thượng thần phát dụng Sơ truyền Quỷ, chiêm sự là quẻ có người nhà ám hại, hại lén. Như ngày Đinh Dậu quẻ có Tý gia chi Dậu được phát dụng làm Sơ truyền Quỷ.

10. Quỷ là thần tai họa, song có nhiều chỗ chế nó thì chẳng hại, nhưng lúc bắt đầu thì chẳng khỏi kinh nguy, rất đáng lo ngại. Ví như nghe có kẻ mưu tính hại mình, thì mình chỉ cần thương lượng là qua khỏi, chỉ khi Sơ truyền Quỷ thừa Bạch hổ mới đáng kỵ sợ, và chỉ có Can hay Mệnh thượng thần khắc chế Quỷ là 2 chỗ yếu điểm giải trừ được tai họa này. Như ngày Nhâm Thìn mà quẻ thấy Dần gia Nhâm (Hội địa) thì Tam truyền là Tuất-Sửu-Thìn, đều gia lên Thổ cung là Mùi Tuất Sửu, trên dưới cả thấy có 6 Quỷ, nếu quẻ chiêm về đêm thì Sơ Tuất thừa Bạch hổ: rất hung hại. Tuy nhiên có tại bản thân là Can thượng thần Dần mộc khắc chế

được 6 thổ Quỷ (Khi có một ngọn đèn sáng tại thân mình, tức Dần lâm Can, dù muôn vùng tối- 6 Quỷ cũng không thể xâm nhập).

11. Chi thượng thần là Quỷ phát dụng Sơ truyền dẫn nhập Quỷ hương, đó là loại Quỷ nhà lộng hành với Thần nhà (quỷ lộng hành làm Thần), nếu không có cứu thần ở Can thượng thần hay Mệnh thượng thần thì ứng điềm không thoát khỏi họa trong gia môn (Tam truyền dẫn nhập Quỷ hương là Sơ quỷ, Trung cũng Quỷ, Mạt tuy không phải Quỷ, nhưng lại gia lên Quỷ địa bàn, tức thì địa bàn của Mạt cũng khắc Can, đây là Quỷ địa bàn thừa Mạt được gọi là Quỷ hương). Như ngày Kỷ Sửu mà quẻ có Dần gia chi Sửu, thì Dần tác Quỷ phát dụng với Trung truyền Mão đều tác Quỷ, còn Thìn gia Mão địa bàn là gia nhập Quỷ hương, ở quẻ này Can có Thân kim chế trừ Mộc quỷ là có cứu thần vậy.

12. Quỷ lâm Can nhưng có Chi thượng thần cứu trừ thì trăm sự đều từ bên ngoài đưa đến mà thiết yếu lại có người trong nhà giải cứu, như ngày Quý Hợi có Thìn tác Quỷ lâm Can phát dụng, song nhờ Dần mộc lâm Chi khắc trừ Thìn.

13. Sơ truyền tác Quỷ nhưng lại sinh Mạt truyền, mà Mạt lại là Trường sinh của Can (can sinh) thì gọi là Quỷ thoát sinh cách, trăm việc đều trước xấu mà sau mới tốt—tiền hung hậu cát. Như ngày Giáp Ngọ mà quẻ thấy Dậu gia Giáp thì có Tam truyền là Dậu-Thìn-Hợi, ở đây Sơ Dậu tác Quỷ sinh Mạt truyền Hợi, mà Hợi lại là Trường sinh của can Giáp mộc vậy.

14. Tam truyền có Quỷ cục mà Quỷ này lại sinh Can thượng thần và Can thượng thần lại sinh Can là quẻ nhất thiết bất kể việc gì cũng phản hung vi cát, xấu thành tốt, dữ hoá nên lành. Như ngày Ất Dậu mà quẻ thấy Tý gia Ất (Thìn địa), có Tam truyền là Tị-Sửu-Dậu tác Quỷ cục, nhưng kim Quỷ cục này sinh Tý thủy là Can thượng thần, lại Tý thủy sinh can Ất mộc.

15. Dẫn Tam truyền tác Quỷ cục nhưng có Quý nhân và Can đức đồng lâm Can (Quý Đức lâm thân) là quẻ phản thành tốt. Như 2 ngày Ất Sửu và Ất Tị có Dậu gia Tị phát dụng, Tam truyền Dậu-Sửu-Tị là tam hợp Quỷ kim cục, nhưng ngày Ất nhờ có Thân là Can đức thừa Quý nhân (quẻ ban đêm) lâm Can cho nên trừ được họa lại gặp sự tốt, luận thêm thì Sơ truyền Dậu thừa Đăng xà thuộc Hoả có thể ngăn chặn được Kim quỷ, lại Mạt truyền Tị hoả tác Tử tôn là cứu thần vậy.

16. Dẫn Tam truyền tác Quỷ cục, nhưng Quỷ này lại sinh 3 Thiên tướng ở Tam truyền, thì cũng là quẻ miễn trừ được tai họa, bởi Quỷ đã bị Đạo khí tức là bị Thiên tướng lấy mất hết khí lực. Như ngày Tân Tị mà quẻ có Ngọ gia Tân (Tuất địa) phát dụng, Tam truyền Ngọ-Dần-Tuất tam hợp tác Hoả quỷ cục, và 3 Thiên tướng ở Tam truyền là Quý nhân, Câu trăn, Thái thường toàn thuộc Thổ, như vậy Thổ tướng năng thoát Hoả quỷ: miễn trừ được họa.

17. Phàm 3 Thiên tướng ở Tam truyền đồng khắc Can gọi là tác ám Quỷ, là quẻ rất hung tợn, nhưng nếu Tam truyền tác Tử tôn cục tuy thoát Can song chế trừ được ám Quỷ. Quẻ như vậy gọi là Tá đạo cách, nghĩa là mượn kẻ trộm trừ họa (kẻ trộm là Tử tôn tác đạo thoát Can, còn chế trừ được họa là do Tử tôn cục khắc ám Quỷ), cũng như có người đến làm tiền mình lại vừa đúng lúc mình gặp họa hoạn, mình bèn mượn sức người đó để giải họa, cũng tạm toại ý người mà hữu ích cho mình. Như ngày Nhâm Tý, quẻ ban đêm có Mùi gia Mão phát dụng, Tam truyền Mùi-Hợi-Mão là Mộc cục thoát can Nhâm thủy, nhưng lại nhờ Mộc cục này mà khắc được Câu trăn, Thái thường, Quý nhân đồng thuộc thổ ám Quỷ vậy.

BÀI 8 : MỘ

1. Mộ là vị thần có tính làm cho ảm, phục, chìm, mất, chết. Lấy âm dương thuận nghịch sinh tử mà phân cho 10 Can thì: Mùi là Mộ của Giáp- Quý; Tuất là mộ của Bính-Mậu-Ât; Sửu là Mộ của Canh-Đinh-Kỷ; Thìn là Mộ của Nhâm-Tân. Theo ngũ hành mà tính thì: Mùi là Mộ của loại Mộc gọi tắt là Mộc mộ, Tuất là Mộ của loại Hoả (hoả mộ), Sửu là Mộ của loại Kim (kim mộ), Thìn là Mộ của các loại Thủy-Thổ (thủy mộ và thổ mộ). Lục Nhâm dùng các loại Mộ nói sau.

2. Phàm Mộ nhập Truyền, lâm Can thì nhất thiết bất kể việc gì cũng bị ngăn lấp tối tăm, che lấp, không thông (bế tắc, ám muội, cúng tế, họa nhập mộ).

3. Thìn Mùi là giờ ban ngày nên gọi là Nhật mộ, còn Tuất Sửu là giờ ban đêm nên gọi là Dạ mộ. Nhật mộ thì cương cứng mà nhanh mau, còn Dạ mộ thì mềm mỏng và trì lâu. Phàm đã là Mộ thì việc gì cũng mờ mịt, hôn ám, nhưng Dạ mộ lâm Can là gia lên những cung thuộc giờ ban ngày (Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân) thì sự việc còn có thể giải cứu, vì đó là từ nơi tối đem tới nơi sáng. Còn Nhật mộ lâm Dạ mộ là gia lên những cung thuộc về ban đêm (Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần) thì sự việc càng thấy thêm mơ hồ âm u.

4. Dần gia Tuất là Hoả trường sinh nhập Hoả mộ, vì loại Hoả thì Trường sinh tại Dần và Mộ tại Tuất, Tị gia Sửu là Kim trường sinh nhập Kim mộ, Hợi gia Mùi là Mộc trường sinh nhập Mộc mộ, Thân gia Thìn là Thủy Thổ trường sinh nhập Thủy mộ hay Thổ mộ; được gọi tắt là Tự sinh nhập Mộ, như người rơi xuống giếng, do vậy chiêm bệnh tất chết, chiêm tặc không gặp, hành nhân chẳng lại.

5. Ngày Giáp Ất thấy **Mùi lâm Hợi**, ngày Bính Đinh thấy **Tuất lâm Dần**, ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thấy **Thìn lâm Thân**, ngày Canh Tân thấy **Sửu lâm Tị**, những điều trên được gọi là Can trường sinh thừa Mộ, đó là điềm ứng sự việc cũ tái phát trở lại.

6. Phàm Can trường sinh tự nó thừa Mộ của nó là quẻ ứng sự việc mới bắt đầu phát lên. Như ngày Giáp Ất thì Hợi là Can trường sinh, mà Hợi thủy thì Mộ tại Thìn, vậy quẻ thấy Thìn lâm Hợi địa bàn thì gọi là Trường sinh xứ tự thừa Mộ. Tương tự như vậy nếu ngày Bính Đinh thấy Mùi gia Dần, ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thấy Sửu gia Thân, ngày Canh Tân thấy Tuất gia Tị.

7. Can trường sinh tự gia lên Mộ địa bàn của nó thì gọi là Trường sinh tọa Mộ. Như ngày Giáp Ất thì Hợi là Can trường sinh, còn Mộ của Hợi thủy tại Thìn, vậy khi thấy Hợi gia lâm Thìn địa bàn, tức là Trường sinh tọa Mộ, tương tự như vậy: ngày Bính Đinh thấy Dần gia Mùi, ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thấy Thân gia lâm Sửu địa bàn, ngày Canh Tân thấy Tị gia lâm Tuất địa bàn.

8. Phàm Mạt truyền gặp Can mộ thì gọi là Dĩ sinh nhập mộ. Lấy Can trường sinh mà bản vì bởi Mạt truyền là chỗ cuối cùng, nhưng lại gặp Mộ, cho nên nói là nhập Mộ. Như ngày Giáp Ất quẻ thấy Mạt truyền gặp Mùi, ngày Bính Đinh thấy Mạt truyền gặp Tuất. ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thấy Mạt truyền gặp Thìn, ngày Canh Tân thấy Mạt truyền gặp Sửu.

9. Phàm Can mộ gia lên chỗ Can ký, tức là gia lên cung địa bàn có an Can thì gọi là Dĩ hồn nhập mộ (tại cung có Can ký gọi là Hồn của Can, lấy thần hồn của Can mà nói là nhập Mộ). Như ngày Giáp quẻ thấy Mùi gia lâm Dần địa.

10. Phàm quẻ thấy Can thân gia lên Can Mộ địa bàn thì gọi là Dĩ nhật nhập mộ hay Dĩ nhật tọa mộ (Nhật tức là Can, Can thân). Như ngày Ất mà quẻ thấy Thìn là Can thân gia lên Mùi địa bàn là Mộ của Ất mộ, ngày Bính mà quẻ thấy Tị gia lên Tuất địa bàn, ngày Đinh mà quẻ thấy Mùi gia lên Tuất địa bàn,...

11. Không luận đến 10 Can, mà chỉ luận 12 địa chi trên dưới gặp nhau, thì xảy ra 2 trường hợp sau: địa chi Đới mộ và địa chi Tọa mộ (Đới mộ là đội mộ tức là Mộ ở trên mà địa chi ở dưới, còn Tọa mộ là ngồi trên Mộ tức Mộ ở dưới mà địa chi ở trên) Địa chi Đới Mộ bao gồm: Thìn gia lên Hợi Tý, hoặc Thìn gia lên Thìn Tuất Sửu Mùi, hay Mùi gia lâm Dần Mão, hay Sửu gia lâm Thân Dậu, hay Tuất gia lâm Tị Ngọ. Địa chi Tọa mộ bao gồm: Dần Mão gia Mùi địa, Tị Ngọ gia Tuất địa, Thân Dậu gia Sửu địa, Mậu Kỷ Nhâm Quý gia Thìn địa.

12. Hành niên hóa khí nhập Mộ: hành niên lập tại Ngọ gia lên Tuất địa bàn, hóa khí thuộc Hỏa, vậy Hỏa mộ tại Tuất và gia Tuất nên nói là nhập Mộ. (Phần này, sách giải thích không rõ ràng ?) Có 2 phần hóa khí bao gồm Can hợp hóa khí và Chi hợp hóa khí, thể hiện quy luật âm dương 2 khí điều hòa.

13. Niên Mệnh thừa Mộ, tọa Mộ: như Hành niên hay cung Mệnh an tại Tý địa bàn mà trong quẻ thấy Tý địa bàn thừa Thìn thiên bàn, thì nói rằng Hành niên hay Mệnh cung thừa Mộ, còn như trong quẻ thấy Tý thiên bàn gia lên Thìn địa bàn thì nói rằng Hành niên hay Mệnh cung tọa Mộ. (Tý thuộc thủy nên Mộ nó tại Thìn).

14. Quan tinh nhập Mộ: Quan tinh là nói hào Quan quý, như ngày Giáp Ất mộ thì Thân Dậu kim là Quan quý, nếu Thân Dậu gia Sửu (kim mộ) thì gọi là Quan tinh nhập mộ, là quẻ bất lợi cho quan chức. Cũng vậy ngày Bính Đinh mà quẻ thấy Hợi Tý gia Thìn, ngày Canh Tân mà quẻ thấy Tị Ngọ gia Tuất, ngày Mậu Kỷ mà quẻ thấy Dần Mão gia Mùi, ngày Nhâm Quý mà quẻ thấy Thìn Tuất Sửu Mùi gia Thìn.

15. Phàm Can sinh, Can vượng nhập Mộ là quẻ trước thành mà sau bại, còn như Mộ nhập Sinh-Vượng (gia lên Trường sinh, Đế vượng) là quẻ trước bại rồi sau mới thành.

16. Mộ chủ sự ám muội, u uất, nhưng nếu là quẻ Tự mộ truyền sinh như Sơ Mộ còn Mạt trường sinh là quẻ trong chỗ hung biến hóa tốt lành. (Trường sinh cục tính theo Ngũ hành của Can).

17. Quẻ thấy Mộ phát dụng làm Sơ truyền thì Can nên được Vượng-Tướng khí, còn như Can bị Hưu-Tù-Tử khí là quẻ ứng điềm hiểm nguy, chiêm bệnh phòng chết, chiêm kiện tụng e rằng thất bại.

18. Trung truyền gặp Mộ thì trăm sự đều chẳng thuận, dầu có tiến tới hay rút lui cũng gặp phải điều hối tiếc, hối hận.

19. Mạt truyền thấy Mộ thì trăm việc chung kết chẳng thành tựu.

20. Mộ gặp Xung thì tốt, gặp Hợp rất hung. Niên Mệnh thượng thần khắc chế Mộ cũng có thể giải cứu.

BÀI 9 : PHÁ

1. Phá là vị thần chuyên làm cho tán di, Tán là làm cho lìa ra, tán nhỏ, đập vỡ. Còn Di là làm cho dời đổi, đổi đi, chuyển đi. Quả thấy Phá lâm Can hoặc nhập Truyền thì nên giải tán việc hung hại, chứ không nên cố mưu tính để thành việc tốt. Phá bao gồm Lục phá và Chi phá. Lục phá là 6 đôi phá nhau: Tý với Dậu, Sửu với Thìn, Dần với Hợi, Mão với Ngọ, Thân với Sửu, Tị với Thân. Nên nhớ: dương thần thì đếm nghịch lại 4 cung thì gặp Phá, còn âm thần thì đếm thuận tới 4 cung là gặp Phá, như Tý thuộc dương thì đếm nghịch lại 4 cung thì gặp Dậu phá, hay như Sửu thuộc âm thì đếm thuận tới 4 cung thì gặp Thìn phá,..., Tính Chi phá cũng vậy. Như ngày Tị thuộc âm thì đếm thuận tới 4 cung là chi Thân phá.

2. Chiêm hỏi sự việc mà gặp Phá thì thường việc được nửa chừng thì dừng lại hoặc thôi, có sự canh cải, nhất thiết việc không được trọn vẹn hoàn toàn.

3. Ngọ phá Mão ứng điềm nhà cửa bị phá bại ; Thìn phá Sửu ứng điềm phúc đức họ hàng ly tán, mâu thuẫn dòng họ, mô mã đồ nát hư hỏng; Dậu phá Tý ứng điềm âm nhân cùng trẻ con tai họa, tối tăm; Tuất phá Mùi ứng điềm người hay vật bị hình thương; Hợi phá Dần hay Thân phá Tị đều gọi là trong phá có hợp, ứng điềm sự việc đã bại rồi lại hóa thành. (nói Ngọ phá Mão thì Mão cũng phá Ngọ).

4. Dần-Thân-Tị-Hợi gọi chung là Tứ mạnh mà quả thấy thừa Dậu, hoặc Tý-Ngọ-Mão-Dậu gọi chung là Tứ trọng mà quả thấy thừa Tị, hoặc Thìn-Tuất-Sửu-Mùi gọi chung là Tứ quý mà quả thấy thừa Sửu, những điều nói trên gọi là Phá toái sát, quả gặp Phá toái sát điềm vật bị phá tổn, không toàn vẹn.

5. Phá gặp Xung thì nhân tình không thuận trong sự mờ ám. Như chiêm hỏi hôn nhân tuy hôn nhân thành nhưng không được bền lâu, hỏi về thai sản tuy có mang bầu nhưng chẳng sinh. Duy có thừa Hỷ thần hoặc thừa thần tướng tốt thì sự việc rất gian nan mà sau cũng được toại thành.

6. Phạm Niên Mệnh thấy có Phá là điềm bị thương tổn.

BÀI 10 : HẠI

1. Hại chủ về sự trở ngại và đấu tranh. Hại lâm Can hay nhập Tam truyền thì sự việc hay bị trở cách. Hại có 6 đôi Lục hại: Mão với Thìn, Dần với Tị, Sửu với Ngọ, Tý với Mùi, Hợi với Thân, Dậu với Tuất.

2. Tý gia Mùi thì sự việc không chung thủy, lỗi làm quan sự, khẩu thiệt. Mùi gia Tý thì kinh doanh, mưu sự bị trở trệ, trong sự tầm tối sinh tai họa. Sửu gia Ngọ thì gặp việc công tụng, tòa án rất bất lợi, chồng vợ bất hòa. Ngọ gia Sửu thì sự việc không được minh bạch, kết cục khó thành tựu. Dần gia Tị thì xuất hành có thay đổi, tiến tới có lợi, chần trừ thối lui bị trở ngại. Tị gia Dần thì mưu sự khó khăn, nhiều ưu lo, nghi ngờ. Mão gia Thìn thì gặp vụ cạnh tranh không thật, trong sự tốt sinh ra tranh đấu. Thìn gia Mão thì mưu cầu trở ngại, việc không có kết cuộc, không có kết thúc. Dậu gia Tuất thì nhà cửa tổn thương, âm nhân, trẻ nhỏ tai, bệnh, họa. Tuất gia Dậu thì không tốt trong âm mưu che giấu, tội toan tính tà dâm. Thân gia Hợi thì trước trở ngại mà sau được việc, kết cục tốt. Hợi gia Thân thì ý đồ tính toán không toại nguyện, việc không được ở lúc đầu.

3. Phạm quẻ gặp Hại thì không có **hoà khí**, chỉ nên thủ cựu (giữ theo cũ) mà thôi, nếu động tất sẽ có mất mát.

BÀI 11 : HÌNH

1. Hình chủ sự thương tàn (thương tổn và tàn tật), Thương cũng có nghĩa là thương tích, tàn cũng có nghĩa tàn tật. Quẻ có Hình nhập Can hay Tam truyền tất có vụ thương tàn, tổn hại. Hình có 3 loại sau:

2. **Tự hình:** sở chủ và sở ứng của Tự hình là tự trình bày, tự hành động cho tới khi phải bị suy bại. Sự việc không thuận hành. Chết không chính mạng. Tự hình có 4 vị : Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi.

3. **Hỗ hình:** sở chủ của nó là vô lễ, vô nghĩa, lớn thì phóng đảng, nhỏ thì đâm ô. Hỗ hình là hình qua lại với nhau, Tý hình Mão mà Mão cũng hình Tý. Phàm Tý hình Mão còn gọi là Tử Bại tương hình (theo Trường sinh cục thì Tý và Mão đều là Tử thần và Bại thần) ứng điềm nhà cửa bất chính, trên dưới chẳng hòa. Mão hình Tý là từ nơi sáng đi vào chỗ tối ứng điềm con cái không có giáo dục, chẳng theo lệ luật, đường thủy bộ đều chẳng thông.

4. **Bằng hình:** chủ sự vô tình, vô ân, lấn nường nhờ theo oai thế. Dần hình Tị là trong Hình có Hại chủ về hành động khó khăn, tai họa và tranh tụng cùng tới. Sửu hình Tuất là trong hình có Quỷ, chủ về trên dưới khi lâm chung gây nên sự nhục, bệnh hoạn với tù ngục tiếp nhau tới. Tị hình Thân và Tuất hình Mùi là trong Hình có Phá chủ về bậc trưởng thượng với bọn ty ấu bất hòa, thân con người cùng với nhà cửa suy bại như cỏ héo cây khô tàn rụng.

5. Hình phát dụng Sơ truyền tất bị hình thương, như hình Can địa bàn thì ưu hoạn cho nam, hình Chi ưu hoạn cho nữ, hình Thời (Giờ) thì ưu hoạn cho sự việc.

6. Phàm Thời (giờ) hình Can thì ưu hoạn đến tiểu nhân, còn Can hình Thời thì ưu hoạn cho quân tử. Can tức là Can địa bàn hay Can thần.

7. Phàm Vượng hình Suy thì phúc vượt lên, còn Tử hình Vượng thì họa khởi tới. (sách không nói rõ Vượng Suy Tử là tính theo Trường sinh cục hay tính theo Ngũ khí: Vượng-Tướng-Hưu-Tù-Tử hay tính theo cả 2 cách).

8. Sơ truyền hình Nguyệt kiến không nên đối tụng, hình Nhật âm (chữ trên khóa nhị) chẳng nên đi xa, hình Can Chi trăm sự đều chẳng yên ổn. Can hình ứng bên ngoài, nhanh, Chi hình ứng bên trong, chậm.

9. Phàm Sơ truyền trên dưới tương hình lại tác Quỷ thì quẻ gặp điều phản phúc, sai trái, lầm lỗi, việc công tư đều bị ưu ngại.

BÀI 12: XUNG

1. Xung là vị thần gây nên chấn động và cách trở. Trong 12 chi có 6 đôi tương xung, xung tức là phản ngâm vậy. Xung Can ứng thân người đi đến nơi xa, xung Chi ắt nhà dờn chỗ (Can ở đây là nói Can ký hay Can thần).

2. Xung chuyên chủ về các sự dờn, động, xoay trở lại, chẳng yên. Tý Ngọ xung ứng vụ đạo lộ, xung đũa, nam nữ tranh giao, mưu sự và hành động bị biến thiên không đúng như kế hoạch đã dự tính (thay đổi), hành động không đúng. Mão Dậu xung là điềm phân chia riêng khác, hao tổn, canh cãi nhà cửa, nếu có thừa Thái âm, Thiên hợp thì dâm dật, gian tư. Dần Thân xung ứng điềm tà quỷ lộng hành, vợ chồng đổi tâm khác ý. Tị Hợi xung là điềm đi thì thuận mà lại thì nghịch, cầu nhiều mà được ít. Sửu Mùi xung thì Huỳnh đệ khác ý, mưu vọng không thành. Thìn Tuất xung thì không biết nên buồn hay nên vui, nô bộc gian tà bỏ đi.

3. Năm Tháng Can Chi không nên xung. Xung năm thì trong năm đó thiếu thốn, xung Tháng thì trong tháng đó thiếu thốn. Như năm Giáp Tý mà quẻ thấy Dần gia Ngọ địa, thấy Chi Tý xung Can Giáp (Dần địa) của năm, là quẻ có Can Chi thượng thân xung Can Chi của Thái tuế. Xung Can Chi của Nguyệt kiến cũng vậy.

4. Quẻ có cát thần bị xung cũng không tốt, hung thần nên bị xung, vì sự xung đã bị động cách, không còn hung nữa.

BÀI 13 : NHỊ TỰ QUYẾT

(Quyết định tốt xấu trong hai chữ)

1. Người chiêm quẻ có 10 yếu tố cần phải quan tâm: Giờ xem quẻ, Tam truyền Sơ Trung Mạt, Nhật tức Can, Thần tức Chi, phương hướng người đến, Hành niên là số tuổi mà vận nhân vận hành đến, Thái tuế là tên của năm hiện tại, Bản mệnh là tên năm sinh ra đời. Xem xét trong 10 yếu tố này, và theo sự ứng của mỗi Nhị Tự (hai chữ) mà để quyết định cho sự vật là dữ hay lành, nên hay không nên, nói gọn là tốt hay xấu. Cần yếu nhất chỉ có 6 nơi đó là Lục xứ: Can, Tam truyền, Bản mệnh, Hành niên. Nhị tự quyết sẽ được kể sau đây.

2. Phạm quẻ thấy nơi Lục xứ có Dần Hợi hữu khí khắc Can mà không có cứu thì bệnh tật sẽ đến (hữu khí là Vượng khí, Tướng khí. Có cứu là cũng trong Lục xứ có chữ thiên bàn xung khắc lại Dần Hợi). Như ở Lục xứ thêm thấy có Bạch hổ thừa thần vượng tướng khắc Can là quẻ thật ứng đúng cách: bệnh. Phạm ở Lục xứ thấy có Dần Thìn thiên bàn chủ về quan sự, quẻ ứng thật đúng là có thêm Câu trện thừa thần hay Chu tước thừa thần khắc Can, hoặc Sơ truyền với Can tại Tử Mộ.

3. Trong Lục xứ thấy Tý Mão là quẻ chủ về đạo tặc (trộm cướp) mất của, nhưng quẻ ứng chắc là phải có thêm Huyền vũ thừa thần khắc Can, hay khắc hào Tài, hoặc hào Tài mà lạc Không và bị địa bàn khắc. Hào Tài thừa Huyền vũ thì gọi là tiền của đi theo giặc. Nếu quẻ thấy Huyền vũ âm thần khắc Can ắt có vụ tổn tài trong sự bất minh, không rõ ràng. Trong Lục xứ thấy có Tị Hợi lại có thêm Thiên mã, Dịch mã là quẻ ứng đi đường, ra đi, có thêm Thiên Dịch mã, Đinh thần, Du thần là vụ đi kiếm tiền nơi xa. Hoặc Thời thượng thần gia lên Dịch mã cũng ứng điếm viễn hành. (Du thần: mùa Xuân tại Sửu, Hạ Tý, Thu Hợi, Đông Tuất. Thời thượng thần là chữ thiên bàn gia lên Giờ hiện tại).

4. Lục xứ thấy có Sửu Mùi (?) là quẻ ứng có vụ nguyên rửa, mạ ly, thóa mạ, nhục mạ nhau, khẩu thiệt. Trong Lục xứ thấy có Dậu Mùi là quẻ có Ly thần, Cô sát, khi Dậu Mùi có chữ Vượng-Tướng khắc Can tất ứng điếm phu thê ly biệt, có thêm Cách giác sát nữa mới chuẩn xác (Cách giác sát: Mùi gia Thìn Tuất Sửu Mùi, Dậu gia Tý Ngọ Mão Dậu).

5. Nơi để biết trong lòng chứa nhiều do dự mà khó quyết định một công việc thì ở Lục xứ phải có Thăng quang và Truyền tổng, tức là Ngọ-Thân chủ về sự nghi nan, ngờ vực. Bởi Ngọ hỏa thuộc Tim, Thân kim thuộc Phổi. Kinh nói: Ngọ gia Thân tất tâm nghi hoặc, Ngọ gia Thìn tất tâm chẳng yên.

6. Lục xứ thấy có Hà khôi là Tuất thiên bàn hữu khí thừa Huyền vũ và khắc Can thì đích thực là quẻ ứng người nhiều râu tóc muốn hại mình, không phải nghi ngờ gì nữa. Khi Hà khôi lâm Hành niên thì quẻ càng đúng cách.

BÀI 14 : NGŨ ÁC

1. Thủy ác

+ Những tai nạn rơi giếng, chìm sông, chết trong sự nghi ngờ, hay các vụ việc trộm cắp, trốn đi,..., đều có thể suy luận theo các cách của Thủy ác, nghĩa là quẻ sinh ra những tai họa ác nghiệt do Thủy (nước). Phàm quẻ thấy Thìn gia Mùi hay Mùi gia Thìn thì được gọi là Thiên hà, hoặc quẻ thấy Tý gia Mão hay Mão gia Tý thì được gọi là Địa tỉnh. Khi chiêm hỏi vụ việc trộm cướp, mất của, kẻ trộm đi,..., thì nguyên nhân đều xuất phát từ nơi gần nước như bờ sông, rạch nước, ao hồ,..., theo hướng đó mà bắt, mà tìm.

+ Phàm quẻ thấy Thiên hà (Mùi Thìn) gia lên Địa tỉnh (Tý Mão) hay ngược lại Địa tỉnh gia lên Thiên hà, Can Chi gặp Thủy, Tam truyền không có Thổ mà là Kim cục hay Thủy cục, đó là quẻ người đi gặp nạn nước đắm chìm (Thiên hà gia lên Địa tỉnh đúng lý hơn, vì Hà là sông lớn hơn Tỉnh là giếng, nước sông đổ vào giếng mới gây ngập đắm chìm).

+ Quẻ thấy Huyền vũ thừa Tý, hoặc Mão gia lên Thìn địa hay Mùi địa bản, đó là Hà Tỉnh gặp nhau trở thành **ác sát** (thủy ác), khi ác sát khắc Can nghĩa là Huyền vũ thừa thần khắc Can là quẻ ứng thân người bị tai nạn chìm giếng, chết sông, chết hồ. Nếu Huyền vũ nhập Truyền, hoặc Tam truyền là thủy cục vượng tướng khí là quẻ càng đúng (gia Mùi thường ứng chết nơi giếng, vì trong Nhị thập Bát tú, sao Tỉnh-giếng ngôi tại Mùi). Có thuyết bàn rằng: Hà Tỉnh tương gia, ở Tam truyền có Thủy vượng- tướng khí lại thừa Huyền vũ, là quẻ của người sinh ra đời ở nơi chỗ gần nước, hoặc người đó sẽ chết về nghiệp nước. Như ngày Ất Dậu mà quẻ thấy Thìn gia Mùi địa tất ứng có tai họa trầm mịch (chết chìm), vì ngày Ất thì Thìn là Can thần, ngày Ất Dậu thì Ngọ Mùi là Tuần không, nay Can thần Thìn gia Mùi tác Thiên hà lại lạc Không địa thì sao tránh khỏi tai nạn thủy hoạn, Can thần là con người, Thiên hà là nước, lạc Không là vào hư không.

2. Hỏa ác

+An Hỏa ác: tháng Giêng khởi Tuất nghịch hành, tháng 2 tại Dậu, tháng 3 tại Thân,..., tháng Chạp tại Hợi.

+An Hỏa chúc: tháng Giêng khởi tại Tị thuận hành, tháng 2 tại Ngọ,..., tháng Chạp tại Thìn

+Quẻ trong Lục xứ thấy có Hỏa ác hay Hỏa chúc thừa Đằng xà hay Chu tước, thừa thần khắc Can là quẻ ứng điềm bị tai nạn Hỏa ách, tai họa do Lửa, nếu chúng lâm Can Chi thì quẻ càng ứng nghiệm. Còn như thừa thần khắc Chi thì Hỏa ách ứng nơi gia trạch, bằng như khắc Can thì ứng cho con người.

3. Thổ ác

+ Quẻ có Tam truyền cùng Niên-Mệnh là Mộc vượng- tướng khí, còn Can lại là Thổ đồng gia lên Tuần không địa bản, đó là quẻ ứng có tai họa hung như: nhà sập, tường đổ, cây gãy đổ,..., lại thêm Đằng xà hay Bạch hổ tất gây nạn chết người (Mộc vượng-tướng có đủ sức khắc hại Thổ, mà Thổ lại ngộ Tuần không địa bản như đất không có chân).

4. Kim ác

+ Hành niên và Bản mệnh (gọi chung là Niên Mệnh) cùng với Tam truyền đều gặp Kiếp sát, Không vong (hoặc Tuần không) Tang môn, Điều khách, lại Can mộc phùng Kim (Can mộc gia Thân Dậu địa) đó là quả sinh ra ác sát gọi là Kim ác, là tai họa gây ra do kim khí. Nếu gặp thêm Huyết chi hay Huyết kỵ thì nhất định phải bị huyết bệnh hoặc bị thương vì đao kiếm mà chết một cách ác nghiệt.

+ Không vong: tháng Giêng tại Thìn, 2 tại Sửu, 3 tại Tuất, 4 tại Mùi, 5 tại Dậu, 6 tại Tý, 7 tại Mão, 8 tại Ngọ, 9 tại Dần, 10 tại Hợi, 11 tại Thân, tháng Chạp tại Tị.

5. Mộc ác

+Can Chi (yếu trọng Can hơn Chi) là Mộc suy khí (hưu-tù-tử) lại gặp Kim vượng- tướng khí (chân kim), Tam truyền không có Hỏa nên không trừ được Kim để cứu Mộc, đó là quả Mộc bị truân nguy. Quả như vậy còn dụng khởi Mộc tác Sơ truyền gia lên Tuần không địa bàn thì gọi là quả Mộc ác ứng điềm leo trèo cây ngã, cây gãy cành đè trúng người, vật, gây nên sự hung hại.

BÀI 15 : NHỊ HỔ THÍCH

(Giải thích hai loại Hổ)

@- Thụ hổ sát là một hung thần ác sát. Phép tính như sau: tháng Giêng khởi tại Thìn rồi lưu thuận tới, tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ,..., tháng Chạp tại Mão. Phạm quẻ thấy Thụ hổ sát với thiên tướng Bạch hổ là 2 loại Hổ gặp nhau và thừa thần của nó khắc bản thân (Can), lại Hành niên cũng gặp Thụ hổ sát, đó là quẻ có phạm đao thương, Hổ ăn thịt người (đi đường rừng núi ắt khó tránh được họa này).

BÀI 16 : TỰ ẨM

(Thắt cổ)

+Tính Thiên giáo: tháng Giêng khởi tại Thìn rồi lưu thuận (như Thư hồ sát).

+Tính Ty ma: tháng 1-5-9 tại Mão, tháng 2-6-10 tại Tý, tháng 3-7-11 Dậu, tháng 4-8-12 tại Ngọ. (tính như an sao Đào hoa ở Tử vi) Thiên giáo và Ty ma là 2 vị thần dòng chuyên cột buộc, nếu thừa Bạch hổ ắt có vụ trói buộc bằng dây vào thân mình. Lại như cùng gặp Tuần không hay Không vong thì ứng cho việc treo cổ tự tử, tự vẫn. Đặc biệt là tại Can hay Tam truyền.

BÀI 17 : THÍCH TẬT - BỆNH CHƯÔNG

(Chương giải thích về tật bệnh)

1. Phàm chiêm quẻ bệnh hoạn, muốn biết bệnh nhân sống hay chết, chỗ cốt yếu là xem nơi Bạch hổ-Đằng xà. Dùng âm thần và dương thần của Xà Hổ mà phân Chủ Khách. Nam nhân bệnh thì kỵ Bạch hổ âm thần khắc Can, vì đó là quẻ chết. Nữ nhân mà quẻ thấy Bạch hổ dương thần khắc Can cũng chết (dương thần chính là thừa thần vậy).

2. Bệnh nhân là Nam thì sợ Bạch hổ, là Nữ thì sợ Thiên hậu, là tiểu nhi thì sợ Đằng xà. Nói sợ là khi âm thần hay dương thần của mỗi sao đó khắc Can, bệnh càng thêm trầm trọng khi âm thần hay dương thần có 1 thần đắc địa khắc Can hay khắc Hành niên thì bệnh rất nặng chắc chết, khó có hy vọng (sách không giải thích đắc địa, có thể là khi Vượng hay Tướng hoặc khi không bị địa bàn khắc).

3. Nhật Thời là Can và Giờ chiêm quẻ, Can ở đây là Can thân. Quẻ thấy Can thân và Giờ đều tự gia lên Mộ, Tử, Tuyệt, Tuần không, toàn là những nơi đại kỵ, đều có cứu thần thì vẫn cứ hung nguy đến tính mạng. Tóm lại, sự lành dữ cùng thời gian xảy ra ứng nghiệm đều xem tại Can, đều quan hệ tới Can.

4. Một thuyết khác nói như sau: nam nhân xem tại Bạch hổ, nữ nhân xem tại Thiên hậu, tiểu nhi xem tại Đằng xà. Khi thấy thừa thần của nó nhập Mộ đều không khắc Can cũng vẫn chết. Từ 1-15 tuổi, trai kỵ Đằng xà dương thần khắc Can, gái kỵ Đằng xà âm thần khắc Can. Từ 16- 60 tuổi, đàn ông thì kỵ Bạch hổ dương thần khắc Can, đàn bà kỵ Bạch hổ âm thần khắc Can. Từ 61 tới 90 tuổi, cụ ông kỵ Bạch hổ dương thần khắc Can, lão bà kỵ Thiên hậu thừa thần vượng tướng khí khắc Can, lão bà rất kỵ khi Thiên hậu thừa thần đến thời gian vượng-tướng khí (Thái tuế, mùa). Lại nói: tráng niên sợ Bạch hổ, lão niên chẳng sợ.

5. Luận về bệnh hoạn chết chôn, thì Tị có tượng chiếc xe tang, Thân Dậu có tượng quan quách, chiêm tật bệnh thấy 3 vị này lâm môn hộ (Mão Dậu là môn hộ), nhập quái (lâm Lục xử) thì ứng điềm bệnh nhân rất khó sống. Hiếu phục sát hay Tử thần lâm Can hay khắc Can thường ứng tang ma. Những ác sát này vượng tướng khí hoặc cùng địa bàn sinh tử càng chắc chết. Quẻ như vậy dù có các giải thần như Thiên giải, Nội giải, Ngoại giải thì bệnh vẫn trầm trệ, khó qua khỏi tay tử thần.

- **Hiếu phục sát**: tháng 1-4-7-10 cư Tị, tháng 2-5-8-11 cư Thìn, tháng 3-6-9-12 cư Sửu. **Tử thần**: tháng Giêng khởi tại Tị rồi lưu thuận, tháng 2 tại Ngọ,..., tháng Chạp tại Thìn.

6. Khi Bạch hổ âm dương thần khắc Can mà hỏi về bệnh thường rất nặng khó qua. Chỉ có Can thượng thần khắc lại âm dương thần thì gọi là quẻ có cứu thần, còn hy vọng qua khỏi tay tử thần, khi Can thượng thần đương thời vượng-tướng khí thì không còn lo sợ chi nữa, hoặc Bạch hổ dương thần cùng với địa bàn tương khắc, lại thấy Bạch hổ âm thần khắc Bạch hổ dương thần, quẻ như vậy đều âm thần hay dương thần khắc Can thì bệnh nhân cũng sẽ qua khỏi. Cũng quẻ như vậy, mà thấy Bạch hổ dương thần gia lên Suy địa, Bại địa thì ứng lúc tuổi nhỏ hay bị tai hoạn, đau dằng dai nhưng rồi cũng khỏe mạnh.

BÀI 18 : THÍCH TẬT - BỆNH HÌNH TRẠNG CHUÔNG

(Chương giải thích hình trạng chứng đau của tật bệnh)

1. Quẻ phát dụng Sơ truyền có thổ trên gia thổ dưới, kim trên gia kim dưới, thủy trên gia thủy dưới, mộc trên gia mộc dưới, hỏa trên gia hỏa dưới thì gọi là Trùng thần. Phàm Sơ truyền gặp Trùng thần như nói trên, lại thấy Trùng thần **khắc khí** và Bạch hổ thừa thần khắc Can thì bệnh nan y khó chữa, chết. Nếu chỉ thấy Trùng thần khắc khí mà Bạch hổ thừa thần không khắc Can thì tuy bệnh nặng mà không chết. Khắc khí là Trùng thần khắc chữ thiên bàn trên Can trường sinh địa bàn. Như ngày Bính Thân, quẻ Ngọ gia Bính, thì Sơ truyền Dậu gia Thân là Trùng thần-trùng kim, ngày Bính hỏa thì Dần địa bàn là Can Trường sinh địa bàn, theo quẻ này thì trên Dần có Mão thiên bàn, Trùng thần Kim khắc khí là Mão mộc.

2. Sơ truyền không phải là Trùng thần, nhưng Sơ thừa Bạch hổ cũng ứng bệnh tật. Lấy ngũ hành của Bạch hổ thừa thần (tức của Sơ truyền) để xác định thông tin bệnh, như Kim ứng cho Phổi, Mộc ứng cho Gan, Hỏa ứng về Tim, Thổ ứng cho Tỳ vị và Lá lách,....

BÀI 19 : CẦU Y PHƯƠNG HƯỚNG CHUÔNG

(Chương nói về phương hướng đi cầu thầy thuốc)

1. Nam nhân thì dùng Thiên cương là Thìn gia lên Hành niên rồi lưu thuận cho tới khi gặp Công tào là Dần thiên bản, thấy Dần gia lên cung địa bản nào, thì theo phương hướng của cung địa bản ấy mà cầu y (đón B.s , tìm thuốc), như Dần thiên bản gia Ngọ địa bản thì đi về phương Nam để cầu y. Đối với nữ nhân thì dùng Thiên khôi (Hà khôi) là Tuất gia lên Hành niên, rồi lưu thuận cho tới khi gặp Truyền tống là Thân thiên bản, thấy Thân gia lên cung địa bản nào, thì đi theo phương hướng của cung địa bản ấy mà cầu y.

(Trong Lục nhâm của một soạn giả thời nay, có điểm bất đồng là Nữ nhân cũng dùng Thiên cương mà không dùng Hà khôi. Trong lời giải thích có bản thêm như sau: Thiên y khắc Can là thầy thuốc không chữa trị nổi bệnh, cũng có thể thầy thuốc giỏi nhưng dùng thuốc không đúng. Còn Can khắc Thiên y là thầy thuốc học chưa rành, tục gọi lang băm)

+ Thiên y tính theo tháng: tháng Giêng khởi tại Thìn rồi lưu thuận, tháng 2 tại Tị, tháng 3 tại Ngọ,..., tháng Chạp tại Mão (cách nhớ khác: kể 1 tại Nguyệt kiến rồi đếm thuận tới chỉ thứ 3 là Thiên y)

+ Thiên y tính theo Can: ngày Giáp tại Thìn, ngày Ất tại Ngọ, ngày Bính Mậu tại Mùi, ngày Đinh Kỷ tại Dậu, ngày Canh tại Tuất, ngày Tân tại Tý, ngày Nhâm tại Sửu, ngày Quý tại Mão. (Cách khác: kể 1 tại Can thuận tới cung thứ 3 là Thiên y).

+ Địa y: xung với Thiên y tính theo Can là Địa y.

(Sách này tuy có chỉ cách tìm Địa y mà không bàn tới cách dùng Địa y. Lại có tới 2 Thiên y, tính theo tháng gọi là Nguyệt thiên y, tính theo ngày gọi là Nhật thiên y, nhưng sách không nói Thiên y nào trọng dụng hơn).

2. Muốn biết phương pháp nào để điều trị khỏi bệnh như mổ xẻ, tiêm, dùng thuốc, châm cứu, thuốc thang đông y,..., thì dùng Ngũ hành của Y thần làm phương châm điều trị cho ngũ tạng (cũng có thể dùng Ngũ hành Y thần làm phương pháp luyện tập Y mệnh). Như Y thần tại Hợi Tý thủy thì nên uống thuốc thang sắc đông y, Y thần tại Thìn Tuất Sửu Mùi thì nên điều trị thuốc viên, Y thần tại Dần Mão mộc thì nên cúng Quỷ thần, Y thần tại Thân Dậu kim thì nên mổ xẻ, Y thần tại Tị Ngọ hỏa thì nên cứu ngải,...,

Chỗ nghi ngờ: Y thần là nơi cầu thầy cầu thuốc dựa theo ngũ hành địa bản như đã tính cho nam riêng, nữ riêng ở phần trên, nhưng sách không nói rõ Y thần tính như thế nào (?) có thể Thiên y và Địa Y chính là Y thần chăng !

BÀI 20 : CHIÊM ĐỘNG CHÂU THÂN

(Chiêm quẻ đoán những điềm động nơi thân thể)

1. Thân động là nói chung thân thể mình xảy ra tự nhiên như: nháy mắt, thịt giật, hắt xì hơi, cảm giác lo âu vô cớ, bồn trồn,..., có thể lập quẻ Nhâm độn để kiểm nghiệm độ chính xác khả năng của mình đối với thế giới xung quanh. Lấy Nguyệt tướng gia chính Thời, xem tại Can gặp Thiên tướng nào để tiên lượng việc gì đang đến (thân mình động nên phải xem tại Can mà không cần xem nơi Lục xứ). Cát Hung là ý bảo quyết hai lẽ tốt xấu: Cát tướng thì tốt, hung tướng thì xấu. Mặc dầu có khác nhau về Thiên tướng đắc địa hay thất địa, vượng-tướng hay hưu- tù- tử vẫn là điều không thiết yếu. Điều quan trọng nhất là dung hợp loại thần của Thiên tướng tại Can mới có thể biết rõ sự việc xảy đến. Loại thần là các loại ứng của Thiên tướng, tức là sở chủ của mỗi một Thiên tướng (Yêu kiện tập). Khái quát khi nói đến một Thiên tướng nào đó, thì sở chủ của Thiên tướng gồm có: Nhân-Vật-Sự.

- Nhân là thuộc về hạng người nào?
- Vật là thuộc về đồ gì vật hay con vật gì?
- Sự là sự việc hành động nào?

Thí dụ Thanh long: luận về người là hạng quân tử hay quan văn, luận về vật là món ăn như trái cây, tôm, cá,..., luận về sự việc là điềm vui mừng, tin tức, mưa, sự may mắn, ăn uống,..., quẻ như vậy gọi là quẻ động Thanh long, thì ứng mình sẽ liên quan đến hoặc sẽ gặp các Nhân- Vật- Sự như trên, nhưng cũng không phải gặp tất cả. Đôi khi, chính thân mình động, sự việc vẫn xảy đến mà có thể không liên quan tới mình. Ví như động Thanh long hay Thiên hợp hay Huyền vũ lại ứng trời sắp mưa, hoặc như động Bạch hổ tất có gió lớn, hoặc như động Đằng xà thì ứng có đám người gây gỗ cãi nhau, đánh chém nhau đổ máu bên cạnh nhà mình mà chính bản thân mình không dính líu tới. Tuy nói không liên quan nhưng suy xét tới cho kỹ, thì sự việc gì xảy ra trên thế gian này, cũng vẫn có ảnh hưởng liên quan tới nhau (muôn vật cùng một thể), sự việc hiện tại mặc dù không liên quan tới mình, nhưng mình có nhìn thấy, có nghe thấy vẫn gây đến cho mình một cảm giác lo sợ, buồn phiền, thương hay ghét, mừng hay giận,..., cũng có thể nhờ mình tránh mưa đó, mà gặp được tin vui, cũng có thể vì tránh mưa, đến chậm mà hỏng việc vậy.

Thiên tướng sở ứng đủ để mình ý thức một phần:

- Quý nhân là kẻ giúp mình
Của tiền, biếu tặng, người lành, quan nhân.
- Đằng xà khải thiết, tiểu nhân
Ôm đau, đồ bề, giận hờn, hoảng kinh
- Chu tước: phù chú, văn tinh
Thư từ, lửa cháy, dối tình, gió đông
- Thiên hợp: hòa hợp, vui lòng
Bạn, con, tài vật, hội đồng, duyên nhau
- Câu trăn: tụ tập, lao xao

- Quan nhân, kiện tụng, việc nào lâu xưa
- Thanh long: ăn uống, trời mưa
Tiền, tài, vật, trái, việc vừa lòng ta
- Thiên không: nếu nói thật lòng
Mất, hao, chẳng có, họa mà khỏi ngay
- Bạch hổ: hung dữ lắm thay
Tang thương, đao, súng, cầu may ích gì
- Thái thường rượu thịt nâng ly
Tiền tài, ban thưởng, hợp thì công danh
- Huyền vũ gian đạo chẳng lành
Hao tài, trộm cắp, lưu manh phải phòng
- Thái âm chút ít hài lòng
Âm mưu, phụ nữ, vàng đồng, kim châu
- Thiên hậu: nữ khách, cô dâu
Giấu che, ân huệ, việc cầu khá nên

2. Đến giờ Trường sinh, giờ Xung, Tuyệt, Tỷ hòa của Thiên tướng là lúc ứng sự việc xảy ra, nhưng thường không quá 2 ngày. Thiên tướng ở đây là nói chính Thiên tướng và thừa thần của nó. Một là dùng giờ Trường sinh của thừa thần. Hai là dùng giờ Xung với Trường sinh. Ba là dùng giờ Xung với thừa thần. Bốn là dùng giờ Tuyệt của thừa thần. Năm là dùng giờ tỷ hòa với Thiên tướng. Sáu là dùng giờ tỷ hòa (cùng loại ngũ hành) với thừa thần.

Ví dụ: quẻ động có Thanh long thừa Tị thiên bàn, vậy Thanh long mộc là thiên tướng, còn Tị hỏa là thừa thần. Trường sinh của Tị hỏa là Dần, xung với trường sinh Dần là Thân, xung với thừa thần Tị là Hợi, tuyệt của Tị hỏa là Hợi, Tỷ hòa với Thanh long mộc là Dần Mão mộc, tỷ hòa với Tị hỏa là Tị Ngọ hỏa. Tóm lại, động Thanh long là sao tốt nên sự vật tốt lành sẽ đem đến trong các giờ Dần, Thân, Hợi, Mão, Tị, Ngọ.

Theo kinh nghiệm thì: điềm tốt thường đến trong giờ Trường sinh, điềm hung hại thường đến trong giờ Xung, tin tức thư từ thường đến trong giờ Tuyệt, còn giờ Tỷ hòa thì đến tương đương sự lành dữ. Những sự việc xảy đến thường không quá 24 giờ, nhiều khi đến ngay trong giờ hiện tại, hay tới liền trong vài phút sau, rất ít khi đến ngày thứ hai.

Người thực nghiệm muốn đi sâu vào sự huyền bí để rõ được thiên cơ (ý trời) thì không bao giờ nên câu nệ vào việc nhỏ hay việc lớn, một miếng ăn miệng uống đều đã có tiền định. Nếu không hiểu như vậy, sẽ không thấy được sự khắc ứng của quẻ. Lại nhiều khi, chính bản thân mình không hiểu đủ các sở ứng của một Thiên tướng nên sự việc xảy đến rồi mà mình không nhận thức được sự ứng nghiệm.

3. Phép chiêm động châu thân này về cơ sở không có một thước đo chính xác, thông qua sự trải nghiệm của người nghiên cứu, đồng nghĩa với lòng yêu thích môn Nhâm độn mà tích lũy kiến thức trong thực tiễn. Cũng có thể bàn rằng: Trời Đất với con người đồng một khí linh thông cảm ứng, lành dữ đều có nguyên nhân, sự báo ứng đều có thể biết trước được, chỉ vì tại mình không biết hay không cảm nhận được vậy thôi.

BÀI 21 : NIÊN MỆNH

Niên là Hành niên, Mệnh là Bản mệnh, gọi chung là Niên mệnh. Trong mỗi quẻ rất cần quan sát Niên Mệnh. Như trong quẻ ứng hiện một chỗ hung hại, nhưng nếu có Niên Mệnh thượng thần xung khắc chỗ hung hại đó thì có thể khỏi tai họa. Năm sinh ra đời gọi là Bản mệnh, Hành niên cũng vận hành theo số tuổi thọ được tính như sau:

+ Nam nhân kể 1 tuổi tại Dần rồi lưu thuận, 2 tuổi tại Mão, 3 tuổi tại Thìn,..., lưu thuận cho tới số tuổi đang thọ.

+ Nữ nhân kể 1 tuổi tại Thân rồi lưu nghịch, 2 tuổi tại Mùi, 3 tuổi tại Ngọ,..., lưu nghịch cho tới số tuổi đang thọ.

Phép tính Hành niên theo Tuần giáp (tham khảo, trong thực tiễn ít dùng): đầu tiên phải biết năm sinh ra đời thuộc về tuần giáp nào (?) để biết tuần thủ. Nam nhân thì kể cung thứ nhất tại Tuần thủ, rồi đếm thuận tới cung thứ 3, sau đó khởi 1 tuổi tại cung thứ 3 này và lưu thuận tới số tuổi đang thọ. Nữ nhân thì kể cung thứ 1 tại Tuần thủ, rồi đếm nghịch lại cung thứ 5, sau đó khởi 1 tuổi tại cung thứ 5 này và lưu thuận tới số tuổi đang thọ. Như nam nhân, tuổi Đinh Tị, năm nay 18 tuổi, tuổi Đinh Tị thuộc về tuần Giáp Dần, vậy Dần là Tuần thủ. Kể cung thứ 1 tại Dần đếm thuận tới cung thứ 3 gặp Thìn, vậy khởi 1 tuổi tại Thìn rồi lưu thuận, 2 tuổi tại Tị, 3 tuổi tại Ngọ,..., 18 tuổi tại Dậu. Vậy nam nhân Đinh Tị, 18 tuổi thì Hành niên tại Dậu.

BÀI 22 : CHIÊU ĐẢM BÍ QUYẾT TẬP

1. Tập biên góp lại những bí quyết kinh nghiệm, thường dùng để biết được ý, hiểu rõ những thâm sâu, thâm kín của Vận nhân khi đến chiêm quẻ. Tập này giúp cho người nghiên cứu Nhâm độn xác định rõ thực-hư khi đưa ra thông tin của một quẻ, tránh những nhầm lẫn mà Vận nhân muốn kiểm chứng người tính Độn Lục nhâm.

2. Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Thái tuế, hay Nguyệt kiến mà có thừa Quý nhân thì Vận nhân (người hỏi quẻ) đến hỏi về sự việc có liên quan tới Vua Chúa, triều đình. Quẻ cũng nói rõ Vận nhân là hạng Vương tước hay bậc Nguyên thủ quốc gia, nếu Thái tuế hay Nguyệt kiến thừa Quý nhân lâm Can. Trong quẻ thấy Thái tuế thừa Quý nhân, còn Sơ truyền chính là Nguyệt kiến thừa thần tướng tốt thì ứng cho người được nhận sắc lệnh của Vua để thừa hành công việc, và sự việc sẽ thành. Còn như Sơ thừa thần tướng hung, bị Tử khí, gặp Hình là quẻ báo có văn tấu triều đình kể tội trạng của đương sự.

3. Sơ truyền là Thái tuế (tượng Vua), thừa Thiên hậu (tượng Hoàng hậu), lại lâm Hành niên, hay lâm Can Chi là quẻ được thụ hưởng ân huệ. Nếu chiêm hỏi về tù tội ắt được ân xá, thoát khỏi tai ách.

4. Thái tuế ngộ Thiên la và gặp Hình Hại là quẻ ứng có vụ tra khảo, giam giữ. Sơ truyền là Tuế hình thừa Bạch hổ, lại bị Tử khí khắc Can Chi là quẻ trong năm gặp trùng tang, chết đôi ba người.

Thiên la: trước Can một vị là Thiên la, như ngày Giáp an tại Dần, trước Dần là Mão, vậy Mão là Thiên la. **Tuế hình:** vị nào hình Thái tuế thì gọi là Tuế hình, như năm Tị thì Dần là Tuế hình, gặp Hình Hại là gặp những cung địa bàn tác Tam hình hay tác Lục hại, hoặc bị Năm Tháng Ngày hình hại.

5. Sơ truyền là Thái tuế hình Can địa bàn, hoặc Sơ là Nguyệt kiến hình Chi, quẻ như vậy là phúc đi mà họa đến, ứng điềm họa hoạn tai ương. Như ngày Tân Tị quẻ chiêm năm Sửu, tháng Dần, nếu Sơ truyền là Thái tuế Sửu tất hình Can địa bàn Tuất (can Tân an tại Tuất địa), vì theo Tam hình thì Sửu hình Tuất, nếu Sơ là nguyệt kiến Dần tất hình chi Tị, vì Dần hình Tị.

6. Thái tuế cùng Sơ truyền tương phá, lại Sơ thừa Thiên không hay Huyền vũ là quẻ bị trốn, mất. Sơ truyền bị Nguyệt hình lại thừa Bạch hổ hay Đằng xà vô khí là quẻ bất lợi cho người trong nhà, gia trưởng không yên. (Vô khí là nói Sơ truyền hưu-tù-tử khí, hoặc nói Hổ hay Xà nội chiến hay ngoại chiến).

7. Sơ truyền hình Can địa bàn lại thừa Xà Hổ quyết đoán là thê thiếp tai ương, bằng thừa Câu trăn ắt xảy ra quan sự. Như ngày Mậu an tại Tị địa mà quẻ thấy Sơ là Dần: Dần hình Tị. Còn Sơ truyền hình chính Thời (hình giờ lập quẻ) lại tác Quỷ khắc Can và thừa Chu tước hay Câu trăn tất âm nhân hay tiểu nhi bị tai nạn, quan sự, còn như thừa Xà Hổ thì bệnh tật. Như quẻ chiêm giờ Tuất, có Sơ truyền Sửu, đó là Sơ hình chính thời: Sửu hình Tuất.

8. Chiêm hỏi về nhà cửa mà quẻ thấy Chi khắc Can, Chi thượng thần khắc Can là điềm hung hại, nhà khắc người sao khỏi hung hại. Hỏi về các việc tranh đấu tiền tài, cần thiết nhất là Can khắc Chi, Can khắc Chi thượng thần, trong sự giao tranh thì Can là mình, Chi là đối phương. Kinh nói: Ngã khắc vi thê tài.

9. Chính thời được phát dụng làm Sơ truyền mà khắc Can là quẻ tối tăm, trì độn. Nếu Sơ bị tù-tử khí có thừa hung tướng ắt sẽ bị khó khăn, tai hại trong sự mưu vọng của chính bản thân, việc âm mưu tính toán để lại kết quả thảm bại. Như ngày Giáp, chiêm quẻ giờ Thân mà Thân tác Sơ truyền, Thân kim là chính thời khắc can Giáp mộc. Còn như Sơ truyền và chính Thời, cả hai đều sinh Can lại được vượng-tướng khí và Sơ thừa cát tướng thì trăm việc mưu cầu đạt kết quả như ý muốn.

Bổ chú thêm: giờ chiêm quẻ chính là Sơ truyền, đó là thông tin về sự mong muốn, ước muốn, những kế hoạch, âm mưu tính toán của Vận nhân. Vấn đề là có tính thực tiễn hay không mà thôi. Như ở điều 9 trên, giờ chiêm quẻ được phát dụng làm Sơ truyền sinh Can thì ứng điềm những âm mưu tính toán có khả năng thực thi và nếu được vượng-tướng khí thì sẽ đem lại kết quả tốt. (tài liệu VK, đã kiểm chứng bằng thực tiễn. Ví dụ: người có Can ngày sinh là Bính, sinh giờ Mão, mà Mão được phát dụng làm Sơ truyền thì có khả năng tham mưu, tư vấn được tín nhiệm, có uy tín, nhưng sinh nhằm mùa Thu nên giờ Mão bị Tử khí mà chỉ được làm Thư ký).

10. Tam hình, Lục hại nhập Can Chi và thượng thần tác Quỷ sẽ gây ra nhiều sự hại. Như nhập Chi thì ứng có việc quan phủ, nhập Can thì có kẻ ác làm hại nhân khẩu, người nhà gây sự bi khổ.

11. Tại Can hay Chi mà trên dưới có giấu chứa Quỷ, thì nhất định đó là tai họa hung dữ, trên dưới là ám chỉ Can Chi địa bàn và Thiên tướng ở trên, giấu chứa Quỷ là thượng thần ở giữa, đã khắc Can Chi lại còn khắc Thiên tướng. Như Dậu thừa Thiên hợp lâm can Ất (Thìn địa) thì Dậu kim khắc cả Ất và Thiên hợp.

12. Chữ bị Can khắc gọi là Can tài chủ về tiền bạc bên ngoài, chữ bị Chi khắc gọi là Chi tài ứng về tiền bạc bên trong. Quẻ thấy Can tài gia lên Chi khóa (K3-K4) gọi là ngoại tài nhập nội, nghĩa là tiền bạc từ ngoài đem vào trong, thường được mưu đồ thâm dụng toại ý. Trái lại, Chi tài gia lên Can khóa (K1-K2) gọi là quẻ tiền đem ra ngoài, mình nên xuất tiền ra thì tốt, nếu thừa cát tướng và không bị Tù-Tử khí ắt tấn tài, còn nếu thừa Thái tuế, Đại hao, Tiểu hao, bị hưu- tù-tử khí mà tác Quỷ là điềm hao tổn, cầu dụng đến sẽ sinh hại. Đó là Chi tài tác Can quý.

13. Thiên tướng và Thiên thần (Thiên bàn) đều có loại đồng thuộc với Can Chi, như Chu tước đồng loại với Bính với Ngọ cùng thuộc dương hỏa, Thái thường đồng loại với Mùi với Kỷ,..., (Tương tử loại). Dùng Thiên tướng đồng loại với Can làm **ngoại**, lấy Thiên tướng đồng loại với Chi làm **nội**, để xác định sự việc xảy ra bên trong hay bên ngoài. Như quẻ ngày Giáp Tý, thì Thanh long đồng loại với can Giáp làm ngoại, Thiên hậu đồng loại với chi Tý làm nội. Nếu Thanh long lâm Chi khóa (K3-K4) đó là cát tinh nhập nội, điềm thêm người vào nhà, sự việc tại bên ngoài đưa đến. Nếu thấy Thiên hậu lâm Can khóa (K1-K2) là quẻ có động việc bên trong nhà mà ứng theo tính chất của Thiên hậu.

14. Can âm thần là chữ trên của Khóa nhị (K2), Can âm thần khắc Can lại Can thừa Can mộ thì mọi sự việc đều bị ám độn, (u ám bất lợi), bị uất ức, khuất phục (buồn bã, uất ức), bị thư ngữ (so le như răng lợi, chẳng đủ). Như ngày Canh Dần mà quẻ thấy Sửu gia Canh (gia Thân địa, Can thừa Can mộ), Khóa nhị là Ngọ gia Sửu, thì Ngọ là Can âm thần khắc can Canh.

15. Phàm quẻ thấy Chi âm thân (chữ trên K4) khắc Chi, lại Thiên cương gia Mạnh địa bàn (Dần Thân Tị Hợi) là quẻ có sự kinh hoàng khủng khiếp đến một cách bất ngờ cho ấu nhi vậy.

16. Gián khắc là khắc cách nhau một ngôi. Lấy 4 chữ trên của Tứ khoá đề bàn thì: chữ trên của Khoá nhất khắc chữ trên Khoá tam, chữ trên Khoá tứ khắc chữ trên Khoá nhị. Nói rõ tên: Can dương thân khắc Chi dương thân, Chi âm thân khắc lại Can âm thân. Quẻ như vậy gọi là Âm dương gián khắc. Quẻ mà có sự tạp loạn khắc chết lẫn nhau như vậy, nên sự việc trong ngoài đều khiến cho tâm trí không biết nên sử lý, chọn giải pháp quyết định như thế nào, việc rồi kết thành khổ lo, đả phá. Cũng còn gọi Gián khắc là Truyền tàng khoá, vì Tam truyền vốn ẩn tàng trong Tứ khoá. Như ngày Canh Tý có Tứ khoá: Mão-Canh, Tuất-Mão, Mùi-Tý, Dần-Mùi, như vậy Mão khắc Tuất, Dần khắc Mùi, quẻ được gọi là Âm dương gián khắc.

17. Chính cục là chữ chính của toàn cục Tam hợp. Tý thủy là chính cục của Thân Tý Thìn; Ngọ hỏa là chính cục của Dần Ngọ Tuất; Mão là chính cục của Hợi Mão Mùi; Dậu là chính cục của Tị Dậu Sửu. Phàm quẻ thấy Sơ truyền tác toàn cục Tam hợp mà Sơ truyền là chữ chính cục khắc Can thì Gia đình gặp bất an cho bậc tôn trưởng, nếu khắc Chi thì ứng cho ấu nhi. Như ngày Canh Ngọ mà quẻ thấy Thìn gia Canh, thì Tam truyền có đủ Thân Tý Thìn, và Sơ là Tý khắc Chi là Ngọ ứng điềm con trẻ không yên.

18. Truyền hung âm cát: ngày Giáp Thân quẻ thấy Sơ truyền thừa Bạch hổ ứng điềm hung, nhưng Mạt truyền thừa Đằng xà hỏa khắc Bạch hổ kim, gọi là được cứu, cho nên gặp sự kinh sợ không thực. Truyền cát âm hung: ngày Canh mà quẻ thấy Sơ truyền thừa Thiên hợp ứng điềm tốt lành, nhưng Mạt truyền thừa Thái âm kim khắc Thiên hợp mộc, nên sự tốt lành đó bị phá mất, sự tốt không thật.

Điều 18 trên nguyên văn sách không giải thích rõ, chỉ nêu có 2 thí dụ để dẫn giải. Bổ chú: Nếu hung tướng của Sơ truyền bị Thiên tướng của Mạt truyền khắc là quẻ gặp kinh sợ hãi huyền chứ không thật có tai nạn. Còn cát tướng ở Sơ truyền bị Thiên tướng của Mạt truyền khắc là quẻ có điều tốt mà không thật sự tốt.

19. Sự việc được thuận chiều vui vẻ (thuận hỷ) là quan sát ở quẻ có Mẹ thấy Con (dụng thần tác Tử tôn) để cứu giải điều ưu nguy. Thuận hỷ theo ý nghĩa là thuận sinh theo Mùa mà được vượng-tướng khí, như mùa Xuân mộc thuận sinh Hỏa, chiêm ngày Giáp Ất mà quẻ thấy Sơ truyền Ngọ tác Tử tôn, mùa Xuân mộc vượng khí sinh hỏa tướng khí. Đó là Mẹ sinh Con thuận theo Mùa vượng tướng khí có năng lực giải khỏi mọi điều ưu nghi. Bổ chú: đã ứng dụng Nạp âm của Năm đồng một khí với Nguyệt kiến, để cho việc sinh đẻ ấu nhi dễ nuôi.

20. Dụng thần Sơ truyền ngộ Tuần không, Trung và Mạt lâm Can Chi thì sự ứng của quẻ là việc đề quá lâu rồi, bỏ phế, nay muốn hoàn tất lại cho xong. Vận nhân muốn làm lại, dùng lại sự việc nào đó mà phải hoàn tất cho xong.

21. Phàm quẻ thấy Âm Dương hổ khắc (Can thượng thân khắc Chi và Chi thượng thân khắc Can), hoặc Tứ khoá bất bị (trong Tứ khoá có 2 khoá giống nhau cùng ở một cung) và Sơ truyền thừa Huyền-Hợp-Hậu là quẻ có lòng riêng ý khác, bất chính, gian tà, vợ chồng thất nghĩa. Các cách này thuộc về Vu dâm khoá. Như ngày Giáp Tý quẻ thấy Tuất gia Giáp (Dần địa) thì Thân gia Tý, vậy Can thượng

thần Tuất khắc chi Tý, Chi thượng thần Thân khắc can Giáp, quẻ ngày hay đêm thì Sơ đều thừa Thiên hợp.

22. Truyền nào cũng vậy, thứ nhất là Sơ truyền, luôn có mối quan hệ sinh khắc Ngũ hành với một nơi như Can, hay Chi, hay địa bàn. Nhưng phải xem xét tới sự sinh hóa của Sơ truyền, và sự sinh hóa của mối quan hệ như Can, hay Chi, hay địa bàn để tìm ra đầu mối của sự việc tốt hay xấu. Hai nơi sinh hóa này cực kỳ quan trọng, chớ quên xem xét. Như ngày Tị mà quẻ thấy Sơ truyền là Dần, là điều tốt hiển nhiên vì mộc sinh hỏa, nhưng xét sự sinh hóa của nó thì Dần là nơi Trường sinh của Hỏa hình khắc Tị, là nơi Trường sinh của Kim, Dần hình Tị và Hỏa khắc Kim, nói chung là hình khắc, là điềm trên dưới bất hòa. Hoặc như Thìn gia Dần tất Thìn tác tài là quẻ tốt, nhưng vì Thìn là Thủy mộ khắc lại hỏa Trường sinh tại Dần, cũng lại ứng điềm trên dưới bất hoà.

23. Tuất gia trên Mão gọi là hợp hương, là Lục hợp. Khi Tam truyền hay Can Chi có Lục hợp thì được việc tốt từ bên ngoài. Tuất Tị tương gia cũng tương đương như Bính với Tân, là Can hợp, vì Bính ký tại Tị, Tân ký tại Tuất, tóm lại Tuất với Mão là Lục hợp, còn Tuất với Tị là Can hợp đều ứng điềm quy hợp như có tin tức tới, người đi xa về, thấy gặp điều phúc,....

24. Khôi Cương nêu tác Quỷ lâm Chi hay xung Chi tất nhà có ẩn nấp ma quái mặc áo tang trắng, (không tác Quỷ cũng vậy).

+ Thìn Tuất (Khôi Cương) tác Quỷ khắc Can lâm Hành niên là quẻ bị kẻ dưới tay xâm phạm, gây liên lụy đến sự việc mờ ám trong phe đảng, nếu thừa Huyền vũ càng đích xác là hạng người hung ác.

+ Phàm Sơ truyền Tỷ hoà hay Lục hợp thì quẻ có sự đồng tâm đồng ý với nhau, khi Tuất (Hà khôi) tác Sơ truyền thì tâm ý bất định, hoặc sự việc có quan hệ đông người, mặc dù Sơ Tuất có Tỷ hòa hay Lục hợp.

+ Thiên cương Thìn là hung thần thuộc Thổ khắc Thiên hậu thuộc Thủy, lại là Mộ của loại Thủy. Thiên hậu chủ về phụ nữ, còn là vị thần ghét thuốc trị bệnh. Quẻ thấy Thìn thừa Thiên hậu thì kỵ hại cho phụ nữ, vợ. Nếu lâm Hành niên của dụng phụ, ắt cái thai trong bụng sẽ thương tổn, còn bà già hay ấu nhi bị các chứng bệnh nơi bụng đau.

25. Quẻ thấy Tị hay Dậu gặp các loại Mộ, cùng Bạch hổ lâm Chi thường ứng sự tang gia (Tòng khôi tức Dậu thuộc kim màu trắng, ứng vào vụ mặc áo tang trắng, Thái ất tức Tị là cái xe tang). Nếu Tị hay Dậu tác Sơ truyền thì quẻ càng ứng đích xác. Hoặc Tị hay Dậu gặp các loại Tử cũng ứng điềm tang ma. Các loại Mộ như Can mộ, Nguyệt mộ, Mộ môn,...., các loại Tử như: Tử khí sát, Tử thần, bị Tử khí tính theo mùa.

26. Trời nghiêng về Tây Bắc nên Nhật Nguyệt cũng nghiêng theo. Đất hãm thấp về Đông Nam nên nước sông biển đều chảy về. Tây Bắc ám chỉ Hợi, Đông nam ám chỉ Tị. Bởi Tị Hợi là hai nơi Trời nghiêng Đất thấp, thường ứng về các vụ khiếm khuyết (chưa vừa vặn, thiếu). Chẳng nên nghi ngờ, mình nên biết Trời Đất còn như vậy hướng hồ sự việc con người, đương nhiên cầu nhiều mà được ít.

27. Can với Sơ truyền đồng một loại ngũ hành, mà Sơ truyền bị giáp khắc là điềm âm nhân cùng tiểu nhi gặp sự kinh hoàng, hoặc bị bức bách, bị khất phục. Giáp khắc là bị địa bàn khắc, cũng là bị Thiên tướng khắc. Như ngày Ất mộc quẻ thấy Sơ truyền Dần cũng thuộc mộc gia Dậu địa và thừa Thái âm cũng thuộc kim

khắc Sơ và Can đều mộc, Thái âm cũng thuộc về phụ nữ, tiểu nhi, lại có tính âm độn, mờ ám.

28. Mão và Quý nhân đồng phát dụng Sơ truyền, hoặc Sơ truyền thừa Quý nhân lâm Mão địa thì gọi là **quẻ động môn hộ** bất ngờ sinh ra việc chẳng yên lành trong nhà cửa, khó mà gìn giữ cho khỏi khiếm khuyết. (Trăm việc Mão vẫn ứng nơi Môn hộ).

29. Quẻ mà Tam truyền gồm có Quý nhân và Can đức tương sinh là quẻ có lợi tốt trong các vụ liên hệ đến Vua Chúa, Quan nhân, yết kiến quân vương, cầu cạnh quan chức,..., phương lối nào mưu tính cũng xong.

30. Quý nhân hoặc Chu tước ngộ Tuần không là quẻ thất bại trong việc văn thơ, giấy tờ (tương tự như vậy khi các Thiên tướng khác gặp Tuần không, luận theo Sở chủ của từng Thiên tướng). Quý nhân, Thái thường, Thanh long ba Thiên tướng này gặp Thiên dịch mã là quẻ của người mưu vọng chức tước. Đẳng xà gặp Huyền vũ sát tất gặp điều quái gỡ khiến lòng hoang mang (kể 1 tại Chi đếm thuận tới cung thứ 4 là Huyền vũ sát). Thanh long gặp Kim thần cùng Kiếp sát ở Sơ truyền và Sơ gia lâm Hình Hại tất ứng về vụ sông núi khuyết hãm (câu này không biết ý nghĩa để nói về sự việc gì?).

31. Tam hình, Lục hại tác Quỷ lâm Can và nhập Tam truyền, lại thừa Đẳng xà hay Bạch hổ là quẻ mang bệnh tật, còn thừa Chu Câu tất có quan sự. Nếu Xà Hồ thừa thần ngộ Tử khí sát, Tử thần, Tử khí ất bệnh rồi chết.

32. Tam truyền có Chu tước thừa Thân Dậu kim lại hình-hại thì xảy ra vụ lửa đuốc rất kinh sợ, nếu Sơ truyền lại là Nguyệt phá hoặc Thìn Tuất thì càng hung hại thêm, không chánh khỏi thương tích.

Sơ truyền thừa Chu tước lâm Mùi (Tiểu cát) vượng-tướng hoặc thừa Sinh khí, là quẻ được may mắn trong sự mưu vọng giấy tờ hay tin tức từ xa đến. Can đức phát dụng thừa Thanh long hay Thiên hợp là điềm hòa hợp hôn nhân.

Chu tước lâm Thiên ngục hay Địa ngục tất có sự khốc lóc, nếu thừa Quỷ hay tác Quỷ thì bị hung hại nặng.

33. Phàm Câu trận thừa Thiên ngục hay Địa ngục lại gặp Mộ là tình trạng đang bị vụ tù ngục theo đuổi, nếu Câu trận ngộ Thiên la hay Địa vông nữa thì không tránh khỏi câu lưu. (**Thiên ngục**: tháng 1-5-9 tại Tý, tháng 2-6-10 tại Mão, tháng 3-7-11 tại Ngọ, tháng 4-8-12 tại Dậu. Có sách tính Thiên ngục như sau: tháng 1-5-9 tại Hợi, tháng 2-6-10 tại Thân, tháng 3-7-11 tại Tị, tháng 4-8-12 tại Dần. **Địa ngục**: mùa Xuân tại Thìn, mùa Hạ tại Ngọ, mùa Thu tại Tuất, mùa Đông tại Tý. Có sách tính Địa ngục như sau: xuân Mùi, hạ Tuất, thu Thìn, đông Sửu.)

34. Thần tướng tốt mà bị chế khắc, thần tướng hung mà bị chế khắc, dấu hỏi về họa hay phúc đều không có sự thật, như Thanh long mộc ở ngày Thân kim, như Bạch hổ kim ở ngày Ngọ hỏa.

35. Huyết kỵ hay Huyết chi cùng Bạch hổ đồng gia Hành niên hoặc lâm Nhật bản thì bệnh tật đến hoặc tin tức xấu nơi quan phủ, gặp Tam hình Lục hại càng hung. (Nhật bản là Can trường sinh ở thiên bản hay địa bản).

36. Thanh long thừa Thiên la và thừa thần của nó với Can, với địa bản tương sinh tác hợp đó là quẻ người đến hỏi việc Phụ mẫu. Còn Bạch hổ thừa Địa vông là điềm có tai họa về việc quan.

Thanh long thừa Đạo thần ứng trong lúc vui mừng bị đạo tặc xâm lăng, cướp giết, phòng bị nhầm lẫn, lầm lạc. Nếu cùng thừa Can hình, Thìn phá thì sẽ bị tai nạn đổ máu. (Đó là Thanh long thừa thần hình Can địa bàn, phá giờ hiện tại (**Đạo thần**: khởi đầu tháng Giêng, an 12 tháng theo 12 thiên bàn kế tiếp như sau: Thân, Tuất, Dần, Sửu, Hợi, Thìn, Tị, Mùi, Tị, Mùi, Thân, Tuất).

37. Bạch hổ thừa Tang môn, Điều khách lâm Hành niên, Can, Chi, Khóa, Truyền là quẻ có sự bi ai, tang chế. Nếu hợp với Mộ thần ất tại ương đến chẳng vừa, tình cảm khôn khổ.

Bạch hổ thừa mộ thần (Dần Mão) và mộ thần khắc Can gọi là con hổ làm càn bậy, cả gia đình đều bị thương tổn, Hổ lâm Lục xứ càng ứng nghiệm. Thanh long thừa Dần Mão tốt, nhưng lâm Thân Dậu và tác Sơ truyền gọi là rỗng gây chân, điếm hao tài tổn vật.

38. Thái âm hay Thiên không thừa Thìn Tuất, và Thìn Tuất khắc Can, tương hình tương hại, lại phát dụng làm Sơ truyền tất có sự ưu phiền vì bị thoát tổn, hao phí tiền tài, tới tới trốn đi,..., Câu trện lâm Dần tất có đánh lộn.

Quý thừa Thái âm hay Thiên hậu lại gia lên tài địa bàn ất có âm mưu bí mật về tiền bạc nhưng sẽ bị mất mát. Đó là lúc Quý biểu dương sức mạnh của nó, vì Quý được tài ở dưới sinh lên, mà Quý vốn thoát tài nên phải hao mất tiền bạc. Nếu không như vậy thì ứng vợ hoài dụng.

39. Mão với Thiên hậu đều gọi là cửa riêng, Dậu với Thái âm chuyên dẫu giếm, Huyền vũ là phường trộm cướp. Các Thần Tướng đó nếu thấy gia lâm Can Chi tất có vụ gian đạo. Thiên hậu thừa thần tác tài gia Mão địa thì vợ nắm quyền hành nhà cửa mà làm cho gia đình thịnh vượng.

40. Phàm muốn trốn tránh, ẩn thân, dẫn thân vào địch cảnh,..., mà được sự yên lành, thì nên theo phương hướng có những trạch: Trừ Định Khai Ngụy cùng với Mão Mùi hoặc thừa Long Thường Âm Hậu. Đó là các thần tướng có thể bảo thân, hộ mệnh, khỏi gặp tai nguy. Như tháng Giêng thấy Dậu địa (thuộc trạch Ngụy) thừa Mùi thiên bàn, nêu là ngày Bính Đinh chiêm quẻ ban đêm tất có Thái âm lâm Dậu địa, như muốn đào tàng thì đi về phương chính tây Dậu.

41. Luận về binh trện thì Huyền vũ là sao có quyền hành, như vị tướng quân chẳng hạn. Ngoài ra, Huyền vũ còn là đạo tặc, nếu Huyền vũ thừa thần khắc Can tất bị trộm cướp, mất cắp, trốn mất. Nếu Sơ truyền là vị thần ở sau Can 3 cung, có thừa Thiên hậu và Sinh khí là điếm vợ thụ thai, nhà thêm nhân khẩu, khi không gặp Sinh khí mà vượng-tướng khí cũng dùng được.

Sơ truyền thừa Huyền vũ chung với Đạo thần thì có sự hao thoát mất mát, Thiên hậu hay Thiên hợp lâm Mão Dậu tất có âm mưu dâm dật, nếu ở Bất bị khoá hoặc thêm có Gian thần quẻ càng ứng đích xác (**Gian thần**: xuân Dần, hạ Hợi, thu Thân, đông Tị). Huyền vũ thừa Kim thần gọi là đạo tặc cầm dao, cầm theo vũ khí, quẻ gặp thêm Ưu thần, Kiếp sát thì càng đích xác. (**Kim thần** tức Thân Dậu, còn tính theo tháng thì Mạnh nguyệt tại Dậu, Trọng nguyệt tại Tị, Quý nguyệt tại Sửu. **Ưu thần**: xuân Sửu, hạ Tý, thu Tuất, đông Hợi. **Kiếp sát**: tháng Dần Ngọ Tuất 1-5-9 tại Hợi, tháng Hợi Mão Mùi 2-6-10 tại Thân, tháng Thân Tý Thìn 3-7-11 tại Tị, tháng Tị Dậu Sửu 4-8-12 tại Dần).

Lục xứ có Huyền vũ lâm Mão Dậu là lòng người muốn đào tẩu, Thiên hậu hay Thái thường gặp Tuần không là quẻ tổn thất quần áo,..., Thiên la Địa võng

nhập Mộ lâm Hành niên lại gặp hung tướng ất bị quan tai, tù cầm. Thiên vũ, Thiên y gặp Sinh khí sẽ được tiền tài lương thực. (**Thiên vũ**: tháng Giêng khởi tại Thìn rồi lưu thuận, tháng 2 tại Tị,..., tháng Chạp tại Mão. **Thiên y**: tháng 1-5-9 Tý, tháng 2-6-10 Mão, tháng 3-7-11 Ngọ, tháng 4-8-12 Dậu).

42. Tử thần lâm Đức thần vượng-tướng khí tất có sự tu bổ mồ mả. Sinh khí gia lên Mộ ất có vụ sửa sang nhà cửa (có 1 Đức thần thì trọng Can đức hơn hết, còn Mộ thì trọng Can mộ)

43 Thiên ngục tác Sơ truyền thừa Đằng xà hay Bạch hổ là quẻ bệnh lâu dài. Địa ngục tác Sơ truyền bị Tù Tử khí lại ngộ Hình là quẻ bị ung thư, bệnh độc. Hai quẻ này mà Sơ truyền khắc Can thì ứng chắc.

44. Quan Thiên: Quan tức Quý thần: Thìn Tuất Sửu Mùi. Thiên tức Mạnh thần: Dần Thân Tị Hợi. Quẻ thấy Quan Thiên tác Tam hình, lại là hào Quỷ được phát dụng làm Sơ truyền thừa Câu Xà Hổ là quẻ bị bắt bớ, tù tội.

BÀI 23 : NGỌC NỮ THÔNG THẦN TẬP

(Còn gọi là Hiên viên châu hậu kinh)

Ngọc nữ thông thần là tập làm cho tinh thần thông thái trong việc chiêm đoán họa phúc, làm cho việc chiêm đoán dễ dàng và đặc dụng. Tập này, sách Đại toàn TQ gọi tên: Hiên viên châu hậu kinh, ở VN thường gọi là Ngọc nữ thông thần.

1. Phàm lệ khi chiêm quẻ thì nguyên tắc, thứ tự phân chia như thế nào? bắt đầu từ đâu? Đầu tiên phải theo thể chính của một quẻ, đó là Khóa kinh tập để luận đoán bao quát, khái niệm cơ bản. Sau đó đến Tam truyền cùng Tứ khóa để thấy rõ điều lành, điều dữ, rồi xem Thiên tướng với Thiên thần hòa hay không hòa. Thiên thần là nói chữ thiên bản, hòa là tương sinh hay tỷ hòa, bất hòa là nói tương khắc, Thần khắc Tướng hoặc Tướng khắc Thần.

2. Thượng hạ trên dưới là nói thiên bản và địa bản, nếu tương sinh thì mọi sự đều vui tốt, bằng giao đấu với nhau mà thấy tương khắc thì quyết định là điềm hung hại. Thiên tướng khắc thiên bản thì điềm hung hại dễ giải thoát, qua khỏi. Còn Thiên bản khắc Thiên tướng ắt tai họa nặng tới nơi.

3. Kỳ định nơi yếu điểm thì phải xem tại truyền trung kết tức Mạt truyền. Tốt xấu, lành dữ theo đó mà thẩm xét như sau: Sơ truyền khắc Mạt truyền mà chiêm hỏi việc vui thì chẳng thành tựu, còn chiêm hỏi việc hung thì càng thêm hung. Sơ truyền bị Mạt truyền khắc thì tai họa như tiêu tan, nếu gặp thần tướng tốt thì thêm tốt. Khi Sơ truyền và Mạt truyền đồng thuộc ngũ hành, tỷ hòa thì quẻ cũng đỡ phần lo sợ dù cho Sơ gia lên cung bị địa bản khắc. (Sơ khắc Mạt thì gọi là Chung truyền, Mạt khắc Sơ thì gọi là Chung tặc).

Bổ chú: Sơ truyền thuộc Kim gia lên cung Hỏa là thụ khắc ứng điềm hung, nhưng nếu Mạt truyền gặp Thủy ắt khỏi tai ương, dù đang gặp tai họa thì tai họa đó cũng tự tiêu tan mất. Sơ kim bị địa bản hỏa khắc, nhưng nhờ có Mạt thủy trừ hỏa cứu cho nên khỏi họa mà được phúc. Nếu Mạt thuộc Thổ cũng tốt, vì thổ thoát hỏa sinh kim. Còn như Sơ kim gia lên cung hỏa mà Mạt truyền cũng đồng thuộc kim thì cũng đỡ lo sợ.

4. Sơ truyền Tặc-Khắc ứng điềm hung mà trong Tam truyền không có chỗ cứu lại thừa hung tướng, hơn nữa Mạt truyền rất hung thì càng thêm lo ngại. Tuy nhiên, nếu Hành niên thượng thần hoặc Hành niên dao khắc Tam truyền là quẻ trừ hung, không còn lo ngại, sợ nữa. Như ngày Quý Mùi mà quẻ thấy Tuất gia Quý (Sửu địa) tác Sơ truyền Quý là một chỗ rất xấu, Tam truyền Tuất Mùi Thìn đồng khắc Can Quý là hai chỗ xấu, như quẻ ban ngày thì Sơ thừa Bạch hổ còn Mạt thừa Đằng xà là 3 chỗ xấu. Như vậy ở Can và Tam truyền đều hung hại mà không có chỗ cứu. Nhưng nếu Vận nhân là Nam tuổi 28 thì Hành niên an tại Tị địa bản thì cứu trừ được sự hung hại này, vì trên Tị có Dần mộc thừa Thiên hợp cũng thuộc mộc dao khắc (ở xa khắc lại) bày Quý ở Tam truyền. Phàm Hành niên thừa Quý nhân cũng giải trừ được hung họa.

5. Quẻ thấy Sơ truyền là Can sinh, Mạt truyền là Can mộ thì ưu nạn rất nặng. Trái lại, Sơ thừa Can mộ, Mạt thừa Can sinh thì sự tốt đem lại. Như ngày Bính Đinh quẻ thấy Sơ Dần còn Mạt Tuất là quẻ Dụng sinh Chung tử- xấu.

6. Thuận đạo là Sơ truyền mẹ sinh Mạt truyền là con, như Sơ Dần mộc sinh Mạt Ngọ hỏa. Thất lễ thì nghịch lại với thuận đạo: Sơ truyền là con và Mạt truyền là mẹ, khởi từ con truyền lại mẹ, như Sơ Tý thủy còn Mạt Thân kim. Phàm thuận đạo thì thuận hòa vui, tốt. Còn thất lễ tất có sự nghi hoặc, kê lưu. Đây là lời chân thật mầu nhiệm của Tam truyền.

7. Để biết được vui hay buồn, thân hay sơ thì xem tại Can Chi trên dưới gặp nhau như thế nào mà biện luận. Tức là xem mối quan hệ của thiên bàn với địa bàn nơi an Can Chi. Phàm mẹ gia lên con là quẻ có sự thuận hòa tốt đẹp, như ngày Giáp mà quẻ thấy Tý gia Giáp, đó là mẹ đến với con, Tý thủy mẹ sinh Giáp mộc con. Còn như Can Chi với thượng thân tương khắc, hoặc thấy Thìn Tuất lâm Can Chi thì sự việc rất khó khăn, bị trở ngại.

8. Sơ truyền ứng điềm hung hại, mà Mạt truyền ứng điềm cát hỷ là quẻ có kết cuộc tốt, trái lại Sơ truyền ứng điềm lạnh, mà Mạt truyền ứng điềm dữ là quẻ dần dần thêm nhiều tai hại. Quẻ xấu mà thấy trong Tam truyền có Đức thần, Sinh thần (hào sinh Can) thì gọi là quẻ có cứu. Bằng như gặp Tam hình, ác sát, hung thần, hung tướng là thời vận đã cùng mạt rồi vậy. Như tháng 5 ngày Kỷ Hợi, quẻ thấy Tuất gia Hợi tác Sơ truyền là quẻ thượng khắc hạ (Tuất khắc Hợi) và trên dưới đều gặp hung thần ác sát, bởi tháng 5 thì Tử khí tại Tuất, Kiếp sát tại Hợi.

9. Tam truyền ứng điềm hung hại, song tại Can Chi có đủ lực để giải cứu thì sự việc dần dần trở nên tốt. Như ngày Bính Thìn, quẻ thấy Ngọ gia Hợi là khóa Tặc tác Sơ truyền, quẻ ban ngày nên thừa Bạch hổ đại hung, Trung truyền Sửu thoát Can lại thừa Chu tước cũng là hung tướng, Mạt truyền Thân tuy tác Tài nhưng lạc Không lại thừa Huyền vũ cũng là hung tướng. Như vậy Tam truyền đều xấu.

Tuy nhiên, Can Chi thừa Tý Hợi thủy dao khắc Sơ ngộ Hỏa là nơi đại hung, nên dần dần giải trừ tai họa. Như Sơ truyền ứng điềm chẳng lành, nhưng có một truyền khác giải cứu được, thì sự việc trở nên tốt một cách mau lẹ. Như ngày Giáp Tý, mùa Xuân, quẻ Tuất gia Giáp, tam truyền Tuất Ngọ Dần tác Hoả cục, Sơ Tuất gia Giáp là Tặc khóa ứng điềm tặc hại, lại tác Tài ngộ Tuần không, nhưng mà nhờ Mạt Dần mộc khắc lại Tuất thổ là chỗ giải cứu. Hơn nữa, Mạt khắc Sơ là quẻ tốt, Tam truyền hỏa cục mà Sơ Tuất là Hỏa mộ, còn Mạt Dần là Hỏa trường sinh, đây là quẻ Dụng tử Chung sinh: sự tốt đến nơi. Nếu tính theo mùa Xuân thì Sơ Tuất bị Tử khí, còn Mạt Dần được vượng khí, cũng ứng điềm tốt: trước dữ sau lành.

10. Nguyệt đức, Chi đức, Sinh khí, Tuần kỳ (hoặc Can kỳ), Thiên đức, Giải thần (hoặc Thiên giải), Nghi thần (hoặc Chi nghi) đó là 7 vị cát thần. Nếu có một vị cát thần xung hay khắc chỗ ứng điềm xấu trong quẻ thì có thể cứu trừ tai hại. Nhưng với điều kiện, vị cát thần xung khắc ấy phải lâm Lục xứ, thứ nhất là lâm Can, lâm Niên, lâm Mệnh, lâm Mạt truyền thì mới đúng là vị cứu tinh. Khi gặp quẻ xấu mà gặp vài vị cát thần thì sự hung hại dần dần tiêu tan, còn như quẻ tốt mà gặp như vậy thì sự tốt thêm nhiều.

11. Sơ truyền chính là Can dương thần (chữ trên K1), hay Can âm thần (chữ trên K2) thì nguyên nhân sự việc hoặc lỗi chỉ ở tự mình. Còn Sơ truyền là Chi dương thần (chữ trên K3) hay Chi âm thần (chữ trên K4) thì nguyên nhân sự việc hoặc lỗi là do nơi kẻ khác, đối phương.

12. Sơ truyền là Can âm thần K2, hay Chi âm thần K4 thì sự việc ở bên trong. Còn Sơ truyền là Can dương thần K1 hay Chi dương thần K3 thì sự việc tại bên ngoài. Đó là lý tự nhiên của Âm Dương, âm thuộc bên trong, dương thuộc bên ngoài. Sơ truyền chính là Can Chi âm thần K2-K4 thì sự việc đi qua (vãng), còn Sơ truyền chính là Can Chi dương thần K1-K3 thì sự việc đi lại (lai). Đây cũng là do âm dương mà luận ra.

13. Phát dụng Can Chi âm thần K2-K4 thì sự việc có tính cách ẩn phục mà sự hành động là do kẻ kia. Còn phát dụng Can Chi dương thần K1- K3 thì sự việc có tính cách phô bày, mà sự hành động là ở tự mình. Luận về sự hao tổn tài vật cũng phân âm dương như đã bàn ở trên, nghĩa là K2-K4 phát dụng làm Sơ truyền thì hao tổn một cách âm muội, còn K1-K3 làm Sơ truyền thì hao tổn một cách minh bạch.

14. Âm hay Dương là do sự phối hợp tại ngôi cứng-là ngày dương, hay ngôi mềm-là ngày âm. Trong hay ngoài, Nam hay Nữ cũng đều luận suy trên cơ sở này. Ngày dương mà Sơ truyền lấy tại khóa có chữ dưới khắc chữ trên (khóa Tặc) thì sự việc ứng bên trong, ưu hoạn nơi nữ nhân. Còn Sơ truyền lấy tại khóa có chữ trên khắc chữ dưới (khóa Khắc) thì sự việc ứng tại bên ngoài, ưu hoạn đáng lo sợ cho nam nhân. Ngày âm thì sự việc chiêm đoán đối ngược lại với ngày dương, như Sơ là khóa Tặc thì sự việc do bên ngoài, ứng cho nam, còn Sơ là khóa Khắc thì sự việc ở bên trong và do nữ nhân.

15. Can khắc Sơ rồi Sơ khắc Thiên tướng, thì biết sự việc vốn ở tại bên trong mà định tốt xấu (nguyên nhân chủ quan). Thiên tướng khắc Sơ rồi Sơ khắc Can thì biết sự việc tốt hay xấu đều tự bên ngoài mà quyết định thịnh suy. (nguyên nhân khách quan). Sơ truyền Tặc Khắc là việc lâu xa, quẻ Phấn ngâm cũng vậy. Sơ truyền Tỷ hòa, tác Tam hợp, Lục hợp và quẻ Phục ngâm là việc gần.

16. Tam truyền thứ nhất là Sơ truyền, thấy có Thìn Tuất thừa Đằng xà hay Bạch hổ, đó là quẻ bệnh hoạn hoặc tù cầm. Nhưng phải lấy Mùa hiện tại mà lấy Ngũ khí cho Thìn Tuất, thấy Thìn Tuất hưu- tù- tử khí là quẻ hung hại: bệnh thêm nặng, tù không thoát. Còn Thìn Tuất được vượng- tướng khí là quẻ khỏi hại: bệnh sẽ lành, tù sẽ thoát.

17. Luận nhiều ít vẫn xem tại Sơ truyền, vượng-tướng thì nhiều, hưu-tù-tử thì ít (số lượng, thời lượng, nặng nhẹ,..., âm dương). Lấy đồ vật để chứng minh tình trạng xem nó được bao nhiêu? Như Sơ truyền vượng khí thì lấy số của Sơ truyền nhân với số của địa bàn, xong rồi thêm lên với 10, như Sơ Dần gia Thìn địa, nếu mùa Xuân thì Dần vượng khí, vậy lấy Dần số 7 và Thìn số 5 nhân cho nhau thành 35 rồi nhân với 10 là 350, hoặc nhân với 100 được 3500. Cảm nhận thấy số lượng vật khí quá nhiều, như Sơ tướng khí thì gia bội tức thêm lên 2 lần, như Sơ Tị gia Thân địa, mùa Xuân thì Tị hỏa tướng khí, vậy Tị số 4 và Thân số 7 nhân được 28 rồi gia bội là $28+28=56$. Sơ truyền hưu khí thì lấy bản số của Chi với Can cộng lại (Bổ chú: nên dùng số của Sơ truyền cộng với số Chi địa bàn khi Sơ truyền hưu khí). Khi Sơ truyền Tù-Tử khí thì dùng số của Sơ truyền cộng với số của Can nơi chỗ nó gia lên rồi phân đôi, hoặc như cộng hai số mà chỉ chiết bớt phân nửa số của Sơ truyền, như Sơ truyền Dậu bị tù-tử khí gia lên Bính, thì lấy Dậu số 6 cộng với Bính số 7 thì được 13, sau đó phân nửa là 6,5 hoặc chỉ bớt phân nửa Sơ truyền thì còn 3.

18. Quẻ thấy Sơ truyền là Mạnh thần: Dần Thân Tị Hợi mà được vượng khí, hoặc Tam truyền toàn là Mạnh thần thì Vận nhân đến hỏi về sự việc mới khởi ý muốn làm. Khi Sơ truyền là Trọng thần: Tý Ngọ Mão Dậu mà được vượng khí là Vận nhân

đến hỏi sự việc đang làm, hay mới khởi công một sớm một chiều. Còn Sơ truyền bị hưu-tù-tử-phế khí, bốn khí này đều ứng thuộc về sự việc đã qua. (Phế khí là Tuần không chăng? vì phế là bỏ không dùng nữa).

19. Quý thần: Thìn Tuất Sửu Mùi vốn ứng những sự việc xưa, cũ, đã qua từ rất lâu rồi, nhưng nếu Sơ truyền là Quý thần được vượng tướng khí tức thì sự việc cũ tái động, Vận nhân ý muốn hỏi lại sự việc đã làm từ rất lâu rồi. Như Sơ truyền là Mạnh thần tuy vô khí (hưu-tù-tử), nhưng khi gia lên tướng địa (địa bàn tướng khí) cũng ứng sự việc cũ tái động. Hoặc Trọng thần vô khí gia lên tướng địa cũng ứng theo nghĩa ấy. Hoặc như Sơ truyền vượng tướng khí gia lâm Mạnh địa thì ứng người muốn hỏi về việc mới để mình chuẩn bị, phòng bị.

20. Chiêm hỏi sự việc hung mà gặp quẻ hung quái, lại dụng thần (Sơ) thừa hung thần, hung tướng, và khắc Can Chi thì sự tai hại rất đáng sợ. Sơ truyền khắc Can hoặc khắc Chi, và thừa Nguyệt phá, Tam hình, Lục hại,..., là quẻ đại hung. Quẻ gặp như vậy, mà Sơ truyền vốn lấy tại **Can Chi, Hành niên** (để xem hạn Thái tuế) thì dù cho gặp cát quái (Tam quang, Lục nghi, Long đức,...) cũng trước vui mà sau buồn. Phàm quẻ thấy Cô thần, Quả tú, Tuần không lâm Can Chi mà phát dụng Sơ truyền là quẻ vui buồn đều không thành, hỏi việc buồn sẽ không phải buồn, hỏi việc vui thì vui chẳng đến, ngục tù chẳng thoát, bệnh tật ắt lành, trông đợi người đi vô ích, tiền tài không được,...,

21. Quẻ thấy Tam truyền vượng tướng khí, Sơ thừa cát tướng, không nội chiến cùng Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp là quẻ được rất nhiều vui mừng. Hoặc Sơ truyền thừa Đức thần cùng Can Chi tương sinh, cùng Lục xứ tác Tam hợp, Lục hợp là quẻ đại cát, cầu sự được nhiều thành tựu.

22. Sự thần là vị thần ứng về việc Vận nhân muốn hỏi, như hỏi người đi thì lấy Thân thiên bàn làm Sự thần, hỏi vụ tiền bạc thì lấy hào Tài làm Sự thần,..., Sự thần với **Hành niên thượng thần** tương sinh thì chỗ cầu sự việc sẽ đạt, kết quả sẽ thành, dù Sự thần có thừa ác sát cùng hung tướng cũng không hại. Khi Sự thần với Hành niên thượng thần tương khắc thì chỗ cầu, tức việc làm bất thành. Hoặc Sự thần với Hành niên tương sinh thì thành, tương khắc thì không thành.

23. Lấy chỗ nào làm cơ sở định kỳ cho sự việc nhanh hay chậm? Chỉ cần xem xét Quý nhân là biết vậy. Quẻ có Can Chi Sơ ở phía trước Quý nhân là việc cấp tốc, còn Can Chi Sơ ở phía sau Quý nhân là việc trì trệ, chậm. Bắt đầu từ cung an Quý nhân, đếm theo chiều thuận-ngịch của Quý nhân. Quý nhân thuận hành thì đếm thuận, Quý nhân nghịch hành thì đếm nghịch. Đếm tới 6 cung, nếu trong 6 cung đó gặp Can Chi Sơ thì gọi là Can Chi Sơ ở phía trước Quý nhân, còn không gặp là Can Chi Sơ ở phía sau Quý nhân. Như ngày Mậu Dần, nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ thì Quý nhân an tại Hợi địa bàn, là quẻ Quý nhân thuận hành, Sơ và Chi tại Dần địa, Can tại Tị địa, như vậy Can Chi Sơ đều đứng trước Quý nhân, ứng cho sự việc mau lẹ, mau thành. Như ngày Nhâm Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Thìn thì Quý nhân lâm Tuất địa nghịch hành, Sơ Ngọ lâm Hợi địa, can Nhâm cũng tại Hợi địa, chi Tý tại Tị địa, như vậy Can Chi Sơ đều ở phía sau Quý nhân, vì Quý nhân tại Tuất địa nghịch hành 6 cung Dậu Thân Mùi Ngọ Tị Thìn địa, không gặp Can Chi Sơ, ứng cho sự việc chậm trễ.

24. Quý nhân thuận hành dương khí tiến, lợi cho nam nhân, hạng người quân tử, sự việc mau lẹ, nếu gặp Thái thường hay Thái âm thì biến quẻ lại chẳng làm thành phúc đức. Quý nhân nghịch hành thì âm khí tiến, lợi cho nữ nhân, tiểu nhân, lợi về sự ân phục, sự việc trì hoãn, nếu có gặp Thanh long, Thiên hợp thì lại khó đến sự vui mừng.

Quý nhân lâm Mão Dậu là quẻ dao động chẳng yên, diêm thay đổi, dời đi, thiên di. Sơ truyền bị Hình (thừa Chi hình, Can hình, Nguyệt hình hoặc bị địa bàn hình) đới ác sát (như Nguyệt yểm, Dương nhận, Tử khí sát,...) là quẻ rất hung hại. Chiêm gặp quẻ Thân mình tại ngoại cũng ứng như vậy (Thiên cương gia tứ Quý: Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn là quẻ Thân mình tại ngoại mà sát tại nội, quẻ xấu. Thiên cương gia tứ Mạnh: Dần Thân Tị Hợi địa bàn là quẻ Thân mình tại nội mà sát tại ngoại, là quẻ tốt. Thiên cương gia tứ Trọng: Tý Ngọ Mão Dậu là quẻ Thân mình đang tại cửa mà sát cũng gần tới đó vậy.

25. Sơ truyền chính là Nguyệt kiến (tên tháng hiện tại) thì việc ứng (sở chủ) của thần tượng sẽ xảy ra nội trong tháng. Lấy ý đó mà suy ra: Sơ truyền ở kế sau Nguyệt kiến tất thuộc về dĩ vãng sự, Sơ truyền ở kế trước nguyệt kiến tất thuộc về tương lai sự. Như tháng Giêng Dần mà quẻ thấy Sơ truyền là Sửu thì ứng việc đã qua rồi, còn Sơ truyền là Mão thì ứng việc sắp tới.

26. Đầu tức Thiên cương Thìn thiên bàn. Quẻ thấy Thiên cương ở kế trước Can thì ứng tai họa đã qua rồi, còn như Thiên cương ở kế sau Can thì ứng tai họa chưa qua. Như ngày Giáp thì can ký tại Dần địa, trong quẻ thấy Thìn lâm Mão địa là ở kế trước Can, còn quẻ thấy Thìn lâm Sửu địa là ở kế sau Can. Nếu Thiên cương lâm Can ất họa phúc hiện tới buổi sớm chiều thôi.

27. Muốn tường tận ứng kỳ, biết sự việc ứng hiện sẽ xảy đến trong thời kỳ nào trong lúc nào? Cần ghi nhớ như sau: Dụng khởi Thái tuế Sơ truyền chính là tên của năm thì sự việc xảy đến trong vòng 1 năm. Nguyệt kiến được phát dụng làm Sơ truyền thì sự việc xảy ra trong vòng 1 tháng. Truyền thần: Sơ truyền là Chi thần thì sự việc xảy ra trong vòng 1 tuần nhật, tức 10 ngày. Dụng nhật: Sơ truyền là Can thần thì sự việc xảy ra trong ngày một sớm một chiều. Khí chủ: là ngày đầu của tiết khí hiện tại, Sơ truyền chính là Can thần của ngày đầu lập Tiết khí, thì sự việc xảy ra trong khoảng nửa tháng 15 ngày. Ứng Hào: tức Sơ truyền là Can thần của Hào thủ thì sự việc xảy đến không quá 5 ngày (mỗi hào có 5 ngày theo Tam nguyên phù đầu: ngày Giáp Kỷ gia Tý Ngọ Mão Dậu là thượng nguyên,..., hào thủ là ngày đầu của Hào). Đắc thời tức giờ hiện tại chiêm quẻ tác Sơ truyền thì sự việc xảy ra trong vòng 1 giờ (120 phút).

Biết ngày nào sẽ ứng nghiệm, sẽ xảy ra sự việc? Trước tiên phải phân biệt cát quái và hung quái, đây là điều kiện để tính: cát quái là quẻ tốt, ứng sự việc lành thì sự việc đó sẽ xảy đến trong ngày sinh Can, như ngày Giáp chiêm gặp cát quái thì can ngày Nhâm sắp tới, sự việc sẽ xảy ra. Chiêm gặp hung quái là quẻ xấu, ứng sự việc hung hại, thì sự việc đó sẽ xảy đến trong ngày khắc Can, như ngày Mậu chiêm gặp hung quái thì đến ngày Giáp sắp tới đây, sự việc sẽ xảy ra.

28. Sự thần là dụng thần, tức Sơ truyền. Lấy ngũ hành của Sơ truyền so với Can để biết hạng người ứng trong quẻ: Sơ tác Phụ mẫu là việc về Cha Mẹ, tác Thê tài là Vợ, tác Tử tôn là con cái, tác Quan quý là chồng,..., chẳng nên rời thần tượng để quyết định nguyên nhân nghi ngờ.

Quẻ thấy Sơ truyền là hào Huynh đệ thừa Quý lai, thì người đến chiêm quẻ phải phòng bị anh em làm khổ lụy, Quý lai ám chỉ Thiên tượng khắc Can. Như ngày Bính Đinh mà Sơ là Tị hay Ngọ tác Huynh đệ thừa Huyền vũ thì gọi là Huynh đệ vi Quý lai, Huyền vũ thủy khắc Bính Đinh hỏa nên gọi nó là Quý lai, nếu Vượng khí thì ngại cho tai ách về quan, Tướng khí hại cho tiền của, Tử khí sợ tù ngục, Hưu khí phòng bệnh tật. Quẻ thấy Sơ truyền tác Huynh đệ hóa Tài (Thiên tượng ở hào Huynh đệ tác Tài) là quẻ

được tài vật do anh em mình đem lại, như ngày Canh Tân có Sơ Dậu thừa Thanh long, thì Dậu là hào Huynh đệ vì Dậu kim cùng loại với Canh Tân, còn Thanh long là hào tài vì Canh Tân khắc Thanh long mộc.

29. Thuật Lục Nhâm thật khó lường nông sâu, bằng cứ vào Thần-Tướng mà giải quyết điều nghi hoặc. Sự việc có tốt xấu, xem Sơ truyền đứng chỗ nào, gia lâm địa bàn nào mà luận đoán tốt xấu như sau: căn cứ vào Ngũ hành của Sơ truyền và địa bàn khởi Trường sinh. Ví như Sơ truyền Thân kim lâm Mùi địa là đất Quan đới, lâm Thân địa là Lâm quan, lâm Dậu địa là Đế vượng thì phúc lộc trùng trùng đến mình. Còn như Sơ truyền tự gia lên các cung địa bàn Suy Bệnh Tử Mộ ắt sẽ gặp sự hung hại như tai ách về quan, bệnh tật, chuyện buồn sầu,..., nếu Sơ truyền thừa hung tướng nữa thì là quẻ tối hung.

30. Luận về nhân loại, thiết yếu là xem Can Chi, rồi mới phân biệt cao thấp, lớn nhỏ: Can thuộc hạng trên, cao, lớn tuổi, còn Chi thuộc hạng dưới, thấp, nhỏ. Can ứng cho Quan nhân còn Chi ứng cho Nhân dân. Người hiền đức thuộc về Can, kẻ nịnh tà thuộc về Chi. Can là xe Chi là thuyền, Can là đường bộ Chi là đường thủy, Can là Chồng Chi là vợ, Can là người bệnh Chi là quỷ thần, Can là người Chi là gia trạch, Can bên trong Chi bên ngoài, Can là đã đi qua Chi là sắp tới, Can là khách Chi là Chủ nhà. Can ứng sự xuất ra, Chi ứng sự nhập vào.

31. Can thượng thần khắc Chi thượng thần là thuận quẻ vui, tốt. Chi thượng thần khắc Can thượng thần là nghịch, quẻ khó khăn. Can Chi thượng thần tương sinh, vượng-tướng khí thì hành động, nơi mưu cầu tất thành, tốt. Can Chi thượng thần tương khắc, đới hình sát, bị hưu-tù-tử khí thì họa đến nơi.

32. Mọi quan hệ giữa Can với Hành niên: Hành niên khắc Can thượng thần gọi là bất cập, chẳng đủ, chẳng tới nơi. Còn Can thượng thần khắc Hành niên thượng thần thì gọi là thất tiết, mất tiết hạnh.

33. Dụng thần hại Thiên ất, tức Sơ truyền khắc Quý nhân thừa thần thì gọi là Tứ bể, sự việc bị đóng lấp, hung hại chẳng vừa, đang ứng niềm vui trở lại phần nộ, đang cởi giải ra lại thành buộc chặt. Sự ứng thiết yếu là tiêu tan và đình trệ. Tứ bể là 4 điều đóng lấp: bất cập, thất tiết, hỷ phản nộ, giải phục kết.

34. Trăm việc đều do Tam truyền, tìm loại thần mà luận định. Khi loại thần cùng với Can tương sinh thì quả quyết sự việc cầu hỏi sẽ thành tựu. Loại thần là Thần-Tướng ứng vào sự việc chiêm đoán. Như muốn đi yết kiến Quan nhân, Vua Chúa thì ta tìm Quý nhân ở phương nào trong quẻ. Hỏi về tiệc riệu ăn uống, có ăn hay không ăn thì xem Tiểu cát (Mùi thiên bàn). Hỏi về y phục, ấn thụ, vải lụa, mũ nón thì xem Thái thường. Hỏi tài vật thì quan sát Thanh long, hỏi về phụ nữ xem Thiên hậu, tù tội tìm Thái âm, giao dịch tìm Thiên hợp, giấy tờ kiện tụng tìm Chu tước, quan tụng trì trệ lâu dài tìm Câu trăn, bệnh nhân xem Bạch hổ, các vụ kinh khủng quái dị tìm Đằng xà, điều khinh khi đối trá tìm Thiên không, đạo tặc mất của tìm Huyền vũ. Đây chỉ là một vài gợi ý về sự ứng hợp đối với loại thần, phải học hỏi cho tỏ tường, năng tìm hiểu ứng dụng thực tiễn thì Càn Khôn ở trong tay.

BÀI 24 : ĐẠI LỤC NHÂM NGỌC THÀNH CA

1. Lục Nhâm là một môn toán số học huyền bí, ví như một cỗ máy linh ứng vô hạn lượng. Dùng Can Chi cùng Thần Tướng để biện luận tất cả mọi sự lành tốt hay nguy nan. Lấy ngũ hành tương khắc, Lục xung, Tam hình, Lục phá, Lục hại, Hưu khí, Tù khí, 7 điều gọi là hung nguy này, lâm Lục xứ, tất định là thời kỳ xấu.

2. Trong Lục xứ, thứ nhất là Sơ truyền, khi có Đức thần với Lục hợp gặp nhau, lại tương sinh và được vượng tướng khí thì Vận nhân hỏi việc gì cũng được tốt, phúc đến theo việc cầu. Can đức lâm Can Chi phát dụng, trên dưới tương sinh thì được vui mừng lớn. Theo đây thì cần nhất là địa bàn tương sinh và đối với Can tương sinh. Nhưng nếu Can đức không tương sinh mà lại bị địa bàn khắc chế, thì gọi là quẻ vô đức, có thể gặp điều hung nguy. Như ngày Kỷ thì Dần là Can đức, mà Sơ là Dần mộc gia Thân Dậu kim địa bàn khắc Can đức mộc gọi là quẻ vô đức. Hoặc thấy Dần địa bàn thừa Thân Dậu kim thiên bàn cũng gọi là quẻ vô đức.

3. Thần với Tướng cùng loại âm dương thì có cùng tính cách và cùng có giá trị ứng nghiệm như nhau. Như gặp Thanh long cũng đồng thể, đồng dạng như gặp Dần (cùng thuộc dương mộc), gặp Mùi cũng như gặp Thái thường (cùng thuộc âm thổ),..., Theo phương pháp luận nội suy này, thì ngày Ất gặp Bạch hổ cũng gọi là gặp Can đức, vì ngày Ất Can đức tại Thân, Bạch hổ cũng chính là Thân (cùng thuộc dương kim). Hoặc như ngày Giáp, thấy có Thanh long ở Chi khóa (Khóa tam và Khóa tứ) là quẻ người ngoài vào trong, bởi Thanh long tức là Can Giáp, mà Can thuộc người ngoài, còn khóa tam tứ là Chi khóa tất thuộc bên trong.

4. Kiến cơ cách là quẻ lưỡng dụng có 2 đường lối khó khăn, nguy hiểm và nhiều nghi hoặc, nhưng trước quanh co khó mà sau thông thẳng dễ. Tri nhất khóa thì mỗi sự việc ta đoán rằng ở gần, lân cận. Dao khắc khóa là quẻ chủ sự tìm nơi xa. Huyền thai khóa mà Sơ truyền sinh địa bàn là quẻ của người bệnh hoạn, còn như địa bàn sinh Sơ truyền là quẻ sinh con. Phàm là Dao khắc khóa, dấu là Cao thi cách hay Đan xạ cách, thường ứng cho thân người ly động, phân cách, đi xa. Bằng không, cũng bị nhân tình khinh khi, oán thù. Tam giao khóa dấu sự việc tốt hay xấu, nguyên nhân của nó vẫn ứng từ bên trong. Mão tinh khóa thấy Đằng xà hay Bạch hổ nhập Tam truyền là quẻ đại hung, rất nan nguy.

5. Thái tuế hay Nguyệt kiến phát dụng (tác Sơ) mà bị địa bàn khắc là điềm trưởng thượng (người lớn) bị tai ương. Sơ truyền lâm Hành niên hay Bản mệnh, có thừa Bạch hổ cùng Tang môn hoặc cùng Điều khách thì gia đình gặp hạn tang ma, như Sơ chính là Tuế Nguyệt thì tang ứng hạng tôn trưởng chết.

6. Tam hình thừa Đằng xà, Bạch hổ cùng hung sát còn khắc Can Chi (tác Quỷ) là quẻ nhà phá thân vong, nhà cửa gặp chuyện hung hại còn gặp thêm cả người chết. Tam hình là nói Sơ truyền thừa Tuế hình, Nguyệt hình, Can hình, Chi hình, hoặc Tam hình hình lẫn nhau. Sơ truyền tác Quan quỷ sinh Hành niên hay Bản mệnh là quẻ ứng Vận nhân thuyên chuyển quan chức, tốt.

Can mộ lâm Can là thân mình bị tai ương, gặp điều trở trệ. Chi thần gia lâm Can là chỗ nương tựa nguy hại, còn nếu gặp tương khắc thì thật là cơ nguy. Can Quỷ gia lâm Chi khóa (K3, K4) thì có vụ quan tụng nhiều nhương. Trên Chi có Quỷ thì nhà cửa dời động, còn Can thừa Quỷ thì con người bị họa ưu.

7. Thái tuế thừa Bạch hổ với Tử thần lâm Niên Mệnh là điềm chết. Hoặc không lâm Niên Mệnh, mà tháng Tử thần hình hay xung Niên Mệnh, thì trong tháng Tử thần này hôn phách cũng theo mây. Như ngày Mậu Dần, quẻ phục ngâm, Tam truyền là Tị Thân Dần, quẻ năm Thân, tháng 4, Hành niên tại Dần, vậy Trung truyền Thân là Thái tuế thừa Bạch hổ và Tử thần (tháng 4 Tử thần tại Thân), Thân là tháng có Tử thần hình xung Dần là Hành niên, cho nên chết trong tháng Thân.

8. Truyền thừa cát tướng, nhưng cát tướng này bị Truyền đó khắc (nội chiến) là quẻ cầu hỏi việc tốt bị trở ngại, không xong việc. Hoặc Truyền bị hư khí, tù khí, tử khí cũng ứng điềm bất thành (truyền đây là nói Sơ truyền hay Truyền nào ứng hợp vào sự chiêm đoán, như cầu tiền tài thì xem xét tại Truyền nào tác Tài).

Trong Tam truyền có một Truyền thừa hung tướng lại xung Can là quẻ con người lâm tai nạn, như xung Chi thì họa tới nhà như bệnh tật kiện tụng,...

9. Giờ chiêm quẻ khắc Hành niên hay Bản mệnh lại nhập Truyền tất nhiên là gấp, rất nhanh có sự hung bạo, sự kinh sợ, ưu lo tới mình. Dùng chiêm Thời mà so sánh, xem xét với Can Chi, coi đó là Tài, là Quý, hay là hào gì mà luận tốt xấu.

10. Đối cách: là đối thần cách tướng, nghĩa là khóa nào có chữ trên khắc chữ dưới, lại còn khắc cả Thiên tướng. Nhật khóa (K1-K2) bị đối cách là quẻ người chia ly người, còn Thần khoá (K3-K4) bị đối cách là quẻ gia trạch bị phá tán. Như quẻ có K1 là Dậu gia Ất thừa Thiên hợp, thì Dậu khắc cả Ất và Thiên hợp gọi là Nhật khoá bị đối cách, lại như K3 là Hợi gia Tị thừa Chu tước, thì Hợi thủy khắc cả Tị và Chu tước hỏa, gọi là Thần khóa bị đối cách (Nữ nhân, tuổi Nhâm Tý 1/11/1972, nguyệt tướng Mão, ngày Bính Thân, giờ Dậu, gặp quẻ Phản ngâm, Can thượng thần khắc Can: Hợi gia Tị địa, ngày Bính nên Chu tước cư Tị địa, Sơ truyền lấy tại khóa Tam nên gặp quẻ Thần khoá bị đối cách, thực tiễn cho thấy nữ nhân này, gia trạch bị phá tán từ khi mới 17 tuổi, diền trạch động, dời đi đổi lại nhiều lần. Số quẻ bị: Thiệp hại khoá-Phản ngâm khoá-Xung phá khoá-Tai ách khoá-Lệ đức khoá: Đức cơ cách-Huyền thai khoá; Phận số bị 7 khoá, một khoá còn dễ mở được khoá, trừ 7 khoá thì riêng nhớ nổi từng chia khoá cũng đã đủ một rồi vậy!)

11. Chữ trên của Khoá nhất K1 khắc chữ trên của Khoá nhị K2, đó là quẻ có âm thần bị dương thần khắc, là quẻ chủ về bất lợi người trong nhà, bất lợi cho hạng phụ nữ và tiểu nhi, cũng là điềm hư thai (Bổ chú: nên nhớ để khi tính Hành niên, phụ nữ không nên sinh đẻ vào năm bị K1 khắc). (Cũng ví dụ trên, nữ nhân 1/11/1972 sinh ngày Bính Thân, giờ Dậu có Tứ khoá là: Hợi-Bính, Tị-Hợi, Dần-Thân, Thân-Dần, như vậy chữ trên K1 là Hợi khắc chữ trên K2 là Tị, thì Hành niên 2004 tại Tý địa là cung Bản mệnh thừa Huyền vũ, nên vận nhân và tiểu nhi gặp sự việc bất lợi, bất lợi người trong nhà).

12. Tương gian hay tương gián là xen kẽ mà gián cách nhau, nghĩa là 2 can Khoá cách nhau 1 cung, và 2 chi Khoá cũng cách nhau 1 cung, đồng thời có 1 Can khoá xen kẽ giữa 2 Chi khoá, và có 1 Chi khoá xen kẽ giữa 2 Can khoá. Như ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi, có Tứ khoá là: Mùi-Bính, Dậu-Mùi, Ngọ-Thìn-Thân-Ngọ. Phạm gặp quẻ có 4 khoá tương gián như vậy, thì sự việc chiêm hỏi có quan hệ đến cả trong lẫn ngoài.

13. Hào Tử tôn thừa Thái âm và Kiếp sát, hoặc Dương nhận gia lâm Can là phường ty tiểu nghịch loạn, khinh khi, lăng mạ bậc tôn trưởng.

14. Thiên tướng tại Sơ truyền đồng loại Ngũ hành với Chi là việc chủ về trong nhà. Như ngày Tị mà Xà tác Sơ, ngày Ngọ mà Tước tác Sơ,..., (Tị với Đằng xà đồng thuộc âm hỏa, Ngọ với Chu tước đồng thuộc dương hỏa). Chi thần hay Can thần đối với Tam truyền tác Tam hợp, hoặc Tam truyền tác Tam hợp mà có mặt Chi thần hay Can thần, thì biết nhân vật quan hệ đó là người trong họ hàng, quyền thuộc.

15. Thiên không gia Mùi thừa Tinh sát thường gặp trục trặc về bếp, nguồn nước (giếng), nhà wc, khu phụ như bị đổ sập, dò rỉ, ngấm nước gây tổn hại, lại cũng gây cho người trong nhà thứ nhất là trẻ nhỏ bị ảnh hưởng bệnh tật ốm đau, thêm Thiên không thừa Mộ hay nhập Mộ thì càng ứng chắc chắn.

Tinh sát: tháng Giêng khởi tại Mùi rồi thuận hành, tháng 2 tại Thân ,..., tháng Chạp tại Ngọ.

16. Dầu thiên bàn thừa Bạch hổ lâm Can Chi ta đoán trong nhà đang chịu tang chế. Bạch hổ thừa Can mộ hay Chi mộ và gia lâm Can Chi cũng là điềm tang tóc bên nội hay bên ngoại. Can mộ thừa Đằng xà hay Bạch hổ lâm Can Chi hoặc nhập Truyền cũng sẽ có tai họa về tang chế.

17. Chiêm hỏi về bản thân tốt xấu thì căn cứ vào Nạp âm của Sơ truyền. Khi ngũ hành Nạp âm Sơ truyền khắc Can ắt thân mang họa, còn Nạp âm tương sinh với Can thì thân được yên lành. Như ngày Kỷ Mùi, quẻ có Sơ truyền Dậu, ngày Kỷ Mùi thuộc về tuần Giáp Dần thì Sơ Dậu ở quẻ là Tân Dậu có Nạp âm là Thạch lựu mộc, mộc khắc can Kỷ thổ nên bản thân chẳng khỏi tai ương.

*-Bổ chú 1: sách giải thích dùng Nạp âm, để biết ngũ hành của Sơ truyền so sánh với Can: tương sinh thì tốt, khắc Can thì xấu. Theo kinh nghiệm, không dùng Can, mà Nạp âm cho Sơ truyền và Nạp âm cho Tuổi của người chiêm quẻ thì độ tin cậy cao hơn. Khi tự tính cho bản thân, dùng ngũ hành Nạp âm của Tuổi thì thực tiễn chính xác cao hơn.

*-Bổ chú 2: cách nhớ Nạp âm

+ Giáp Tý- Giáp Ngọ: 4-2-3-5-4 khuyết 1-thủy

+Giáp Thìn- Giáp Tuất: 2-1-5-4-3

+ Giáp Dần- Giáp Thân: 1-5-2-3-1 khuyết 4-kim

Số của ngũ hành Nạp âm ở trên dựa theo Hà đồ: 1-thủy, 2-hoả, 3- mộc, 4- kim, 5- thổ. Khởi đầu từ Tuần thủ, mỗi số lưu 2 cung địa bàn.

Nam		
	2.7	
3.8	5.10	4.9
	1.6	
Bắc		

Bổ chú: thông qua Hà đồ, ta nhận xét thấy rằng, nạp Khí của Ngũ hành tuần Giáp Tý-Giáp Ngọ khởi đầu từ: Tây-Nam-Đông-Trung-Tây, nạp Khí không vận hành đi qua Bắc, khuyết hành Thủy (Tại sao ?). Nạp Khí của tuần Giáp Dần-Giáp Thân khởi đầu từ: Bắc-Trung-Nam-Đông-Bắc, nạp Khí không vận hành đi qua Tây, khuyết hành Kim (Tại sao ?) Duy tuần Giáp Thìn-Giáp Tuất, Khí ngũ hành được nạp đầy đủ, nhưng Khí vận hành lại đối xứng về Phương-Hướng-Mùa, cũng có thể hiểu rằng đối xứng về Âm-Dương. Trục Bắc-Nam là trục của trái đất hướng

về sao Bắc đẩu, giả thiết là điểm cố định. Sự sống sinh tồn của 2 vùng miền này thật quá khắc nghiệt. Thông qua trái đất, trục Đông-Tây là trục vuông góc với trục Bắc-Nam, là 2 vùng miền có khả năng đáp ứng tự nhiên cho sự sinh tồn. Như ngôn ngữ gọi cũng chịu ảnh hưởng theo: cực Nam, cực Bắc, Phương Đông, Phương Tây, mà loài người không gọi là cực Đông, cực Tây ! Đây là một nguyên lý về vị trí: Tây phương: tự nhiên là một đối tượng khai thác, tận dụng theo các mục đích của con người. Đông phương: tự nhiên là một mô hình nguyên thủy của mọi sinh hoạt nhân văn.

18. Phụ mẫu thừa hung tướng cùng ác sát lâm Can là quẻ con cháu bị tật bệnh. Chu tước thừa thần khắc Can Chi sẽ có vụ văn tự khẩu thiệt gây náo loạn.

19. Quẻ thấy Tam truyền tác Tử tôn cực hoặc có hào Tử tôn thì giải trừ được vụ quan tụng. Tam truyền tác Tài cực hoặc có hào Thê tài thì Cha Mẹ không được an lành.

20. Đằng xà và Chu tước là hoả tướng, nếu thấy thừa Tý Hợi thủy tất sẽ xảy ra điều kinh khủng cùng khẩu thiệt làm thương tổn nhau. Câu trần và Chu tước đồng có mặt nơi Tam truyền thì thường gặp vụ đấu tranh thừa kiện nhau. Mão thừa Chu tước thì hay gây sự chửi bới, môi mép. Dần thừa Chu tước: tin tức xa tới nơi. Thìn thừa Chu tước thì ứng việc tù ngục. Thái âm lâm Sơ truyền là quẻ sắp đặt cơ mưu, không muốn cho người khác biết.

21. Thiên khôi là Tuất chủ sự tập chung đông người, khi phát dụng thì ứng vụ quan hệ đến nhiều người tụ tập. Hoặc Tuất gia Dần Mão địa tác Sơ truyền hay lâm Niên Mệnh thường xảy ra vụ ngục tụng.

22. Trú quý hay Dạ quý được phát dụng hoặc nhập Truyền có thừa Can đức là quẻ động tới bậc cao cả, tôn trưởng, sự việc có liên quan tới bậc lớn như Ông Cha, quan chức.

23. Thiên không là sao bất thực, chẳng thật, khi Thiên không nhập Sơ truyền thì sự việc sẽ bị thất tín năm ba lần, rất mất công. Can Chi cùng Câu trần đối Lục hợp chủ về mình dẫn dụ người.

24. Thiên hậu, Thái âm, Huyền vũ được phát dụng làm Sơ truyền chủ về việc tư riêng của cá nhân, có tính giấu diếm, dối trá, che đậy tối yăm. Nếu Sơ truyền đứng ở trước Quý nhân thì sự việc trước ám muội mà sau do chỗ ám muội này mà được quang minh.

25. Ác tướng tức hung tướng như Xà-Hổ-Câu-Tước-Không vốn chủ về sự hung hại. Khi hung tướng không tương chiến: nội chiến hay ngoại chiến (ngũ hành khắc với Can, Chi Thần) mà lại tương sinh với Can Chi, hoặc cùng Can Chi tác Lục hợp thì lại phản hung thành cát, sẽ được vui mừng. Tỷ hoà cũng tốt như tương sinh.

26. Quý nhân lâm Tị Hợi địa bản thì sự việc trở ngược ý tứ đổi thay. Thiên cương Thìn thuộc về loại rồng, loại cá, khi gia lâm Quý thủy là tượng giấu tiếng ẩn hình như rồng ẩn nấp nơi nước sâu. Như ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Tị, thì quẻ có Sơ Thìn gia can Quý thủy.

27. Thái tuế lâm Can Chi và được dùng làm Sơ truyền, là quẻ có đại sự, mưu vọng rộng, lớn, xa, lâu, quan trọng, không phải việc thiển cận nhỏ mọn.

28. Giờ hiện tại đang chiêm quẻ gọi là Chiêm thời, khi phát dụng thì sự việc ứng ngay ngày hôm đó, nếu Thái tuế có mặt ở Tam truyền, thì sự việc khởi kéo dài 2 hay 3 năm.

29. Can Chi nhập Tam truyền sự việc cấp tốc, mau lẹ. Thái tuế, Nguyệt kiến nhập Tam truyền đới hình sát (tam hình, ác sát) cũng ứng như vậy.

30. Sơ truyền được vượng-tướng khí thì sự ứng nghiệm nhanh, thêm Tam truyền thuận thì càng đúng cách. Còn Sơ truyền bị hưu-tù-tử khí ắt việc trì trệ, kéo dài lâu, và khi Tam truyền nghịch càng đúng cách, hoặc Truyền ở sau Quý nhân cũng đúng cách.

31. Nhật âm thân K2 là chữ trên của Khoá nhị, khi tác Tam hợp với Can, lại phát dụng, thì ứng cho việc người thân thuộc từ bên ngoài. Chi âm thân K4 là chữ trên của Khoá tứ, tác Tam hợp và được phát dụng, thì ứng cho sự việc thân thuộc bên trong. Với 2 quẻ này, mà Sơ truyền thừa cát tướng thì rất ứng cho việc làm quen, cầu làm thân sẽ tạo mối quan hệ tốt đẹp.

32. Can thân gia Chi, hay Chi thân gia Can, đều gọi là Nhật Thân tương hội, hay Can Chi tương hội, nếu không gặp hung tướng, thì ứng cho việc từ nơi xa khác đem lại sự thành hợp tốt đẹp.

33. Tam truyền gặp Tam hợp, Lục hợp thì mưu cầu sự việc gì cũng là điềm thành hợp, Can thừa đồng loại nhập Truyền thì việc cầu hỏi liên quan đến nhiều việc cùng một lúc. Như ngày Giáp Ất thừa Dần Mão nhập Truyền, hay như Bính Đinh thừa Tị Ngọ nhập Truyền,...

34. Sơ truyền với Chiêm thời đồng khắc Can là tai họa từ bên ngoài, còn đồng khắc Chi là tai họa từ bên trong. Đây chính là quẻ Thiên vông quái. Khi Sơ với Giờ chiêm quẻ đồng sinh Can là phúc từ bên ngoài tới, bằng đồng sinh Chi là phúc tự bên trong.

35. Thìn Tị gọi là Địa túc (chân đất), Tuất Hợi gọi là Thiên đầu (đầu trời). Thiên đầu hay Địa túc gia lên Mão Dậu địa bàn, lại thừa Xà Hổ và được phát dụng là quẻ thân mình động, đi xa, có vụ đạo lộ.

36. Trảm quan khoá và Du tử khóa đều có tượng thân đang động, Chi thân gia lâm khóa K1- K2 cũng vậy, ứng điềm di động đi xa. Thiên mã ở cùng Dịch mã tác Sơ truyền cũng là quẻ di động. Thân là tượng hành nhân, Bạch hổ là thần đường xá, khi phát dụng gọi là động thân đi, cũng là quẻ di động, đi đường, viễn hành.

37. Hào Tài thừa Huyền vũ hoặc Thiên không hoặc Tuần không là quẻ gặp đạo tặc, hao mất tiền của. Khi hào Tài khắc Hành niên hay Bản mệnh là do tiền bạc mà tranh đấu nhau, cũng là điềm hao mất tiền. Hào Tài lâm Tuần không địa bàn cũng chủ sự hao mất tiền bạc. Hào Tài bị địa bàn khắc, hoặc thừa Kiếp sát, hay Tuần không là quẻ bị mất trộm không sai.

38. Can tài gia trên K3- K4 gọi là ngoại tài nhập nội, quẻ ứng được nhiều tiền bạc rất vui mừng, khi hào Tài này vượng tướng khí sẽ rất may mắn, được thêm cả đồ vật hàng hóa mừng tặng.

39. Hào Tài bị thương phá thì ta xem ở Tam truyền có hào Tài bị Thiên tướng khắc, đó là hào tài bị thương phá. Như ngày Quý có Tị nhập Truyền là hào tài, nhưng Tị thừa Thiên hậu thủy khắc Tị hỏa, ứng điềm phá hao tiền bạc.

40. Quẻ thấy hào Quan quý gia lên Tài địa bàn, khi âm mưu tính toán bất kể một việc nào đó thì phải, nên bàn bạc cho kỹ với mọi người, được như vậy thì công việc mới có kết quả trọn vẹn. Như ngày Kỷ Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Tị, thì quẻ có Sơ truyền Mão gia Tý địa, Mão là hào Quan quý gia lên Tý địa bàn là hào Tài.

41. Can thần gia lâm K3-K4 thì ứng có người đến, là người thân quen đến. Cũng là điềm thêm nhân khẩu. Nhưng khi gặp hình khắc, thì người đến lại gây sự, xâm lấn, kết quả là việc hung họa.

42. Trong ngũ hành, Hoả chủ về sáng tỏ. Nếu phát dụng hoả (như Đằng xà, Chu tước lâm Tị Ngọ) là quẻ động minh tín, tin rõ ràng. Thuỷ chủ sự mờ ám, nếu phát dụng Thuỷ (như Huyền vũ, Thiên hậu lâm Hợi Tý) là quẻ động ám tín, tin mờ ám. Quẻ mất đi sự sáng tỏ, rõ ràng, rành mạch chỉ vì Hoả gia lên Thuỷ, thường ứng vào việc hư, ưu kinh khủng.

43. Nguyệt yểm: là một ác sát có tính chất kỳ dị, quỷ ma, tạo nên hoàn cảnh theo, bám, đối đầu (êm đối). Đinh thần tính theo tuần Giáp hiện tại, như ngày Kỷ Dậu thì dùng Mùi làm Đinh thần. Trục phù tính theo Nhật can: ngày Giáp tại Tị, Ất tại Thìn, Bính tại Mão, Đinh tại Dần, Mậu tại Sửu,, Kỷ tại Ngọ, Canh tại Mùi, Tân tại Thân, Nhâm tại Dậu, và ngày Quý tại Tuất. Khi Thiên tướng không bao giờ gia lâm lên một cung Địa bàn nào đó, nhưng vẫn cung này ở Thiên bàn thì Thiên tướng đó lại gia lâm- Thiên tướng như vậy gọi là Tướng không. Như Thanh long không bao giờ gia lâm Tuất Hợi địa bàn, nhưng trong quẻ lại thấy Thanh long thừa Tuất Hợi thiên bàn. Vậy lập thành những Tướng không như sau: Quý nhân gia lâm đủ 12 cung thiên bàn, nên không có Tướng không. Đằng xà thừa Tuất-Hợi thiên bàn. Chu tước thừa Dậu-Tuất-Hợi-Tý thiên bàn. Thiên hợp thừa Thân-Dậu-Tuất-Hợi-Tý-Sửu thiên bàn. Câu trện thừa Dậu-Tuất-Hợi-Tý thiên bàn. Thanh long thừa Tuất-Hợi thiên bàn. Thiên không chẳng tác Tướng không. Bạch hổ thừa Thìn-Tị thiên bàn. Thái thường thừa Mão-Thìn thiên bàn. Huyền vũ thừa Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi thiên bàn. Thái âm thừa Mão-Thìn-Tị-Ngọ thiên bàn. Thiên hậu thừa Thìn-Tị thiên bàn. Phạm quẻ thấy Tướng không gặp một vài ác sát như Nguyệt yểm, Đinh thần, Đằng xà, Thực phù,..., lại khắc Can gọi là quẻ động quái dị, sinh xảy ra những điều kỳ quái, ma quỷ, hoặc thường nằm mộng thấy các sự quái dị.

44. Sinh khí và Tử khí, hai sát này thường dùng đến việc đoán sinh tử khi hỏi về bệnh tật. Phi bồn và Táng phách đều thuộc về Nguyệt thần sát, những hung tướng này lâm Niên Mệnh hay lâm Can Chi và được phát dụng thì quyết định là điềm tử tuyệt.

45. Phát dụng Thiên quý thừa Đằng xà hay Chu tước thì phải lo nhà cửa gặp sự kinh nguy vì hoả hoạn.

46. Quan thần: mùa Xuân tại Sửu, hạ Thìn, thu Mùi, đông Tuất. Khi Quan thần lâm Can Chi nhập Truyền thì ứng điềm bị bệnh nằm liệt trên chiếu (não xuất huyết). **Phi họa**: mùa Xuân tại Thân, hạ Dần, thu Tị, đông Hợi, sát này khi lâm Lục xứ (thứ nhất là lâm Chi), thường xảy ra tai họa bất ngờ, gây nên tình huống phải tranh đấu) không lên hành động, mưu cầu, mời người vào nhà, thủ cựu thì an lành.

47. Du đô, Thiên đạo, Thiên tặc là 3 ác sát chủ sự cướp đoạt, nếu cùng Huyền vũ lâm Can, Chi, Niên Mệnh ắt có đạo tặc đang tới (**Thiên đạo**: mùa Xuân

tại Mão, hạ Ngọ, thu Dậu, đông Tý. **Thiên tặc**: tháng 1-5-9 tại Sửu, tháng 2-6-10 tại Tuất, tháng 3-7-11 tại Mùi, tháng 4-8-12 tại Thìn).

Lục Tân còn gọi là Ngũ vong sát, nếu hình khắc Can Chi Niên Mệnh thì ắt có xảy ra vụ trốn mất (Lục Tân là vị thứ 8 trong tuần Giáp hiện tại, như ngày Bính Ngọ thuộc về tuần Giáp Thìn thì Hợi là Lục Tân, giống cách tính tuần Đinh)

Lô đô lâm Can Chi không thể trốn sưu lậu thuế, không nên làm chuyện giấu diếm, như buôn lừa đảo chẳng hạn. Thiên xa lâm Lục xứ chó nên đi xa, sợ gặp thương tổn, nhẹ thì cũng gặp điều kinh khủng (**Thiên xa**: mùa Xuân tại Sửu, hạ Thìn, thu Mùi, đông Tuất).

Thiên hỷ ngộ cát tướng lâm Can Chi, Niên Mệnh sẽ được nhiều vui tốt, gặp điều cát lợi (**Thiên hỷ**: mùa Xuân tại Tuất, hạ Sửu, thu Thìn, đông Mùi). Giải thần lâm Lục xứ: hỏi việc tốt thì mất tốt, hỏi sự hung thì hết hung.

Phát dụng Thành thần thừa cát tướng thì cầu vọng việc gì cũng được thành tựu (**Thành thần**: tháng 1-5-9 tại Tị, tháng 2-6-10 tại Thân, tháng 3-7-11 tại Hợi, tháng 4-8-12 tại Dần). Thiên mục nếu lâm Lục xứ thì gia trạch trong nhà có động ma quỷ, thánh thần, thêm khắc Can Chi thì càng tai hại. (**Thiên mục**: mùa Xuân tại Thìn, hạ Mùi, thu Tuất, đông Sửu). Mê hoặc lâm Lục xứ thì trước sau đều bị mê loạn, sai lầm, nên ghi nhớ rõ. (**Mê hoặc**: tháng 1-5-9 tại Sửu, tháng 2-6-10 tại Tuất, tháng 3-7-11 tại Mùi, tháng 4-8-12 tại Thìn).

Hình vong thừa Câu trăn hay Bạch hổ lâm Niên Mệnh, Tam truyền, lại thêm hình hại Can Chi là quẻ bị tử hình, hỏi tội, hỏi bệnh không tránh được chết. Hình vong cũng còn gọi là Thi tào (**Hình vong**: tháng Giêng tại Tuất, tháng 2 tại Hợi, tháng 3 tại Tý, 4 Sửu, 5 Thân, 6 Dậu, 7 Thìn, 8 Tị, 9 Ngọ, 10 Mùi, 11 Dần, 12 Mão).

Kim thần với Tứ sát đồng lâm Niên Mệnh, Can Chi, Sơ truyền dẫu thừa cát tướng cũng vẫn nguy hại, còn thừa hung tướng tương sinh thì tại họa càng nặng thêm. Tuy cát tướng nhưng chẳng tương sinh, lại thừa thần khắc Can Chi, dẫu có chiêm hỏi việc vui cũng chẳng thành. Còn hung tướng tương sinh, thừa thần của nó sinh Can Chi, dẫu chiêm hỏi việc buồn lo cũng sẽ tiêu tan mà được bình yên.

Pháp thức của môn Lục Nhâm, dù thiên kinh vạn luận, cũng không lìa khỏi suy vượng và sinh khắc. Hễ vượng-tướng khí, tương sinh, Đức hợp thì việc tốt ắt thành tựu, việc xấu chẳng thành hình. Bằng hưu-tù-tử khí, hình khắc tất việc dữ thiệt hiện mà việc làm chẳng tới nơi. Lặng lẽ suy ngẫm, đi tìm sự tinh tế trong thực tiễn của cuộc sống, thì ứng nghiệm ở nơi bản thân mình vậy.

BÀI 25 : TÂM ẤN PHÚ

1. Nguyệt tướng tức Thái dương, với khả năng chiếu tan tất cả âm khí tối tăm, môn Lục Nhâm gọi Thái dương là vị thần phúc đức đệ nhất. Đang tai ương họa hoạn nó cũng giải trừ được hết, họa đang sắp tới thì nó cũng ngăn lại được. Nghĩa là tai họa không thể xâm lấn tới mình. Cầu hỏi việc vui tốt ắt thành tựu, chiêm hỏi điều ưu nghi sẽ tiêu tán. Nguyệt tướng lâm Mệnh chính là nơi tốt nhất, tốt hơn lâm Can, Chi, Tam truyền.

2. Như Nguyệt tướng Tý ở giữa, thì Sửu ở kế trước gọi là tiền Chi, Hợi ở phía sau gọi là hậu Chi. Khi độn Lục Nhâm, việc trước tiên là xem xét 3 vị trí này, điều này cho ta biết nên làm hay không nên làm, nên tiến hay nên thoái khi trong lòng nghi nan chưa biết nên quyết định như thế nào. Như tiền chi Sửu thừa thần tướng tốt thì việc nên quyết định, nên làm, nên tiến tới. Còn như hậu chi Hợi thừa thần tướng tốt thì không nên quyết định, không nên làm, nên rút lui sẽ có lợi phúc hơn.

3. Thái tuế lâm Mệnh là quẻ phải chịu đương đầu với sự khó khăn, với công việc to lớn thường là quá với khả năng của bản thân. Khi Thái tuế lâm Chi thì người lớn trong nhà khó được yên lành. Khi Thái tuế lâm Can Mệnh thì đối với thường dân gặp điều sai, trái ý, thường là việc có liên quan đến tụng sự, tranh chấp,..., mà phải phân xử bằng pháp luật (Thái tuế). Đối với người đã có được chức quan (người triu trách nhiệm) thì lại phù hợp, có lợi cho việc Quan, công chức.

4. Tuế xung là vị xung với Thái tuế, cũng gọi là Tuế phá (không lâm với Lục phá). Vốn hay phá tán, Tuế phá rất kỵ gặp Thiên không, Huyền vũ và sẽ xảy ra chuyện thiếu xót, mất mát, bỏ dở nửa chừng, trốn chạy. Khi Thái tuế thừa Không Vũ mà lâm Can Chi thì càng đúng cách thất thoát, thiếu hụt.

5. Trước Thái tuế 5 ngôi là Tuế trạch, như năm Dần thì Tuế trạch tại Mùi. Tuế trạch ứng việc trong nhà cửa. Sau Thái tuế 5 ngôi là Tuế mộ, như năm Dần thì Tuế mộ tại Dậu, Tuế mộ chuyên ứng về việc mồ mả. Quẻ thấy Tuế trạch, Tuế mộ thừa Đằng xà hay Bạch hổ tất có tai hại khó khăn, nhà cửa gặp họa không yên ổn, chịu ảnh hưởng nhiều là đàn bà và trẻ nhỏ.

6. Thái tuế thượng thần với Bản mệnh thượng thần tương sinh thì trong năm gặp nhiều việc hân hoan vui vẻ. Thái tuế gia lên Bản mệnh và Tuế với Mệnh tương sinh thì càng tốt hơn. Trái lại là tương khắc, tác Tam hình, Lục hại thì trong năm sẽ gặp nhiều hung hại tàn phá.. Nguyệt kiến thượng thần với Bản mệnh thượng thần tương sinh: trong tháng hiện tại được yên lành, may mắn. Can thượng thần với Mệnh thượng thần tương sinh: nội trong ngày được vui tốt. Nói chung, Thái tuế, Nguyệt kiến, Can đối với Bản mệnh khi tương sinh, gặp Đức Hợp thì tốt, điềm lành. Khi tương khắc, gặp Hình Hại thì ứng điềm dữ.

7. Trong quẻ thấy có Nguyệt phá hay Tuế phá cũng đã ứng điềm bị phá thất, huống chi cả Tuế phá và Nguyệt phá đều tương gia (tức trên dưới gặp nhau) thì không tránh nổi hao mất tài vật, nếu thừa cát tướng còn có khả năng chịu nổi điều hung nguy, bằng thừa hung thần hung tướng là quẻ đã hung hại càng thêm hung.

8. Nguyệt phá khiến cho lòng người chẳng thuận hòa, thường gây ra các vụ tiêu hao, mất mát, bệnh tật, nhiều công việc bị rối loạn gây nên sự bất mãn, gây nên cạnh tranh nhau. Mưu sự gặp quẻ như vậy chắc không thành tựu. Gặp quẻ bị Nguyệt phá, muốn giải cứu thù oán hận thì đành để tự nhiên cho tiêu tán.

9. Can thượng thần với Chi thượng thần tương sinh là quẻ được hòa hợp, vui mừng, phúc đến và quý mến nhau. Khi tác Lục hại, Tam hình hoặc xung khắc nhau thì bất hòa, để lại sự sầu hận, khó khăn.

10. Can thượng thần với Mệnh thượng thần tương sinh, tác Lục hợp là điềm phúc. Can thượng thần khắc Mệnh thượng thần cũng vậy: vui được tiền bạc. Khi Mệnh thượng thần khắc Can thượng thần là quẻ gặp tai ương, bất hòa, mưu sự không thông, cũng chẳng thuận lợi. Hai cách ứng phản ngược này, nên suy nghiệm cho tới cùng mới thấy được lý rất hay, sự tinh tế của Nhâm độn.

11. Can mộ lâm Can Chi, nếu hỏi bệnh tật chắc chết, hỏi tai nạn chẳng khỏi tử thần. Nhưng chiêm hỏi hành nhân người đi, sự thất ước sai hẹn, hoặc về vụ đường xá xa xôi,..., thì lại là điềm hay, được tin tức, hoặc về trong nay mai.

12. Gặp quẻ Cao thi cách có Sơ truyền khắc Can là quẻ hung hại, nhưng nếu thấy Can thượng thần khắc lại Sơ Quỷ thì gọi là quẻ có cứu thần, đang buồn trở lại vui. Như ngày Đinh Mão mà thấy Tý gia Mão tác Sơ truyền Quỷ là thuộc về Dao khắc khóa và Cao thi cách, đáng lẽ ứng điềm gây tai họa kinh khủng, nhưng nhờ có Can thượng thần Thìn thổ khắc trừ được Tý quỷ, vậy nên quẻ hoá yên ổn.

13. Tị gia Thân, Thìn gia Dậu, Mão gia Tuất là 3 khóa đồng thuộc về Lục hợp cách, nếu thấy gia lâm Can hay gia lâm Chi, đều là quẻ tốt, ứng điềm hội hợp việc vui, hoặc vụ hôn nhân tốt lành. Tốt nhất là khi đang trông chờ tin tức ắt sẽ được tin tức mừng vui.

14. Phàm là Chi tam hợp thì ứng về thân thuộc thêm người trong nhà. Như ngày Tý mà thấy Thân Thìn nhập quái, là quẻ gặp tam hợp cách. Trong 4 bộ tứ hợp, duy gặp Tị Dậu Sửu tác kim cục có tính đoạt sát như loại gươm đao, nên khi gặp tam hợp Tị Dậu Sửu, thì trong năm có vụ âm nhân ly biệt.(?)

Như ngày Tuất quẻ thấy Dần hay Ngọ tác Sơ truyền thì gọi là phát dụng Chi tam hợp. Khi Sơ truyền gia lâm hình, hại, bị địa bàn khắc,..., thì quẻ lại ứng cho cốt nhục bị tật bệnh, tai ương. Quẻ như vậy thấy Sơ thừa Thiên hậu thì ứng cho âm nhân gặp họa, bị thủy tai, biết chắc là trong năm phải xảy ra điều sai trái (có thể do thiên tướng của Sơ truyền mà đoán biết được sự việc xảy đến, như Sơ thừa Huyền vũ hay Thiên không thì có vụ trốn mất,...).

15. Can thần nhập Truyền, mà ở Tam truyền có 2 vị thần xung nhau, phá nhau là quẻ rất xấu. Như ngày Giáp Thân, ở quẻ phục ngâm có Tam truyền Dần Thân Dần xung khắc nhau. Quẻ như vậy gây hao phá tiền tài, mất mát, tổn công, tổn việc, việc gì cầu muốn cũng như không, để lại sự bất mãn, hơn nữa người ơn nghĩa cũng đoạn tuyệt, người thân cũng xa lánh. Trăm việc đều bị so le, sai lầm, tình nghĩa chẳng được thuận hòa, vui vẻ.

16. Chi phá là Chi xung, nếu lâm Chi và được phát dụng làm Sơ truyền là nguyên nhân ứng cho thê thiếp chẳng yên ổn, gặp thêm Huyền vũ hay Thiên không thì sự việc gì cũng không khỏi bị trở trệ, thối lui, hoặc thừa Đẳng xà thì có vụ thất thoát như nô tỳ bỏ trốn, tiền hao của mất, ngủ thấy quái mộng, việc tốt chẳng thật.

17. Giờ chiêm quẻ tác Sơ truyền thừa Quý nhân là quẻ rất tốt trong việc cầu Quý nhân, yết kiến quan chức, đồ mưu thiết kế trăm việc đều thành. Thường dân cầu việc nơi cửa quan cũng được nhiều may, vui. Hoặc cầu tài lợi hay cầu thuyền chuyển cũng được việc, tốt.

18. Giờ chiêm quẻ gặp Chu tước là tượng có văn thư tới, như cầu mong tin tức, việc đi đường thì sẽ hài lòng. Khi Chu tước gặp Bính Đinh Tị Ngọ thì quẻ mới càng đúng cách, vì cùng loại hoả thì cùng tính chất. Đây là một nguyên tắc cơ bản của Nhâm độn, nên ghi nhớ.

Tại cung của Giờ đang chiêm quẻ vẫn có ứng điều tai họa hay điều cát tường. Do thần tượng gia lên nó, và do thượng thần của nó sinh Can hay khắc Can mà luận biết tốt hay xấu, phúc hay họa. Như thượng thần của Giờ khắc Can thừa ác sát cùng hung thần là quẻ bị thương tổn. Còn khi thượng thần của Giờ tác Tài (bị Can khắc) có thừa cát tướng là điềm vui mừng, hưng thịnh.

19. Tý gia lâm tứ Quý (Thìn Tuất Sửu Mùi) là một hung triệu: con trẻ bị tai bệnh liên miên, khi thừa Bạch hổ thì càng đúng cách đó. Theo Hán tự, chữ Tý vốn là chữ Tử thuộc con cái, trẻ nhỏ. Nay Tý thủy bị tứ thổ khắc nên phải gặp nạn. Chiêm quẻ năm Thìn Tuất Sửu Mùi, thấy Thái tuế gia Tý địa là quẻ ứng trong năm ấu nhi bị tử vong.

20. Từ Tý thuận tới Tị là Dương cực, chú trọng 6 hào dương nên gọi là Lục dương (khởi đầu tại Tý sinh nhất dương, tới Sửu sinh nhị dương,..., tới Tị là Lục dương) Trong Tý có hàm chứa Quý thủy, trong Tị có hàm chứa Mậu thổ. Quẻ thấy Tý gia Tị nghĩa là Mậu gặp Quý là Can hợp. Cực dương mà lại được Can hợp là quẻ rất mực, nhưng thừa Cát tướng mới rất mực tốt và thịnh vượng. Đằng xà hay Bạch hổ khắc không phải là điều phúc, nếu như vậy thì gọi là Hợp thừa bất toại, sự việc trở nên sai trái, hợp mà chẳng toại nguyện. (sách giải thích chưa thoả đáng, Tý là dương thủy khác với Quý là âm thủy, hơn nữa can Quý ký gửi tại Sửu địa. Quẻ tốt có thể nguyên nhân từ chi Tý có Chi đức an tại Tị).

21. Tý gia Sửu hay Sửu gia Tý là quẻ mưu sự sẽ thành tựu (quẻ có Lục hợp), có thừa cát tướng thì quẻ chuyển đến chỗ vui mừng vô hạn, điềm hòa hợp nương tựa nhau của người trên kẻ dưới, cũng là điềm tấn thủ tiến tới liêu lĩnh, cũng là điềm hôn nhân, cả 2 việc này, kết quả đều dễ dàng.

22. Phát dụng Sửu gia Tị là Tam hợp, lại cũng là Can hợp, nếu thừa Thiên hợp hay Thanh long thì giá trị cũng đồng ứng như với Quý nhân: sẽ được người tiến cử đến nơi chốn vừa ý, cũng là người âm thần cầu cạnh việc riêng tư, hoặc có vụ ngầm kín cầu đảo thánh thần. (Quý ký tại Sửu, Mậu ký tại Tị, Tị-Dậu-Sửu là tam hợp, Sửu-Tị là Can hợp). Dương khí đã đến chỗ cùng cực, bắt đầu suy, Âm khí bắt đầu sinh, ý quẻ ứng điềm dương khí tiêu mòn, thường ứng sự hung hại cho người cha. Thực tiễn cho thấy, sự nghiệp lớn thay đổi cho một người, thường ứng báo về Cha ốm đau bệnh tật. Ngược lại, tuổi cao trí càng...

23. Sơ truyền Dần gia trên Dậu địa, đương nhiên Trung và Mạt là Mùi Tý. Quẻ như vậy rất bất lợi cho sự cầu may mắn, cũng như hỏi việc có tốt hay không. Nhưng hỏi về tin tức, văn thư ắt đến, người đi xa ắt về, kỳ hẹn nhau cũng được lợi. (Sơ truyền Dần gia Dậu thì Tam truyền phải là Dần- Mùi- Tý thuộc về truyền Mộ nhập Mộ, chuyên ứng **sự lại**, đồng nghĩa với đi lại, đi đến, tới nơi, trở về).

24. Ất tức Mão, cũng là Thìn, Canh tức là Thân. Quẻ phát dụng Thiên cương Thìn gia Mão hay gia Thân địa bàn là quẻ có sự tranh đoạt, ta phải đề phòng. Quẻ cũng ứng vào sự mất, trốn, điều sai trái xuất hiện.

25. Canh Dậu Tân tức là Thân-Dậu-Tuất, là 3 ngôi đồng thuộc đại phương kim. Quẻ thấy Sơ truyền Dần gia lên 3 ngôi đó, lại Dần lâm Can hoặc thừa hung tương ứng điềm Vận nhân đang gặp bệnh tật đến chiêm. Khi Sơ truyền là Mão gia lên 3 ngôi đó, thì lại gọi là Mộc thành tựu bởi Kim. Quẻ thấy Sơ Mão gia đại phương kim có điềm cầu lợi được lợi, cầu danh được danh, hai sự cầu này đều được hài lòng (Dần thuộc dương mộc là cây đã thành hình như: giường tủ bàn ghế, nếu gặp kim khắc ắt phải hư (bệnh), còn Mão thuộc âm mộc là cây chưa thành hình, khi gặp kim đẽo chuốt thì nên vật quý).

26. Đại phương Mộc thấy có Hà khô, là quẻ có Sơ truyền Tuất gia Dần-Mão-Thìn địa bàn thường ứng vào vụ riệu tiệc ăn uống. Bởi Dần ký Thanh long, Mão tức là Thiên hợp, Thìn ký can Ất cũng đồng với Thiên hợp. Long Hợp đều chủ sự ăn uống. Hơn nữa, Tuất ký Tân kim khắc Mộc địa bàn cũng ứng điềm say sưa, nên nói riệu là bởi lẽ này. Quẻ như vậy còn ứng mưu tính sự việc đã qua lâu rồi, như đòi nợ mà được lợi về tiền của, còn mưu tính sự việc mới thì không được, vì Long Hợp vốn ứng tiền của, còn Tuất là thần Hà khô chủ về sự vật cũ, lâu. Quẻ như vậy mà có thêm Bạch hổ lâm Sơ truyền tất tới trốn đi, nếu không thì gặp nạn đau chân.

27. Thiên cương Thìn phát dụng Sơ truyền là quẻ ứng việc cũ sẽ tái lập mới, hoặc lấy cũ làm lại mới, còn hỏi về tai họa thì tự nó tiêu tan qua khỏi. Thìn Tuất đều có tính đông người. Khi Thìn gia Dậu hay gặp Dậu là được Lục hợp cách thì sự đông người được thuận hòa, tốt, yết kiến hoặc cầu lợi với bậc trưởng thượng sẽ được phúc lợi vậy.

28. Thiên cương tác Quan quý (Can ngày là Nhâm Quý) gọi là Quan khô, là tượng người có quan lộc. Quẻ thấy Sơ truyền Thìn tác quan Khô ứng điềm thiên quan chuyển chức rất vui mừng. Nhưng chỉ người đã được làm quan thì mới ứng như vậy. Trái lại thường dân gặp quan Khô sẽ bị tật bệnh hay việc quan gây phiền phức, nhiều nhương.

29. Quẻ thấy Tị thiên bàn gia Tuất địa (Thái ất) là quẻ đúc ần. Bởi Tuất là cái ần bằng kim khí (vì có Tân) và Tị hoá là lò lửa. Quẻ này may mắn cho người quân tử (quan nhân) chuyển chức tước, hoặc được thư từ tin tức tốt. Nhưng người thường lại bị việc nơi quan phủ gây ưu lo, nghi ngại.

30. Thái ất (Tị) tác Sơ truyền khắc Mệnh thượng thần là Thân, Dậu thì được may mắn trong việc cầu tiền tài (Bổ chú: Sơ truyền khắc Mệnh thượng thần là quẻ có tài lộc). Sơ truyền tác tài lâm Mệnh cũng là quẻ tốt tài tốt lộc, ý cầu được toại nguyện, sự vui theo liền.

31. Thái ất hay Đẳng minh (Tị Hợi) cũng ứng một đường lối như quẻ Âm dương bất bị, hay như Dao khắc khóa, sự việc không quyết đoán, trước chẳng đủ mà sau có dư.

32. Tị là cung vị song nữ (hai người nữ), Hợi là cung vị song ngư (hai con cá), khi gặp quẻ Tị, Hợi làm Sơ truyền thì ta biết rằng quẻ động đủ 2 sự việc, hoặc người đến hỏi cùng một lúc 2 việc, mà thường ứng vào đang trông mong tin tức, chờ đợi kết quả tin tức đang làm cho vận nhân quá sốt ruột, âu lo.

33. Sơ truyền là Thăng quang (Ngọ) khắc Can thừa Đăng xà là quẻ âm nhân chia biệt, buồn, than thở. Hoặc bỏ vợ, hoặc có vụ dâm tà. Chẳng vậy, thì trong nhà cũng có phụ nữ mang thai dính lúu vào sự dâm dật, vụng trộm (Tị là nơi cực dương, nay qua Ngọ tắt khởi sinh một âm mà chia lìa dương). Quẻ thấy Thăng quang thừa Quý nhân lâm Chi thì ứng điềm trong nhà có cuộc tế lễ cầu nguyện, khẩn vái thánh thần (Bổ chú: sự ứng nghiệm này rất chính xác).

34. Ngọ phát dụng gia Hối địa, tức là gia ngôi Chi đức (đếm 1 tại Chi tới cung thứ 6 là Chi Đức) là tượng hôn nhân, nhưng không thành, vì Chi Ngọ tuyệt khí tại Hối. Phàm quẻ thấy Sơ truyền Tuyệt địa lại khắc Can, nếu chiêm hỏi bệnh ắt chết, nhưng lại rất có lợi cho việc phải trình bày để sáng tỏ 1 công việc, cũng có lợi cho việc tiêu diệt kẻ oán thù, kết thúc những việc lâu cũ.

35. Thăng quang và Thái ất đồng chủ văn thơ (Tị Ngọ), khi phát dụng, hoặc gia lâm kim địa, lại thừa Quý nhân hay Chu tước là quẻ đang mưu tính việc văn thư, công văn, giấy tờ, nên tiến hành không nên do dự, sẽ được thuận lợi. Có thừa Thanh long hay Thái thường cũng được như vậy (gia kim địa là gia Thân Dậu Canh Tân). Sơ truyền Ngọ gia lên Dậu địa, điềm tốt tới mình, nên tiến thủ theo sự hoạch định, hoặc mưu đồ chuyển chuyển, thay đổi, nhưng đồng thời cũng đi liền theo là sự sợ sệt, ưu lo, nghi nan (Ngọ hoả có tượng Tâm), Ngọ gia Dậu là Tử địa vậy, ứng về sự ngăn cách, che lấp, cảm đoán, bao vây. Nhưng như người chết sống lại, cuối cùng sẽ được thông đạt, tốt.

36. Sơ truyền Ngọ gia lên Hối địa gọi là cực âm, khí âm tới chỗ cùng cực. Vì từ Ngọ khởi sinh một âm, lưu thuận tới Hối sinh đủ 6 âm. Ngọ hoả thuộc Tim tới vùng cùng cực âm, ứng điềm xô đẩy con người tới lao lực, khổ sở vì một việc nào đó (theo sở chủ của Thân-Tướng gia lâm Hối gặp Ngọ). Nhưng kết quả cuối cùng thì tai họa cũng tiêu tan.

37. Sơ truyền Thân gia Tị tác Lục hợp, là quẻ Huyền thai khóa, vì Tam truyền là Thân-Hối-Dần, toàn thuộc tứ Mạnh: chủ về sự hôn nhân và thai nghén sinh con. Nếu là sao Thiên hợp thì càng đúng cách. Nhưng Thiên hợp mộc gặp Thân kim là nội chiến tất con cái tai nạn, bệnh hoạn. Cũng ứng điềm gặp người mai mối việc hôn nhân, sẽ được hôn phối.

38. Niên Mệnh thừa Truyền tống (Thân) tắt bệnh hoạn xâm nhập vào con người, thừa thêm hung tướng thì mê man khó tỉnh. Canh, Thân, Bạch hổ đồng thuộc dương kim, nên cũng đồng tính chất như nhau, chủ tang thương bệnh tật.

39. Dậu gia Tị địa thừa Chu tước, Thanh long hoặc Quý nhân là quẻ rất hợp cho việc đề cầu Quý nhân, cầu tiền tài, cầu tin tức cùng công văn giấy tờ, sự việc được hài lòng. Dậu-kê- gà là vật linh, đêm gáy để báo tin sang canh, phép luận đoán cho nó cũng tương tự như Chu tước, chỉ khác nhau về ngũ hành khi luận khắc-sinh.

Khi Tòng khô (Dậu) tác Sơ truyền, hoặc lâm Niên Mệnh là quẻ không vui mà còn bị ưu lo, nghi ngại (vì Dậu tháng 8 mùa Thu tiêu sát, đức khí ẩn vào trong mà sát khí lộ ra bên ngoài, lúc vạn vật phải điều linh, cho nên Dậu chủ sự ưu-nghi). Thêm thừa hung tướng là quẻ rất kỵ hại: cầu tài, hỏi tin tức, hỏi tư vấn, mưu sự việc gì cũng buồn vì bất mãn, không giải quyết nổi. Người có phúc thì thừa cát tướng, trước sầu mà sau cũng được vui.

40. Bản mệnh có thừa Thiên cương hay Hà khôi (Thìn Tuất) là do tư tưởng không yên, muốn ra đi phương xa, thêm Thiên mã hay Dịch mã thì càng ứng sự di động. Khôi Cương tác Sơ truyền cũng ứng nghiệm như vậy. Pháp chiêm đoán này thật linh nghiệm vậy.

41. Đăng minh tức Hối tác Sơ hoặc lâm Tam truyền, nếu cầu Quý nhân giúp đỡ, hay yết kiến Quý nhân thì được may mắn dễ dàng, quẻ có thêm Mão Mùi lâm Truyền thì càng đúng cách. Các việc tế lễ, cầu vái thánh thần, cầu người tương trợ đều dư phúc để thành tựu. Đăng minh vốn tự hình, khi thừa Bạch hổ, Câu trăn, Chu tước là điềm xảy ra vụ ngục tụng, kiện cáo kéo dài dây dưa mãi không chấm dứt. Bối Hối là ngôi cực âm u tối nhất, lại thừa hung tướng. Sự việc như mâm non bị tàn lụi, chưa mưu tính làm được gì (Hối tháng 10 là lúc vạn vật thâm tàng). Khi tiến hành công việc, cầu người tất bị nghi ngại không chu toàn, tiến thoái lưỡng nan.

42. Quý nhân lâm Mệnh ứng điềm vui may không phải tầm thường, chỉ có mừng mà chẳng có lo, trăm việc đều tốt, thêm lợi tăng phúc. Dầu nơi hung hại vẫn khỏi được tai ương.

Phàm muốn cầu Quý nhân, yết kiến Quan nhân thì phải xem thượng thần 2 nơi: Quý nhân thượng thần với Mệnh thượng thần, khi 2 thượng thần này tác Tam hình, Lục hại, tương khắc, tương xung, tương phá thì sự cầu Quý nhân không thành. Khi 2 thượng thần này tương sinh, Đức hợp, tỷ hoà thì mới nên thân cận, cầu, yết kiến Quý nhân. Còn gọi là quẻ Liêm mạc Quý nhân: tức là thiên bàn an Quý nhân Dạ quý hay Trứ quý lâm Mệnh cũng rất tốt, điềm lành.

Dao hợp là ở xa, ở chỗ, nơi khác mà vẫn tác hợp, ở đây bàn về Can hợp. Quẻ thấy Quý nhân thừa thần tác Can hợp, hay gia lên Can hợp địa bàn, hoặc thừa Can đức, hay lâm Đức hương (Can đức địa bàn). Ngắn gọn là Quý nhân gặp 2 chỗ Hợp và Đức đều tương đương. Như ngày Tân quẻ thấy Sơ truyền Ngọ thừa Quý nhân và lâm Tị địa bàn, thì gọi là Quý nhân lâm Can hợp, vì Bính với Tân là Can hợp, Bính ký tại Tị, và lại Sơ Ngọ cũng chính là Bính (Ngọ Bính đồng thuộc dương hoả). Chiêm gặp quẻ như vậy, ta biết sẽ được tốt lành trong việc đi công tác xa.

43. Sở chủ là do nơi-chỗ của thần tướng. Sở chủ của Đẳng xà, nên biết là mỗi nghi ngại to lớn khi Đẳng xà lâm Mệnh, càng đáng công việc gì cũng vậy, mười phần thì hết chín phần nghi nan, khiến cho trì trệ vì trong lòng mang chứa sự do dự.

Đẳng xà ngôi tại Đinh Tị, và Huyền vũ ngôi tại Quý Hợi. vậy nên Xà Vũ Tị Hợi phát dụng Sơ truyền thì chuyên ứng về việc sinh đẻ, thai nghén, quẻ càng đúng khi là số của phụ nữ. Tị Hợi đều là Tuyệt thần thường động vụ thai dụng là lẽ đương nhiên. Như Sơ truyền Ngọ gia Hợi địa cũng ứng điềm thai nghén. Đây là lấy ngũ hành thụ khí, (thụ thai) mà luận, Bởi Ngọ là 1 trong 4 sao Thai, lại gia Hợi là nơi Tuyệt của Ngọ hoá- Tuyệt là nơi thụ khí . Suy luận theo ý này thì: Ngọ gia Hợi, Dậu gia Dần, Tý gia Tị, Mão gia Thân đều gọi là Thai gia Tuyệt, đồng ứng vụ thai nghén.

Đẳng xà lâm Sơ truyền và Huyền vũ lâm Trung truyền (hoặc đổi lại) còn Thanh long lâm Mạt truyền, quẻ như vậy mà thấy Sơ truyền lâm Chi, thì quyết định là quẻ hao tiền mất của, tai họa.

Đẳng xà, Huyền vũ, Thanh long đồng có mặt ở Tam truyền thì không gọi là quẻ hung hại. Huyền vũ có tượng con Quy, còn Xà ở chung với Rồng cũng đồng

loại, cùng tính nên hóa Rồng. Tam truyền có 2 con vật quý trong 4 con Long Lân Quy Phượng, nên quẻ ứng có nhiều vui mừng. Khi Xà Long Vũ gặp nhau gọi chung là thủy thú, thú ở nước, nếu chúng đồng nhập Tam truyền thủy cục (Nhuận hạ) và quẻ chiêm vào mùa Thu Đông thì thủy càng vượng tướng chắc là được thêm phúc.

44. Chu tước thừa thần khắc Can: sự việc lộn xộn và rối bời, mưu vọng và cầu tài đều bất thành. Hoặc bị phụ nữ làm rối loạn, phá rối chẳng hợp tình ý. Chu tước thừa thần khắc Quý nhân thừa thần thì đừng yết kiến Quý nhân: tốn công vô ích. Chu tước thừa thần lâm Chi và khắc Chi, nên biết là quẻ có họa ương vào nhà. Không như vậy thì cũng có vụ kiện thưa, giấy tờ quan sự. Phép chiêm này rất tinh tế, lại sâu kín và kỳ lạ, rất ứng nghiệm.

Sơ truyền Mão gia Thân địa thừa Chu tước thường là quẻ của người đến hỏi tin tức lộ trình. Mão mộc gia Thân địa là nơi Tuyết: gặp Tuyết tin tức tới nơi. Hoặc thấy có chỗ hòa hợp với Chu tước (tương sinh, tỷ hòa, tác hợp) thì cũng ứng hỏi về tin tức, chắc được tin đến nơi.

Chu tước thừa Hợi Mão tác Sơ truyền là tượng văn thơ cùng tin tức, như thừa thần lại chính là Hợi Mão đó được vượng-tướng khí, cùng địa bàn tương sinh thì toại ý bởi tin tốt lành. Còn thừa thần bị hưu-tù-tử khí, cùng với địa bàn tương khắc, xung, hình,..., thì sẽ buồn mà nhận hung tin.

45. Câu trăn tại Sơ truyền hoặc lâm Mệnh thì trăm việc đều trễ nải, kéo dài lâu, bị co khúc chẳng được thông thẳng. Nếu không như vậy thì sự việc cũng bất nhất, mà có hai đầu mối khiến cho lòng phân vân bối rối, thay đổi ý định đều ở trạng thái lưỡng nan.

46. Thanh long là vị thần tiền tài, khi thừa Sơ truyền hoặc lâm Bản mệnh, lại thêm thừa thần vượng-tướng, cùng địa bàn tương sinh,..., là quẻ rất tốt, tài lợi cùng sự mừng vui sẽ tới. Chiêm hỏi cầu tài dù Thanh long không nhập quái cũng vẫn tìm Thanh long để luận đoán, khi thấy Thanh long lâm Can, Chi, Tam truyền, Bản mệnh, Hành niên, Chính thời (8 chỗ) là đúng cách cầu tài, nhưng với điều kiện là thừa thần phải vượng-tướng khí mới chắc cầu được, thỏa mãn.

Sinh xứ là nơi sinh Can hoặc trường sinh của Can. Quẻ thấy Thanh long thừa thần sinh Can hoặc chính là Can trường sinh là quẻ rất tốt, tài vật đều theo ý muốn, mưu sự cũng dung hòa. Như ngày Nhâm Quý mà quẻ thấy Thanh long thừa Thân kim, Thân đã sinh Nhâm Quý thủy lại cũng chính là Can trường sinh. Duy Thanh long thừa thần tác Quỷ và Mộ là quẻ bệnh lụy tới thân.

47. Nơi xung với Quý nhân là Thiên không, Thiên không ứng cho người thường dân bị hư dối, bị gian trá, các sự việc phó thác uỷ quyền bị hư hại, bất thành. Nhưng đối với người quân tử thì Thiên không ứng điềm thành tựu văn thơ, sự việc có thủy chung, các việc như: tấu đối, dâng sớ, tấu chương, hay cầu yết đối Vua chúa thì được may mắn tao phùng (bởi Thiên không là thần chủ về tấu thư).

Quẻ thấy Dậu thừa Thiên không là quẻ mất tiền của, hoặc tứ gái trốn đi, nếu lâm Tị địa càng ứng nghiệm, bởi Dậu đồng thuộc Thái âm chủ sự âm thầm cùng phụ nữ, và Tị là cung song nữ cũng ám chỉ tỷ nữ. Quẻ như vậy thường ứng cho hạng người lảo ấu dính dáng vào vụ gian tà, âm gian, không hư, hao mất,...,

48. Ngày Canh Tân mà thấy Bạch hổ tác Sơ truyền là quẻ bệnh liên miên. Bạch hổ thừa thần lâm Lục xứ khắc Mệnh là quẻ rất hung, Mệnh khắc Bạch hổ

thừa thần cũng vậy. Như người tuổi Thổ (Thìn Tuất Sửu Mùi) mà trong quẻ thấy Bạch hổ thừa Thái xung Mão nhập truyền, Mão mộc khắc Thổ mệnh, khi Mão thêm ác sát thì bệnh càng nan y.

49. Huyền vũ tác Sơ truyền là quẻ ám muội, sót mất tiền tài, chuyên ứng về 2 sự việc: đạo tặc và dâm dật. Chỉ khi Huyền vũ gặp Công tào Dần thì mới được hài hoà, bởi Huyền vũ thuộc âm thủy ngôi tại Quý Hợi cũng là âm thủy, mà Hợi-Dần là Lục hợp, Dần mộc thì trường sinh tại Hợi, nên là Hợp chứ không phải tai ương

50. Phát dụng Sơ truyền thừa Thái âm hay Huyền vũ cũng có chỗ tốt là hành động các việc âm thầm, giấu diếm thì sẽ được trợ lực, được phù trì một cách gián tiếp. Quẻ cũng ứng cho người đang mưu sự công việc mà không muốn cho ai biết đến, hoặc phó thác uỷ quyền cho người với ý âm tư, nhưng trong lòng vẫn đầy nghi hoặc, tai kinh. Thường dân gặp quẻ này khiến bị ưu lo, nghi ngại. Còn quân tử uỷ thác người lại may mắn, quý lạ.

51. Thiên hậu tượng phụ nữ, khi quẻ có Thiên hậu thừa thần bị khắc tại Tử-Tuyệt địa thì mẹ, vợ hay con gái phải bệnh hoạn, tai ương. Khi không xảy ra vụ phân ly hay đào tẩu thì cũng phải nằm bệnh trên giường. Như Thiên hậu thừa Tị gia Hợi địa, Tị hỏa bị khắc tại Hợi là tuyệt địa. Hoặc như Thiên hậu thừa Mùi gia Mão địa, thì Mùi thổ bị khắc tại Mão là tử địa.

52. Tam truyền khắc Can là quẻ bị lẩn cướp. Mão Dậu ở Tam truyền tất có sự biến đổi. Đẳng xà, Chu tước cũng như Đinh thần đều ứng những điều kỳ quái nơi sau nhà hay trước cửa.

53. Trong Tam truyền, trước xem chỗ khắc Can Chi làm Sự thần (việc ứng), như không có mới xem Truyền nào bị Can khắc làm Sự thần. Lại xem chỗ khắc ứng của Thần-Tướng mà định điềm tốt xấu. Cách xem như vậy rất huyền diệu sáng tỏ.

54. Người đi chưa về xem ở Tam truyền, khi Truyền thuận hành thì người đi chưa trở lại. Gặp quẻ phục ngâm ngày dương sẽ tụ hội, ngày âm thì không về. Truyền nghịch hành sẽ được đoàn viên.

Sơ địa bàn làm Mạt truyền, như Sơ truyền Dần gia Ngọ, thì Mạt truyền cũng là Ngọ. Quẻ như vậy là được thấy nhau, tương kiến, người đi ắt về, tìm người ắt gặp, việc mưu định sẽ thực hiện. Lại xem Thần-Sát ở Sơ truyền mà biết sự ứng nghiệm ở lúc kết cuộc (Mạt). Quẻ như vậy gọi là Thượng đầu địa hạ (lấy dưới đất mà đặt lên trên đầu, lấy địa bàn của Sơ mà làm thiên bàn của Mạt) trước sau giao hổ khắc ứng, tương ứng cho nhau.

55. Quẻ thấy 3 ngôi vị liên nhau mà tác Tam truyền, thì là tình trạng ở giữa sự tiến tới hay thối lui, trong tiến có thoái, trong thoái có tiến. Như Sơ truyền Sửu gia Tý thì có Tam truyền là Sửu-Dần-Mão, nếu luận tại Sơ Sửu gia lui lại Tý là thoái, nhưng Tam truyền Sửu-Dần-Mão là tiến. Quẻ như vậy dầu có đi xa ngàn dặm cũng hồi trở lại, và nếu có hồi trở lại rồi cũng chẳng bao lâu sẽ lại đi xa.

56. Tam truyền có đủ Hợi-Mão-Mùi có tên gọi là quẻ Khúc trực, thuộc mộc cục nên vượng khí trong mùa Xuân. Nhờ người làm giúp, đảm đương việc Quý nhân nên tạo được mối quan hệ thâm giao. Quẻ rất thuận lợi cho độc lập trong công việc. Hợi là Thiên môn, cửa trời, có lợi trong việc liên hệ với Quý nhân. Mão là tư môn, cửa riêng giấu hợp cho việc âm thầm cầu vãi.

57. Sơ truyền Dậu gia Dần hay gia Mão, hoặc Sơ Mão gia tứ Quý Thìn-Tuất-Sửu-Mùi đồng có tên là Quan cách, điếm quan cách bất thông. Nhưng nếu ở Can Chi, Niên Mệnh có kim thần Thân Dậu, hoặc thủy thần Hợi Tý thì quẻ được cứu, sự việc thông hòa, có thể thông đạt.

58. Sơ truyền Ngọ gia Hợi địa, hoặc Dậu gia Dần, hoặc Tý gia Tị, hoặc Ngọ gia Thân,..., kinh sách đều gọi là quẻ tứ Tuyệt. Đó là quẻ rất ứng sự kết thúc, chấm dứt sự việc cũ. Bởi Hợi là nơi Tuyệt của Ngọ hỏa, Dần là nơi Tuyệt của Dậu kim, Tị là nơi Tuyệt của Tý thủy, Thân là nơi Tuyệt của Mão mộc.

59. Thiên hỷ gia Bản mệnh thì mọi sự lo lắng, nghi nan, lòng kinh sợ đều không phải là điếm tai họa, vì Thiên hỷ năng giải thoát các điều ưu kinh, hàng quân tử sẽ được thêm quan chức, hay được chuyển đến nơi tốt hơn, trăm việc hài lòng. Còn thường dân được tài lộc, rất thoả mãn.

60. Thiên mã hay Dịch mã gia Bản mệnh ứng có sự chuyển quan chức, có quyết định vui mừng, xuất hành việc nơi xa tốt lành. Thiên mã tác Quý (khắc Can) lâm Chi là nguyên nhân của sự mất trốn, có thêm Vũ, Âm, Hậu càng ứng chắc hao phá bạc tiền, phá sản mà phải bỏ trốn chạy đông nấp tây. Như ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Thân, giờ Dậu có Sơ truyền Tý thừa Thiên mã cùng Huyền vũ khắc can Đinh và lâm Chi, lại Tam truyền Tý-Hợi-Tuất có đủ Vũ, Âm, Hậu sự ứng nghiệm rất chính xác.

61. Chiêm quẻ cầu tài phải quan sát 4 nơi: Can Chi Niên Mệnh, nếu thấy có hào tài là quẻ có tiền tài, thấy Tam truyền hoặc Truyền cục sinh Can vượng tướng khí thì cầu tài được hài lòng.

62. Tam truyền tác Tài cục hoặc là 3 hào Tài không phải là điếm đắc Tài, vì tài khắc Phụ mẫu gây tai họa đến cho Cha Mẹ, đồng thời cũng là điếm tai hại cho chính bản thân. Can thượng thân khắc Mệnh thượng thân là điếm có Tài vật, công việc may mắn thuận lợi.

63. Khắc ứng là thời gian sẽ xảy ra sự việc. Họa hay phúc đều căn cứ vào Mộ và Tuyệt của Sơ truyền để biết lúc sự việc sẽ xảy ra.

64. Muốn biết người đang ở phương nào thì xem Hành niên thiên bàn gia lên cung địa bàn nào, thì người đi đang ở tại phương hướng của cung địa bàn đó. Như người đi là nữ nhân, Hành niên tại Mùi gia lên Mão địa bàn, thì người nữ ấy đang ở phương Đông (Mão).

Hỏi về sự chết sống, cũng dùng Hành niên thiên bàn: Hành niên thiên bàn gia tứ Mạnh thì còn sống, gia tứ Trọng thì đang bệnh, còn gia tứ Quý là đã chết. Khi không biết tuổi sinh của Vận nhân thì dùng Thiên cương: Thìn gia dương Mạnh (Dần Thân địa) thì hành nhân bình an, Thìn gia âm Mạnh (Tị Hợi địa) thì ốm đau qua loa, Thìn gia dương Trọng (Tý Ngọ địa) không chết, Thìn gia âm Trọng (Mão Dậu địa) thì chết, Thìn gia dương Quý (Thìn Tuất địa) chưa chết, còn Thìn gia âm Quý (Sửu Mùi địa) đã chết.

65. Bệnh phù ở sau Thái tuế một cung. Quẻ thấy Bệnh phù lâm Chi thì trong nhà chẳng an vui, lâm Hành niên thì tai họa ứng cho bản thân chẳng thể khỏi. Nếu có thừa Xà Hổ thì tai họa càng nhiều. Bệnh phù khắc Can Chi sự hung thêm chuyển biến tới điều sai, trật. Còn khi Bệnh phù thừa cát thần cát tướng thì sự việc của năm cũ mới có kết quả. Bệnh phù lâm Mệnh và phát dụng Sơ truyền ở quẻ

Huyền thai khoá là điềm sự việc chưa ổn định, bệnh tật chưa lành, tuy trước có nhiều trở ngại, khó khăn mà sau cũng được thuận buồm xuôi gió.

66. Tang môn và Điều khách là 2 hung thần chuyên gây ưu sầu khổ não, cốt nhục tử vong, khi Tang Điều trùng phùng là có họa tử vong.

67. Không vong tức thì Tuần không, Sơ truyền gặp Tuần không: quan cầu, mưu sự đều chẳng thành. Nhưng ưu lo, tai nạn tuy có đến mà không gây thất tai họa. Các việc dụng người, nhờ người, mượn người, giao phó việc cho người khác đều không tốt, vì lòng dạ họ giả dối, không thành thật với mình. Tuy sự việc hiện tại chưa thành, qua tuần Giáp tới mới có thể thực thi công việc được (Sơ truyền là Tuần thủ thì lại ứng tốt, như tuần Giáp Dần có Sơ truyền Tý bị Không vong, qua 10 ngày thì Tý là tuần thủ).

Sơ truyền gặp Tuần không thiên bàn lại gia lên Tuần không địa bàn rất kỵ chiêm hỏi tài vật, là quẻ bị thương tổn, hỏi việc thì việc không thật, duy có điều phải âu lo thì sẽ tiêu tán, tội lệ sẽ tiêu trừ, bệnh tật sẽ dần khỏi.

Phát dụng Tuần không khắc Can thì sự việc rồi ren trăm mối, của mất, người đi, gặp lắm điều man trá, tốt hơn là thủ phận an thường có thể khỏi tai họa tàn hại.

Hết quyển 5b